

Báo Cáo

FDI của EU vào Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA và EVIPA



BÁO CÁO

**FDI CỦA EU VÀO VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH THỰC THI
EVFTA VÀ EVIPA**

Nhóm thực hiện:

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu

TS. Nguyễn Thị Thanh Mai

TS. Nguyễn Thị Vũ Hà

ThS. Trần Hương Linh

ThS. Vũ Lê Thùy Trang

Lê Nguyễn Thu Trang

Nguyễn Thị Thoan

Tháng 10 - 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG	iii
DANH SÁCH CÁC HÌNH	iv
MỞ ĐẦU	1
1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM	4
1.1. Thực trạng.....	4
1.1.1. Quy mô vốn đầu tư	4
1.1.2. FDI theo đối tác đầu tư	7
1.1.3. FDI theo ngành và lĩnh vực	8
1.1.4. FDI theo địa bàn đầu tư.....	11
1.2. Đánh giá chung	12
1.2.1. Thành tựu.....	12
1.2.2. Hạn chế	15
2. TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ EU VÀO VIỆT NAM	18
2.1. Thực trạng.....	18
2.1.1. Quy mô vốn đầu tư	19
2.1.2. FDI theo đối tác đầu tư trong EU	23
2.1.3. FDI theo ngành và lĩnh vực	26
2.1.4. FDI theo hình thức đầu tư	35
2.1.5. FDI theo địa bàn đầu tư.....	36
2.2. Đánh giá	37
2.2.1. Thành tựu.....	37
2.2.2. Hạn chế	40
3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG FDI CỦA EU VÀO VIỆT NAM	48
3.1. Nhân tố đẩy	48
3.1.1. Quan hệ EU và Việt Nam	48
3.1.2. Bối cảnh kinh tế của EU	50
3.1.3. Xu hướng đầu tư nước ngoài của EU.....	51

3.1.4. Mạng lưới MNCs của EU	52
3.1.5. Thể chế, chính sách của EU	52
3.1.6. Chiến tranh Nga - Ukraina	53
3.1.7. Chiến lược toàn cầu mới của EU	55
3.1.8. Các nhân tố đẩy từ phía Trung Quốc	57
3.2. Nhân tố hút.....	59
3.2.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên ở Việt Nam.....	59
3.2.2. Quy mô và tăng trưởng thị trường	60
3.2.3. Cơ sở hạ tầng	62
3.2.4. Nguồn nhân lực.....	65
3.2.5. Chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh	66
3.2.6. Chiến lược thu hút FDI	68
3.2.7. Chính sách FDI	69
4. EVFTA, EVIPA VÀ BỐI CẢNH THẾ GIỚI MỚI ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG FDI CỦA EU VÀO VIỆT NAM	70
4.1. EVFTA và EVIPA	70
4.1.1. Giới thiệu chung về EVFTA và EVIPA	70
4.1.2. Nội dung cơ bản của EVFTA.....	72
4.1.3. Nội dung cơ bản của EVIPA	75
4.1.4. Các cam kết của EVFTA và EVIPA liên quan FDI của EU vào Việt Nam .	76
4.1.4.1. EVFTA.....	76
4.1.4.2. EVIPA.....	79
4.2. Bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới.....	80
4.2.1. Đại dịch Covid-19.....	80
4.2.2. Xu hướng chuyển đổi số trên phạm vi toàn cầu	83
4.2.3. Cạnh tranh chiến lược của các nước lớn	84
4.2.4. Biến đổi khí hậu toàn cầu	86
5. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA EVFTA, EVIPA ĐỐI VỚI FDI CỦA EU VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI	87
5.1. Cơ hội.....	88
5.1.1. Lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI của EU.....	88
5.1.2. Cơ hội tăng quy mô đầu tư của EU vào Việt Nam	89

5.1.3. Cơ hội thay đổi cơ cấu ngành và lĩnh vực đầu tư theo hướng chất lượng	91
5.1.4. Cơ hội cải cách thể chế và môi trường đầu tư kinh doanh	97
5.2. Thách thức	100
5.2.1. Thách thức từ bối cảnh kinh tế của EU và toàn cầu.....	100
5.2.2. Thách thức từ bối cảnh chuyển đổi số và biến đổi khí hậu.....	101
5.2.3. Áp lực cạnh tranh trong thu hút FDI từ EU	102
5.2.4. Thách thức từ chính sách thuế tối thiểu toàn cầu	102
5.2.5. Thách thức từ những hạn chế trong chất lượng môi trường kinh doanh	103
5.2.6. Thách thức cải thiện những điểm yếu trong chính sách thu hút FDI.	106
5.2.7. Thách thức từ những điểm yếu trong chất lượng cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực.....	111
6. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM	116
6.1. Tăng cường công tác nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến về EVFTA và EVIPA.....	117
6.2. Cải cách thể chế.....	117
6.3. Cải thiện chất lượng môi trường đầu tư - kinh doanh	119
6.4. Cải cách thị trường tài chính.....	121
6.5. Hoàn thiện hơn các loại hình dịch vụ tư vấn và tạo thuận lợi đầu tư	121
6.6. Đào tạo nguồn nhân lực	122
6.7. Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng	123
KẾT LUẬN	124
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	125

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nguyên nghĩa	
		Tiếng Anh	Tiếng Việt
1.	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
2.	ADB	Asia Development Bank	Ngân hàng phát triển châu Á
3.	BĐKH		Biến đổi khí hậu
4.	BOT	Build - Operate - Transfer	Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao
5.	BQ		Bình quân
6.	BT	Build - Transfer	Hợp đồng xây dựng - chuyển giao
7.	BTO	Build - Transfer - Operate	Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh
8.	COVID-19	Virus corona 2019	Bệnh vi-rút corona
9.	CPI	Corruption Perceptions Index	Chỉ số nhận thức tham nhũng
10.	CSHT		Cơ sở hạ tầng
11.	CTPPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
12.	DN		Doanh nghiệp
13.	EFI	Index of Economic Freedom	Chỉ số tự do kinh tế
14.	EU	European Union	Liên minh châu Âu
15.	EVFTA	EU-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
16.	EVIPA	Investment Protection Agreement between the	Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - Liên minh châu Âu

STT	Từ viết tắt	Nguyên nghĩa	
		Tiếng Anh	Tiếng Việt
		European Union and the Socialist Republic of Vietnam	
17.	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
18.	FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
19.	GCI 4.0	Global Competitiveness Index 4.0	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0
20.	GCI	Global Cybersecurity Index	Chỉ số an toàn thông tin toàn cầu
21.	GII	Global Innovation Index	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
22.	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
23.	KCN		Khu công nghiệp
24.	KH & ĐT		Kế hoạch và Đầu tư
25.	M&A	Mergers and Acquisitions	Mua lại và sáp nhập
26.	MNCs	Multinational Companies	Công ty đa quốc gia
27.	MPI	Ministry of Planning and Investment	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
28.	MTKD		Môi trường kinh doanh
29.	LPI	Logistics Performance Index	Chỉ số hiệu quả logistics
30.	OEM	Original Equipment Manufacturer	Nhà sản xuất phụ tùng gốc
31.	USD	United States Dollars	Đô la Mỹ
32.	WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
33.	WEF	World Economic Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới
34.	WIPO	World Intellectual Property Organization	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
35.	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1. Tổng quan về tình hình FDI vào Việt Nam năm 2020 và 2021	5
Bảng 2. FDI tại Việt Nam theo ngành, lũy kế đến hết tháng 8/2022	9
Bảng 3. Quy mô trung bình của các dự án FDI mà EU đăng ký cấp mới vào Việt Nam giai đoạn 2013 - 2021	22
Bảng 4. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu theo các tổ chức quốc tế.....	54
Bảng 5. Các mốc thời gian chính trong đàm phán và ký kết EVFTA và EVIPA	71
Bảng 6. Các lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam có cam kết.....	77
Bảng 7. Mức thuế suất cơ sở MFN đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU và hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ EU theo nhóm ngành	92
Bảng 8. Các ngành/ phân ngành dịch vụ và sản xuất có thể gia tăng FDI từ EU vào Việt Nam nhờ cam kết mở cửa dịch vụ và đầu tư trong EVFTA.....	93
Bảng 9. Một số chỉ tiêu của chỉ số thành phần Môi trường kinh doanh bình đẳng thuộc PCI	107
Bảng 10. Tỷ lệ so sánh NSLĐ của Việt Nam với các quốc gia khác năm 2010 và 2020..	114

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1: Khung phân tích của báo cáo	2
Hình 2. Tổng vốn đăng ký (triệu USD), vốn thực hiện (triệu USD) và số dự án đăng ký mới vào Việt Nam, giai đoạn 1988-2021	5
Hình 3. Tổng vốn đăng ký (triệu USD), vốn thực hiện (triệu USD) và số dự án đăng ký mới vào Việt Nam, 8 tháng đầu năm 2020-2022.....	6
Hình 4. Dòng FDI vào các nước ASEAN, giai đoạn 2010 - 2021 (triệu USD).....	7
Hình 5. Chỉ số hiệu quả FDI của các nước ASEAN, 2010-2020.....	7
Hình 6. Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam theo đối tác đầu tư, lũy kế đến tháng 8/2022	8
Hình 7. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế năm 2021 (%)	10
Hình 8. FDI được cấp giấy phép tại Việt Nam theo vùng kinh tế	11
Hình 9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế (đơn vị: %)	12
Hình 10. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế.....	13
Hình 11. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế (Đơn vị: %)	14
Hình 12. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế, giai đoạn 2010-2021	15
Hình 13. Tổng vốn FDI của EU đăng ký mới vào Việt Nam và tỉ lệ trong tổng FDI 20	
Hình 14. Số lượng các quốc gia thuộc EU tham gia đầu tư tại Việt Nam theo từng năm, giai đoạn 2011 - tháng 8/2022	23
Hình 15. Vốn đăng ký giai đoạn 2011 - 2021(15a) và vốn lũy kế tới T8/2022 (15b) của sáu đối tác lớn của EU vào Việt Nam (đơn vị: triệu USD, %)......	24
Hình 16. FDI từ EU vào Việt Nam trong ngành chế biến chế tạo (Tính lũy kế đến tháng 4/2019)	27
Hình 17. Các nhà đầu tư lớn nhất của Đức vào lĩnh vực chế biến chế tạo tại Việt Nam... 29	
Hình 18. Số lượng các dự án của Đức đầu tư vào Việt Nam, phân theo lĩnh vực .29	
Hình 19. Các doanh nghiệp Đức cung ứng dịch vụ BPO tại Việt Nam	30

Hình 20. Dòng đầu tư ra nước ngoài của EU trong tương quan so sánh với thế giới, Mỹ và Nhật Bản	41
Hình 21. Tỷ trọng nhận đầu tư FDI từ EU-28 theo các nước ASEAN trong giai đoạn 2013-2018	42
Hình 22. FDI vào Việt Nam theo đối tác, lũy kế tính đến tháng 8 năm 2022.....	43
Hình 23. FDI của EU-27 vào ASEAN theo ngành (2015-2021)	44
Hình 24. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU.....	49
Hình 25. Tăng trưởng GDP hàng năm của EU (%).....	51
Hình 26. Mạng lưới FTA của EU năm 2021.....	53
Hình 27. Các trụ cột năng lực cạnh tranh của Việt Nam	61
Hình 28. Mạng lưới FTAs mà Việt Nam là thành viên	62
Hình 29. Hệ thống đường giao thông kết nối công nghiệp của Việt Nam	63
Hình 30. Xếp hạng và điểm số cấu phần CSHT thuộc chỉ số GII	63
Hình 31. Các chỉ số thành phần của chỉ số CSHT - Việt Nam (2021) theo xếp hạng của WIPO.....	64
Hình 32. Chỉ số Môi trường kinh doanh (BCI) của EuroCham, Quý II/2022.....	68
Hình 33. Địa điểm ưa thích để dịch chuyển hoạt động sản xuất khỏi Trung Quốc	88
Hình 34. Đầu tư ra nước ngoài của EU (2005-2020)	101
Hình 35. Những thách thức chủ yếu đối với các công ty đã và đang cân nhắc dịch chuyển khỏi Trung Quốc	102
Hình 36. So sánh xếp hạng chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam so với một số nước ASEAN	104
Hình 37. Điểm số thành phần của chỉ số Tự do Kinh tế ở Việt Nam (2019-2022)...	104
Hình 38. So sánh cấu phần CSHT thuộc chỉ số GII giữa Việt Nam và một số nước ASEAN.....	112
Hình 39. Tỷ lệ lấp đầy bình quân tại các khu công nghiệp (bên trái) và giá chào thuê các ở các khu công nghiệp năm 2020 (bên phải).....	113
Hình 40. Các trụ cột năng lực cạnh tranh của Việt Nam có thứ hạng thấp hoặc rất thấp	115
Hình 41. Những nhân tố kìm hãm năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam	115



MỞ ĐẦU

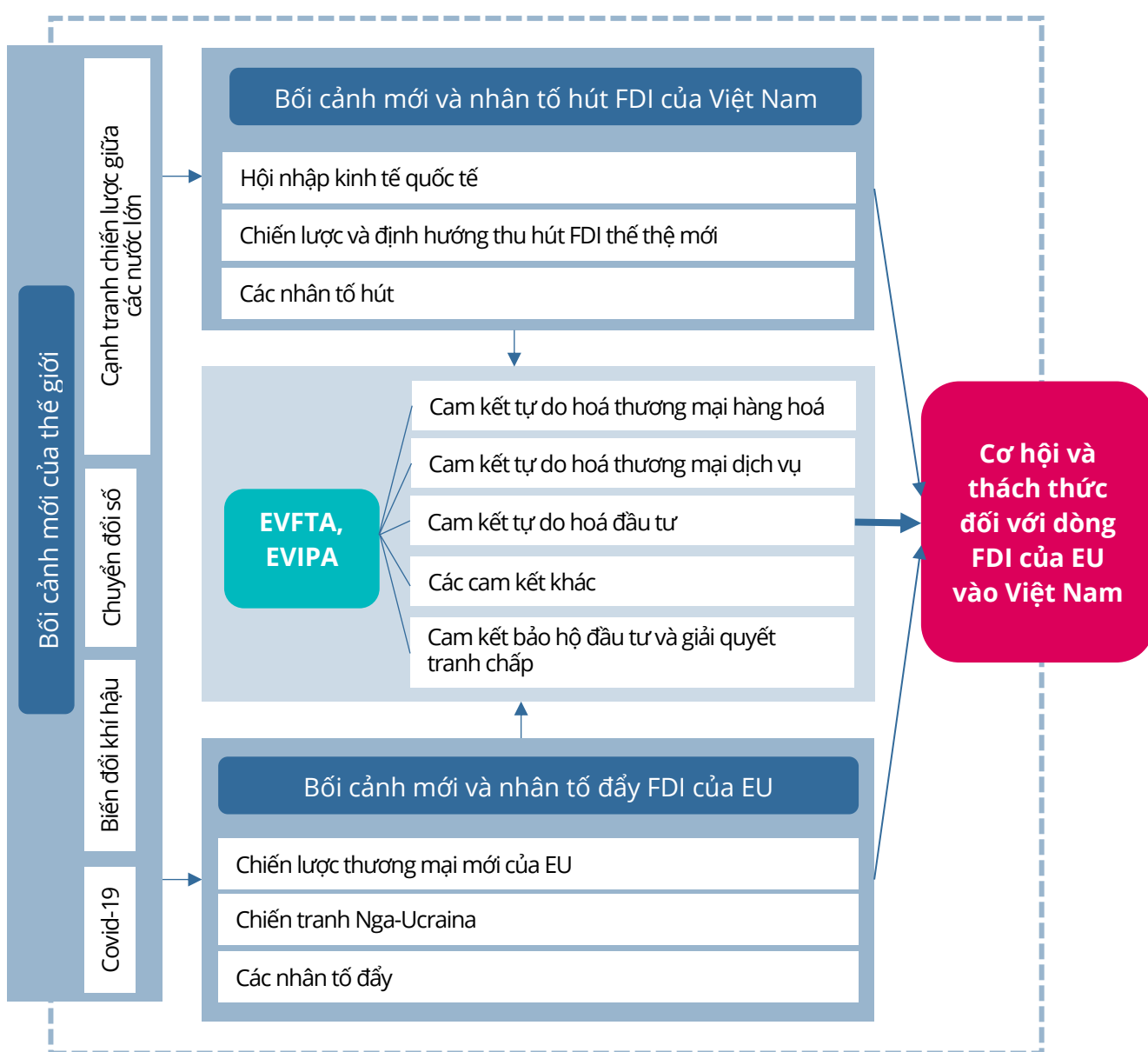
Trong suốt hơn ba mươi năm qua kể từ khi thi hành chính sách đổi mới, Việt Nam luôn tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thông qua việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương, khu vực và song phương. Tính đến nay, Việt Nam đã có 15 hiệp định đã ký và phê chuẩn, 2 hiệp định khác đang đàm phán. Trong đó, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) là FTA thế hệ mới, dự kiến sẽ có những tác động lớn tới việc cải thiện mức độ hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư. EVFTA được đánh giá là Hiệp định tham vọng nhất mà Việt Nam từng tham gia; đồng thời cũng là FTA có mức độ cam kết cao nhất mà EU từng ký kết với một quốc gia đang phát triển. FTA này được kỳ vọng sẽ giảm thiểu chủ nghĩa bảo hộ và khuyến khích sự cởi mở, hợp tác và phối hợp, tạo môi trường thuận lợi và ổn định để kinh doanh tại Việt Nam. Ngoài ra, Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVIPA) được ký kết có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa hai bên, nhất là về kinh tế - thương mại, mở ra cơ hội lớn để Việt Nam gia tăng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các quốc gia thành viên EU. Hiện tại, đã có 11 trong số 27 quốc gia thành viên EU đã phê chuẩn EVIPA. Trong chuyến công du mới đây tại EU, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã kêu gọi các nước Ý, Pháp, Đức và Hà Lan ủng hộ việc phê chuẩn EVIPA.

Việc thực thi EVFTA và sắp tới đây là EVIPA có ý nghĩa quan trọng đối với dòng FDI của EU vào Việt Nam. EU hiện đang là đối tác kinh tế lớn và đầy tiềm năng của Việt Nam. Việc ký kết EVFTA là một sự kiện quan trọng, đưa quan hệ hợp tác của hai bên lên một tầm cao mới, toàn diện và sâu sắc hơn. Với mức độ cam kết mở cửa cao nhất từ trước đến nay, EVFTA có thể giúp gia tăng FDI từ cả các đối tác của EU nhằm tận dụng các ưu đãi mà EU dành cho Việt Nam. Ngoài ra, là một FTA thế hệ mới với các cam kết vượt ra ngoài việc xoá bỏ thuế quan, EVFTA được kỳ vọng sẽ mang đến cơ hội cho Việt Nam trong việc thu hút dòng FDI chất lượng cao thông qua cải cách thể chế, chính sách và môi trường đầu tư kinh doanh.

Tuy nhiên, việc thực thi EVFTA và EVIPA cũng mang lại cho Việt Nam nhiều thách thức trong việc thu hút đầu tư của doanh nghiệp EU, nhất là trong bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế EU có nhiều biến động như hiện nay. Những lợi thế mà EVFTA mang lại chỉ là ngắn hạn khi các đối thủ chính trong ASEAN như Thái Lan, Indonesia, Malaysia hay Philippines cũng đang tích cực đàm phán FTA với EU; trong khi EU hướng tới một FTA chung với cả khu vực ASEAN. Ngoài ra, việc thực thi hiệp định này còn dẫn tới những áp lực và chi phí liên quan

tới cải cách thể chế, chính sách, hay thậm chí làm giảm dòng FDI vào Việt Nam nhất là trong bối cảnh dòng FDI toàn cầu đang suy giảm và có tính chọn lọc hơn.

Chính vì thế việc nghiên cứu về cơ hội và thách thức của EVFTA và EVIPA đối với dòng FDI vào Việt Nam có ý nghĩa vô cùng quan trọng, giúp cung cấp các thông tin hữu ích cho Chính phủ và doanh nghiệp nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và vượt qua những thách thức mà Hiệp định này mang lại. Việc phân tích cơ hội và thách thức từ EVFTA và EVIPA được đặt trong bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới, EU và Việt Nam, cũng như các nhân tố hút và nhân tố đẩy FDI của EU vào Việt Nam do EVFTA và EVIPA cũng chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới đối với dòng FDI vào Việt Nam. Khung phân tích của báo cáo được thể hiện ở Hình 1 sau đây.



Hình 1: Khung phân tích của báo cáo

Nguồn: Tác giả

Dữ liệu được thu thập nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo chất lượng cũng như độ tin cậy của dữ liệu thu thập được. Số liệu thứ cấp về thực trạng doanh nghiệp FDI của Việt Nam nói chung và doanh nghiệp EU nói riêng được thu thập từ Cơ sở dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), v.v; Các báo cáo đánh giá môi trường đầu tư kinh doanh ở Việt Nam của các tổ chức quốc tế như WB, Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), Liên hợp quốc (UN), Liên minh quyền tài sản (PRA), Quỹ hỗ trợ di sản và Tạp chí phố Wall, Tổ chức Minh bạch Thế giới (TI), v.v hay các tổ chức trong nước như VCCI, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và đầu tư, v.v.

Đặc biệt, nhóm tác giả cũng tận dụng các dữ liệu thứ cấp liên quan đến khảo sát doanh nghiệp EU được thực hiện bởi Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) được trình bày trong Sách trắng qua các năm, cũng như những kiến nghị của doanh nghiệp EU trong các tiểu ban ngành nghề.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn sâu: (1) Cơ quan hoạch định chính sách cấp Trung ương (Cục Đầu tư nước ngoài) và địa phương (Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội); (2) Đại diện EuroCham; (3) Đại diện Hiệp hội doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; và (4) Đại diện Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức (AHK) tại Việt Nam nhằm là rõ hơn những nhân tố tác động tới FDI của EU vào Việt Nam, cơ hội và thách thức của EVFTA và EVIPA cũng như những khuyến nghị dành cho Chính phủ và doanh nghiệp.

Báo cáo được kết cấu thành 06 phần, gồm có:

Phần 1. Tổng quan về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Phần 2. Tổng quan về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU vào Việt Nam

Phần 3. Các nhân tố ảnh hưởng tới dòng FDI của EU vào Việt Nam

Phần 4. EVFTA, EVIPA và bối cảnh thế giới mới ảnh hưởng tới dòng FDI của EU vào Việt Nam

Phần 5. Cơ hội và thách thức của EVFTA, EVIPA đối với FDI của EU vào Việt Nam trong bối cảnh mới

Phần 6. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam

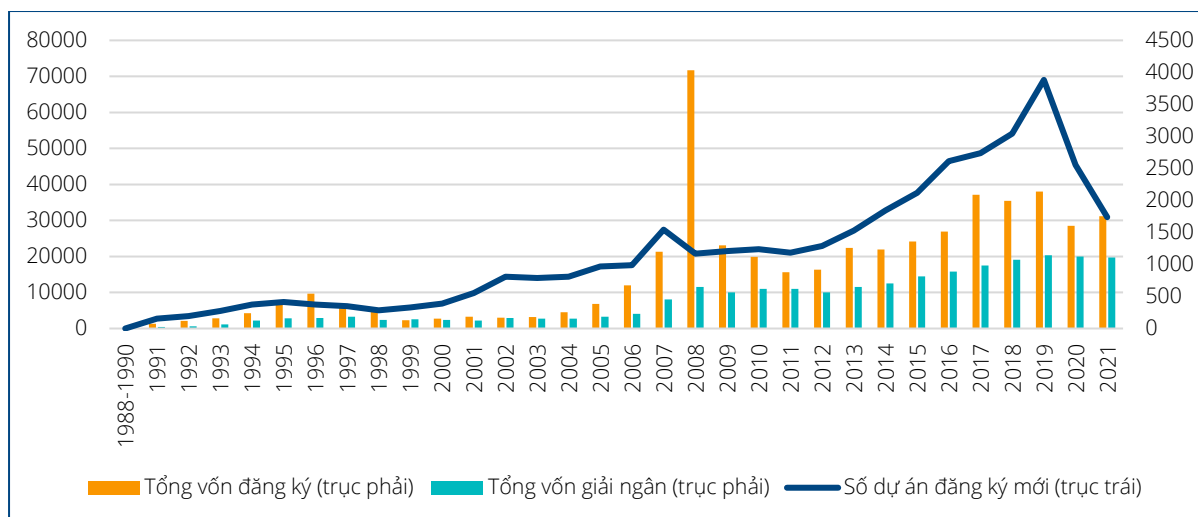


1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

1.1. Thực trạng

1.1.1. Quy mô vốn đầu tư

Trong suốt hơn 30 năm qua, kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới và bắt đầu có Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tiên năm 1987, Việt Nam luôn được coi là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. *Tổng số dự án FDI đăng ký mới, tổng giá trị FDI đăng ký và FDI thực hiện có xu hướng tăng đều qua các thời kỳ với những biến động nhỏ trong ngắn hạn (Hình 2)*. Đặc biệt, từ năm 2010 (sau khi Việt Nam gia nhập WTO và sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009), nhiều doanh nghiệp lựa chọn đầu tư tại Việt Nam với những dự án quy mô lớn, vốn đầu tư/dự án từ 1 tỷ USD trở lên, đưa Việt Nam trở thành cứ điểm sản xuất một số sản phẩm công nghệ cao của thế giới, như điện thoại di động, máy tính bảng, hàng điện tử... Đặc biệt, giai đoạn 2016-2019 được coi là giai đoạn tăng trưởng mới trong dòng vốn FDI vào Việt Nam. Số liệu minh họa từ *Hình 2* cho thấy số dự án, tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện đều có mức tăng trưởng ổn định. FDI tăng từ gần 1,3 tỷ USD năm 1991 lên tới hơn 38 tỷ USD vào năm 2019. FDI thực hiện cũng tăng theo thời gian từ 428,5 triệu USD năm 1991 lên mức 20,38 tỷ USD năm 2019. Tổng số dự án đăng ký mới tăng từ 152 năm 1991 lên đến 3.883 vào năm 2019. Tính lũy kể đến hết năm 2019, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt 362,58 tỷ USD với tổng cộng 30.827 các dự án còn hiệu lực.



Hình 2. Tổng vốn đăng ký (triệu USD), vốn thực hiện (triệu USD) và số dự án đăng ký mới vào Việt Nam, giai đoạn 1988-2021

Nguồn: Tổng hợp từ Dữ liệu của Tổng cục Thống kê qua các năm

Từ đầu năm 2020 đến nay, sự biến động lớn trong nền kinh tế thế giới do sự lây lan của đại dịch Covid-19 làm lượng FDI đăng ký vào Việt Nam giảm đáng kể. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2020, tổng vốn đăng ký của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,53 tỷ USD, bằng 75% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn thực hiện ước đạt 19,98 tỷ USD, bằng 98% so với cùng kỳ năm 2019 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020). Năm 2021, tổng vốn đăng ký đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn thực hiện ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm nhẹ 1,2% so với cùng kỳ năm 2020 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021) (Bảng 1).

Bảng 1. Tổng quan về tình hình FDI vào Việt Nam năm 2020 và 2021

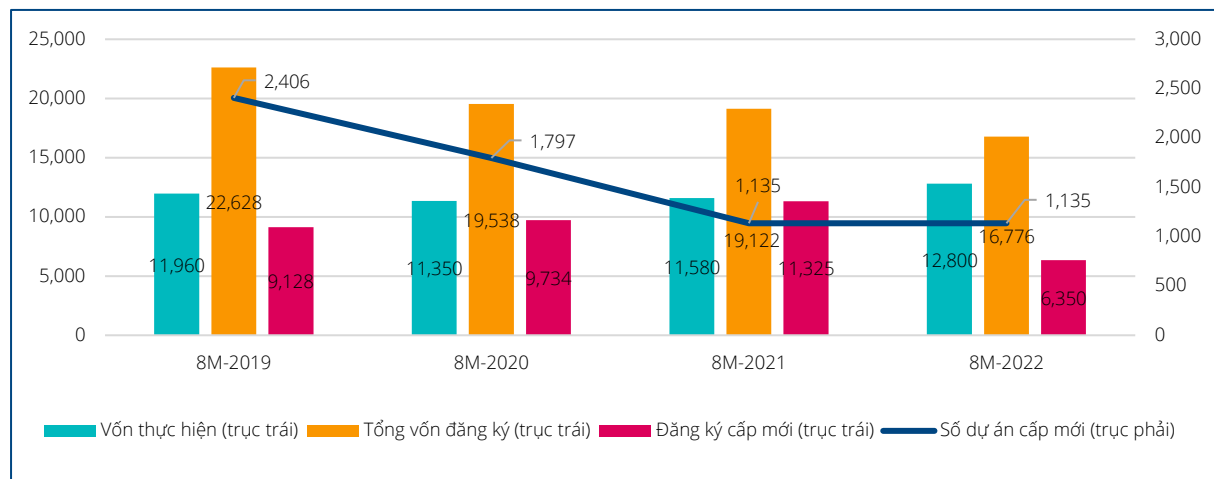
TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	So cùng kỳ (%)	Năm 2021	So cùng kỳ (%)
1	Vốn thực hiện ^a	20.380	19.980	98,0	19.740	98,8
2	Vốn đăng ký ^a	38.019	28.530	75,0	31.153	109,2
3	Số dự án cấp mới ^b	3.883	2523	65,0	1738	68,9

Đơn vị tính: (a) triệu USD; (b) dự án

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020, 2021)

Trong 8 tháng đầu năm 2022, tổng vốn đăng ký đạt trên gần 16,8 tỷ USD, bằng 87.7% so với cùng kỳ năm 2021 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Vốn đăng ký cấp mới chưa hoàn toàn phục hồi, chỉ đạt 6,350 tỷ USD, bằng 56,1% so với cùng kỳ năm 2021. Có thể thấy, đại dịch Covid-19 cũng như những biến động lớn khác

trong nền kinh tế toàn cầu đã có những ảnh hưởng tiêu cực lên lượng vốn đầu tư vào Việt Nam do những lo ngại của nhà đầu tư về những rủi ro trong môi trường đầu tư. Như được thể hiện tại **Hình 3**, tổng vốn đăng ký vào Việt Nam trong 8 tháng đầu năm giai đoạn 2019-2022 có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, điểm tích cực trong bức tranh FDI tại Việt Nam là lượng vốn thực hiện có xu hướng tăng lên trong giai đoạn trên. Trong 8 tháng đầu năm 2022, lượng vốn thực hiện đạt 12,8 tỷ USD, bằng 110,5% so với cùng kỳ năm 2021 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022).

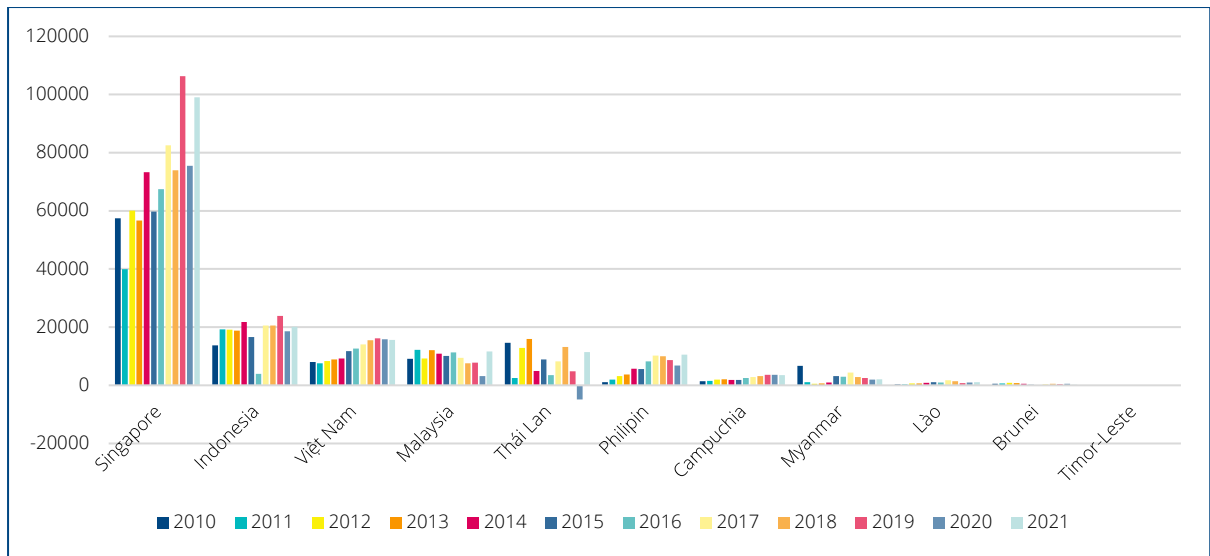


Hình 3. Tổng vốn đăng ký (triệu USD), vốn thực hiện (triệu USD) và số dự án đăng ký mới vào Việt Nam, 8 tháng đầu năm 2020-2022

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020, 2021, 2022)

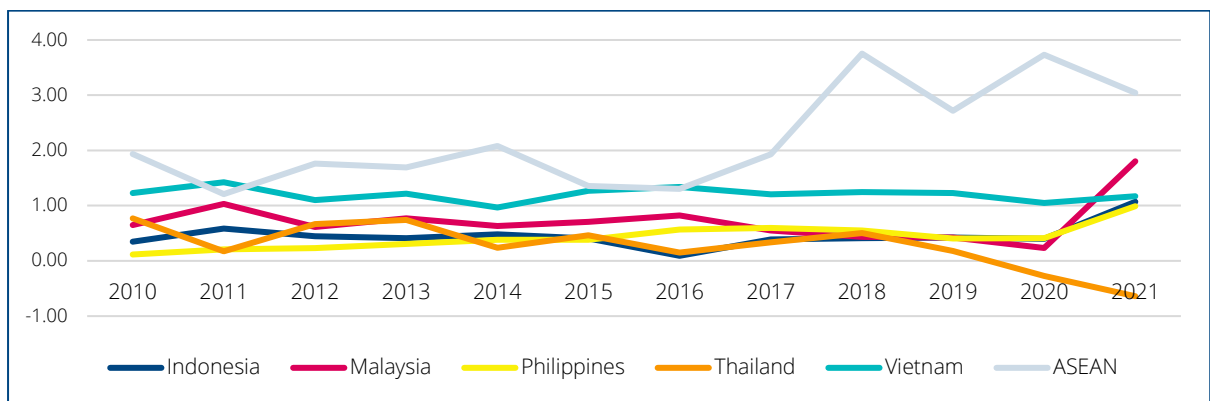
So sánh kết quả thu hút FDI của Việt Nam với các nước trong khu vực cho thấy, Việt Nam chiếm khoảng từ 7-10% tổng vốn FDI vào ASEAN trong giai đoạn 2010 - 2021, xếp vị trí thứ ba tại khu vực, sau Singapore và Indonesia (**Hình 4**). **Hình 5** cũng cho thấy chỉ số hiệu quả FDI¹ trong giai đoạn 2010 - 2021 của Việt Nam luôn ổn định và ở mức cao so với một số nước trong khu vực. Điều này thể hiện rằng Việt Nam là quốc gia thu hút FDI hiệu quả hơn so với nhiều nước trong khu vực và luôn theo sát đường xu hướng của ASEAN. Năm 2021, Việt Nam đã thu hút thành công gần 1,58% lượng vốn FDI trên toàn cầu, khoảng 8,9% vốn FDI đầu tư vào ASEAN và khoảng 22,6% vốn FDI đầu tư vào nhóm nước các con hổ mới của châu Á (bao gồm Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Phillipines và Việt Nam) (UNCTAD, 2022a).

¹ Chỉ số hiệu quả FDI (FDI Performance Index) được xây dựng bởi UNCTAD (2001) nhằm xếp hạng các quốc gia tiếp nhận đầu tư theo giá trị FDI mà quốc gia đó thu hút được trong tương quan với độ lớn nền kinh tế (GDP).



Hình 4. Dòng FDI vào các nước ASEAN, giai đoạn 2010 - 2021 (triệu USD)

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của UNCTAD (2022b)



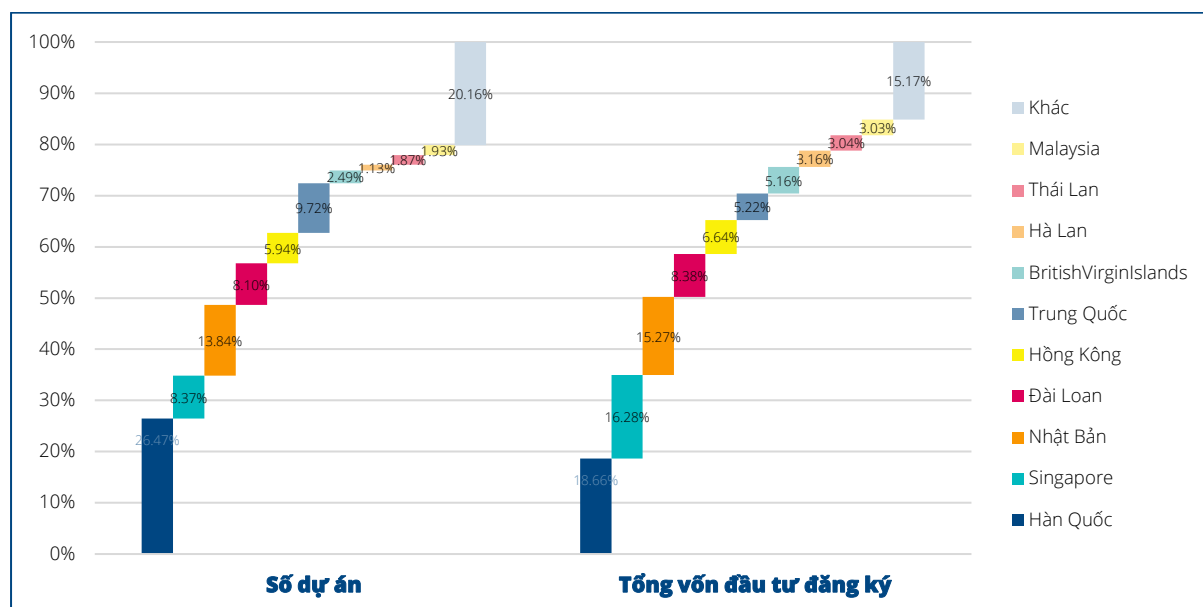
Hình 5. Chỉ số hiệu quả FDI của các nước ASEAN, 2010-2020

Nguồn: Tính toán của tác giả trên dữ liệu của UNCTAD (2022b); World Bank (2022)

1.1.2. FDI theo đối tác đầu tư

Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022) được biểu thị tại Hình 6, tính lũy kế đến tháng 8/2022, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với 9.339 dự án (chiếm 26,54%), vốn đăng ký đạt hơn 79,291 tỷ USD (chiếm 18,53% tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam). Đứng thứ hai là Singapore với 2.931 dự án (chiếm 8,33%) và tổng vốn đăng ký đạt 69,862 tỷ USD (chiếm 16,32%). Tiếp theo là Nhật Bản, với 4.873 dự án (chiếm 13,85%) và vốn đăng ký đạt 65,097 tỷ USD (đạt 15,21%). Ngoài ra, trong top 10 nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam còn có các quốc gia châu Á khác là Trung Quốc (chiếm 5,21%), hay Malaysia (chiếm 3,03%). Bên cạnh các quốc gia châu Á, các doanh nghiệp đến từ nước phương Tây cũng dần dịch chuyển đầu tư

của họ tới Việt Nam. Các quốc gia cần kể tới bao gồm Hà Lan, Hoa Kỳ, Anh, Úc, Pháp, Canada, Đức, Thụy Sĩ, ... Tuy nhiên, mức vốn đầu tư từ các nước này vẫn còn khá hạn chế, đặc biệt thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực châu Á. Hà Lan là nước có mức đầu tư khá ấn tượng vào Việt Nam. Đây là quốc gia duy nhất không thuộc châu Á lọt vào top 10 nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam.



Hình 6. Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam theo đối tác đầu tư, lũy kế đến tháng 8/2022

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022)

1.1.3. FDI theo ngành và lĩnh vực

Tính lũy kế đến hết tháng 8/2022, các doanh nghiệp FDI đã đầu tư vào 19/21 ngành lĩnh vực trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với tổng số vốn đạt 255,228 tỷ USD, chiếm 59,35% tổng vốn đăng ký. Dự báo rằng ngành này sẽ tiếp tục thu hút nhiều FDI trong giai đoạn tới. Đây là ngành sử dụng nhiều lao động và tỉ lệ lao động đã qua đào tạo rất thấp (Hình 7). Như vậy, có thể thấy rằng dòng vốn FDI hiện tại đang tập trung và có xu hướng gia tăng vào những ngành nghề thâm dụng lao động.

Hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 65,457 tỷ USD, chiếm 15,22% tổng vốn đăng ký. Các nhà đầu tư bất động sản lớn nhất chủ yếu đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ ở châu Á như Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc và Đài Loan. Mặc dù số lượng dự án vào lĩnh vực này ngày càng tăng nhanh và xếp thứ 2 nhưng khoảng cách về số dự án và giá trị vốn đầu tư vẫn rất

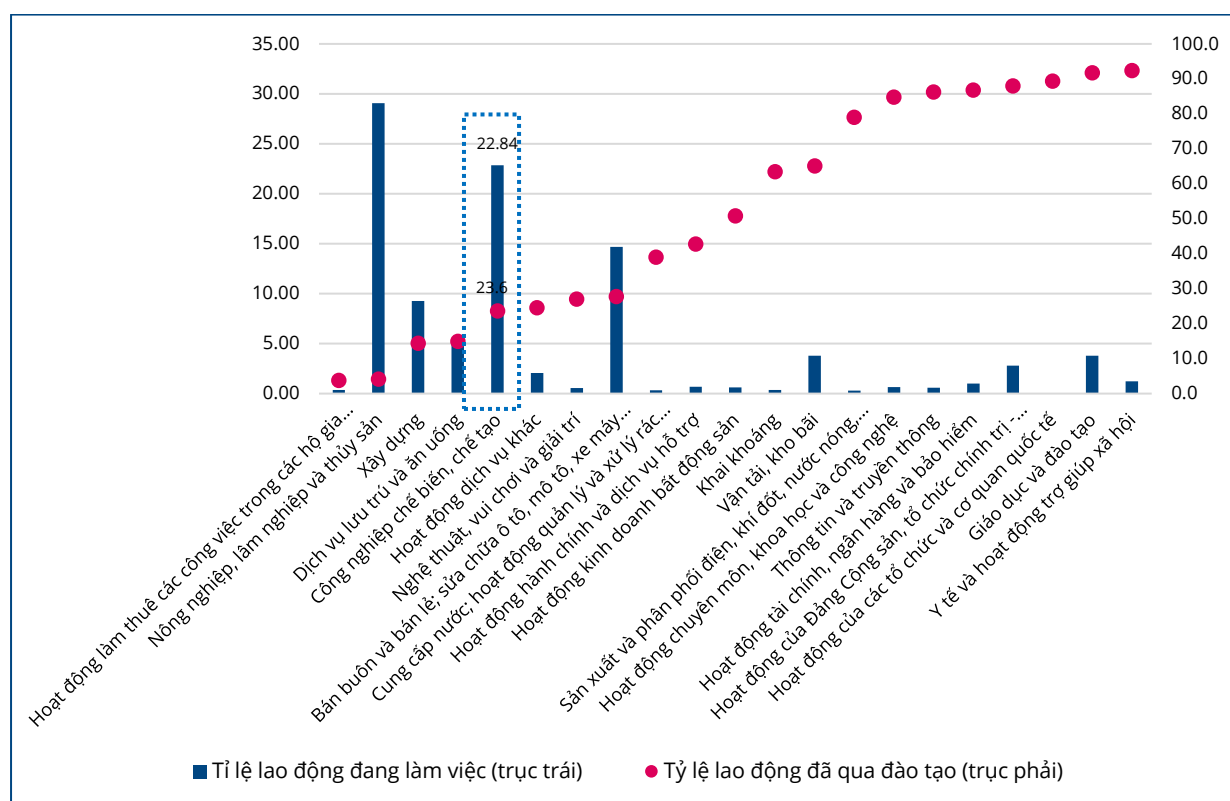
xa so với ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Các lĩnh vực tiếp theo là các lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa (8,46%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (2,95%), xây dựng (2,53%), bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (2,29%); v.v. (Bảng 2).

Bảng 2. FDI tại Việt Nam theo ngành, lũy kế đến hết tháng 8/2022

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Tỉ lệ %
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.776	255.228,16	59,35%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.047	65.457,89	15,22%
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	183	36.380,57	8,46%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	912	12.672,57	2,95%
5	Xây dựng	1.775	10.881,36	2,53%
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	5.900	9.834,74	2,29%
7	Vận tải kho bãi	961	6.147,96	1,43%
8	Khai khoáng	109	4.900,37	1,14%
9	Thông tin và truyền thông	2.619	4.836,32	1,12%
10	Giáo dục và đào tạo	612	4.576,14	1,06%
11	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	3.981	4.455,72	1,04%
12	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	524	3.848,11	0,89%
13	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	138	3.416,30	0,79%
14	Cấp nước và xử lý chất thải	83	2.990,17	0,70%
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	153	1.742,80	0,41%

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Tỉ lệ %
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	530	1.006,33	0,23%
17	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	913,84	0,21%
18	Hoạt động dịch vụ khác	144	723,92	0,17%
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	7	11,07	0,00%
Tổng		35,184	35.539	430.024,35

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022)

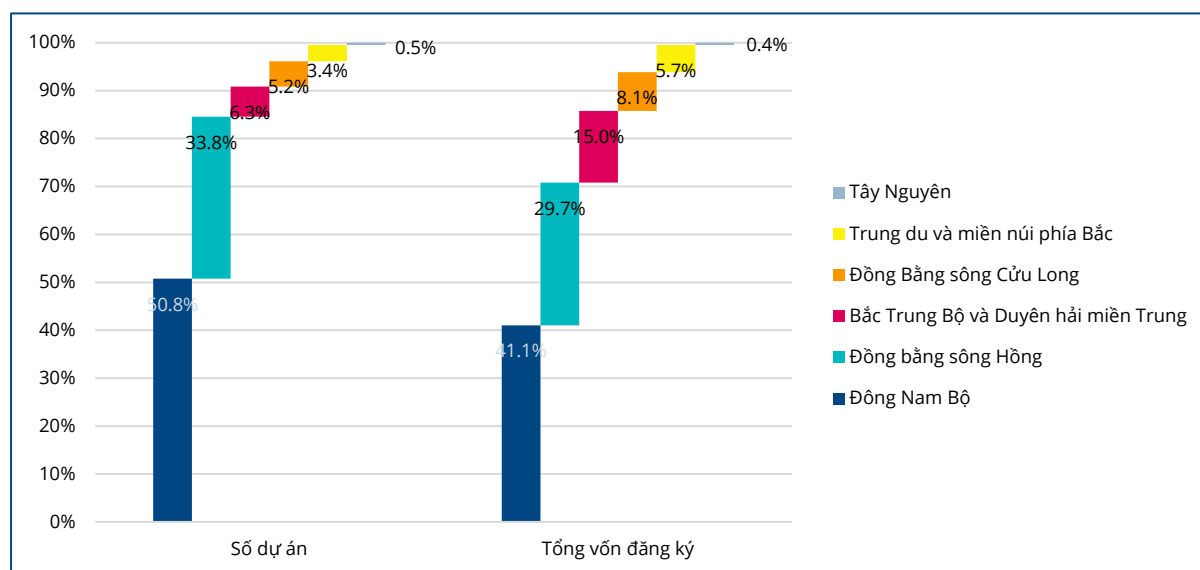


Hình 7. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế năm 2021 (%)

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2022a)

1.1.4. FDI theo địa bàn đầu tư

Mặc dù các doanh nghiệp FDI đã lựa chọn đầu tư tại tất cả các địa phương trong cả nước, tuy nhiên, phần lớn các dự án và vốn FDI đăng ký tập trung tại khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Tính lũy kế tới hết tháng 8/2022, gần 85% các dự án và 71% vốn đăng ký tập trung ở hai vùng này, còn các khu vực còn lại chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Cụ thể hơn, theo tính toán thể hiện tại Hình 8, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư nhiều nhất vào khu vực Đông Nam Bộ, với gần 51% số dự án và 41.1% tổng vốn đăng ký. Tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng với hơn một phần ba tổng số dự án trong cả nước và khoảng 29,8% tổng vốn tích lũy. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm 6,3% về số dự án và 15% về lượng vốn đăng ký. Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long có 1.851 dự án, vốn đăng ký đạt 34.082 triệu USD, chiếm khoảng 5.2% về số dự án và 8% về lượng vốn đầu tư. Trung du và miền núi phía Bắc có 1.207 dự án, vốn đăng ký đạt 24.702 triệu USD, chiếm khoảng 3,4% số dự án và 5,8% lượng vốn đăng ký. Tây Nguyên bao gồm các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Lâm Đồng và Gia Lai đã thu hút rất ít dự án. Khu vực này chỉ thu hút được gần 0.5% số dự án và 0,4% lượng vốn đăng ký.



Hình 8. FDI được cấp giấy phép tại Việt Nam theo vùng kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến tháng 8/2022)

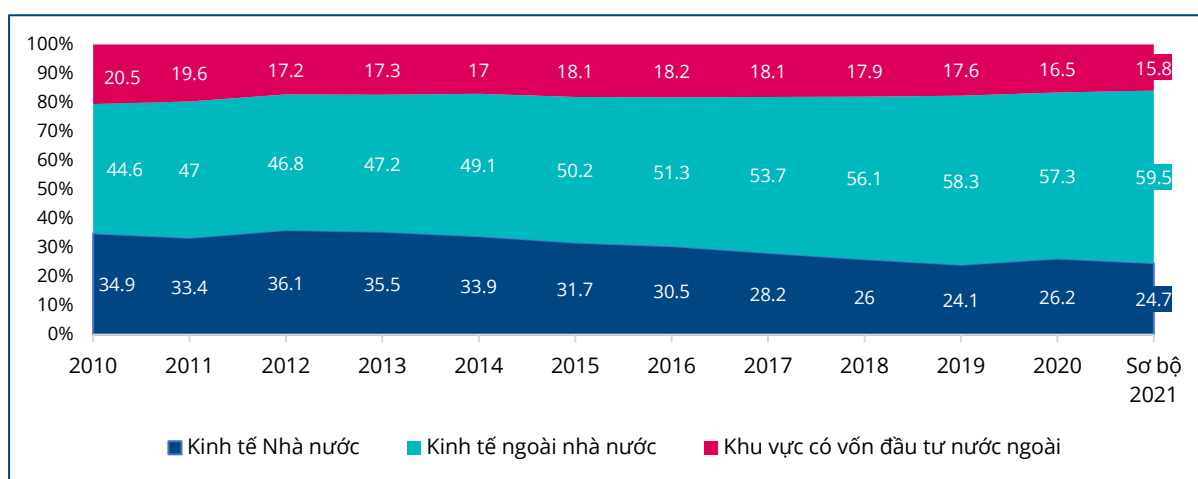
Nguồn: Vẽ lại từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022)

1.2. Đánh giá chung

1.2.1. Thành tựu

Qua phân tích thực trạng thu hút FDI có thể thấy rằng Việt Nam đã đạt được kết quả đặc biệt tốt trong việc thu hút FDI. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, cụ thể như sau:

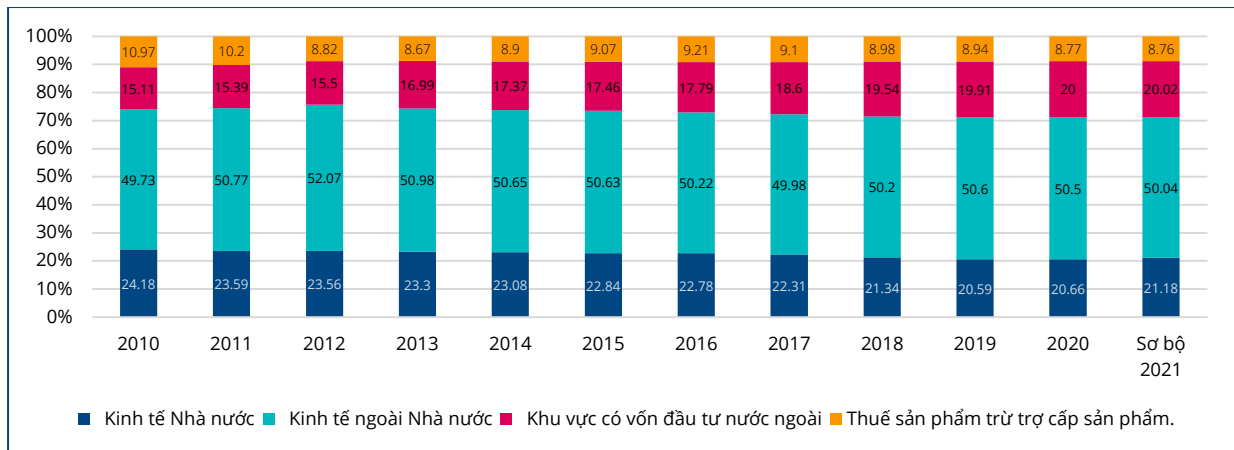
Trước hết, đầu tư nước ngoài là nguồn lực quan trọng đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê (2022b), tỷ trọng đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm từ khoảng 15-20% trong giai đoạn 201-2021, dù con số này có giảm trong giai đoạn 2020-2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. (Hình 9).



Hình 9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế (đơn vị: %)

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của (Tổng cục Thống kê, 2022b)

Đóng góp của khu vực kinh tế FDI vào tăng trưởng kinh tế cũng ngày càng cao. Nếu như năm 2010, khu vực đầu tư nước ngoài chỉ đóng góp 15% vào GDP thì năm 2021, con số này đã tăng lên khoảng 20% (Hình 10). Khu vực đầu tư nước ngoài cũng đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách, với giá trị nộp ngân sách tăng từ 1,8 tỷ USD (giai đoạn 1994 - 2000) lên 14,2 tỷ USD (giai đoạn 2001 - 2010). Giai đoạn 2011 - 2015, thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 23,7 tỷ USD, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách; năm 2017, khu vực FDI đã đóng góp vào thu ngân sách gần 8 tỷ USD, chiếm 14,46% tổng thu ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính, 2020).



Hình 10. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2022c)

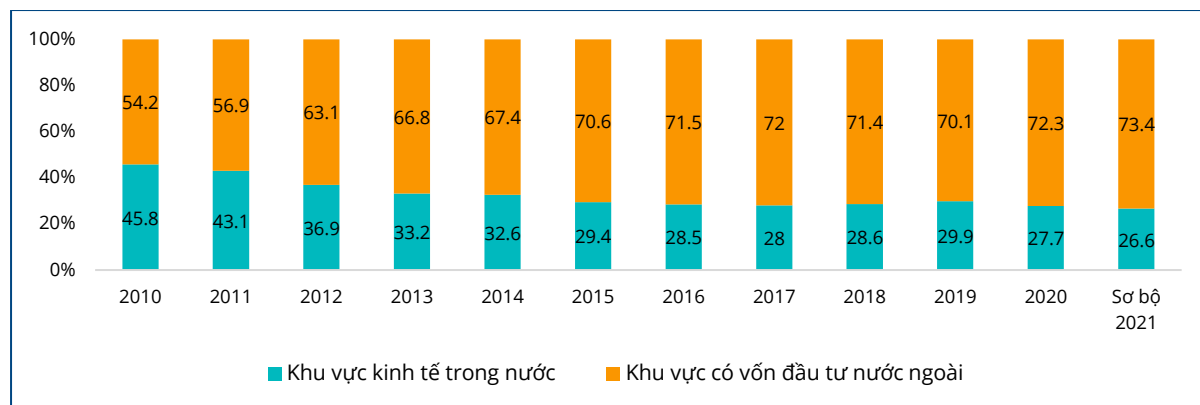
Thứ hai, FDI cũng góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và cạnh tranh hơn. Hiện nay, gần 60% vốn đầu tư nước ngoài tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, tạo ra hơn 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh đó, FDI đã góp phần phát triển nhiều ngành dịch vụ chất lượng cao, như tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, logistics, giáo dục - đào tạo, y tế, siêu thị, khách sạn, du lịch...; tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, góp phần kích thích hoạt động thương mại nội địa; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu, tạo ra một số phương thức sản xuất mới, góp phần cải thiện tập quán canh tác và điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở một số địa phương.

FDI cũng đã tác động đến thay đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số địa phương; góp phần chuyển đổi không gian phát triển, hình thành các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, làm thay đổi bộ mặt đất nước; cũng như góp phần cải thiện hệ thống cảng biển của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn hàng hải, khai thác cảng biển hàng đầu thế giới.

Thứ ba, FDI còn đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu và từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong

tổng xuất khẩu của cả nước tăng mạnh, từ 54,2% năm 2010 đến hơn 70% kể từ năm 2015 đến nay (Hình 11). Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 245,22 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2020, chiếm 73,4% tổng xuất khẩu của cả nước. Có thể nói, khu vực FDI là nhân tố chính giúp Việt Nam không bị thâm hụt cán cân thương mại. FDI cũng giúp làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm là nguyên liệu thô, sơ chế và tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo có giá trị gia tăng cao hơn.



Hình 11. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế (Đơn vị: %)

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2022d)

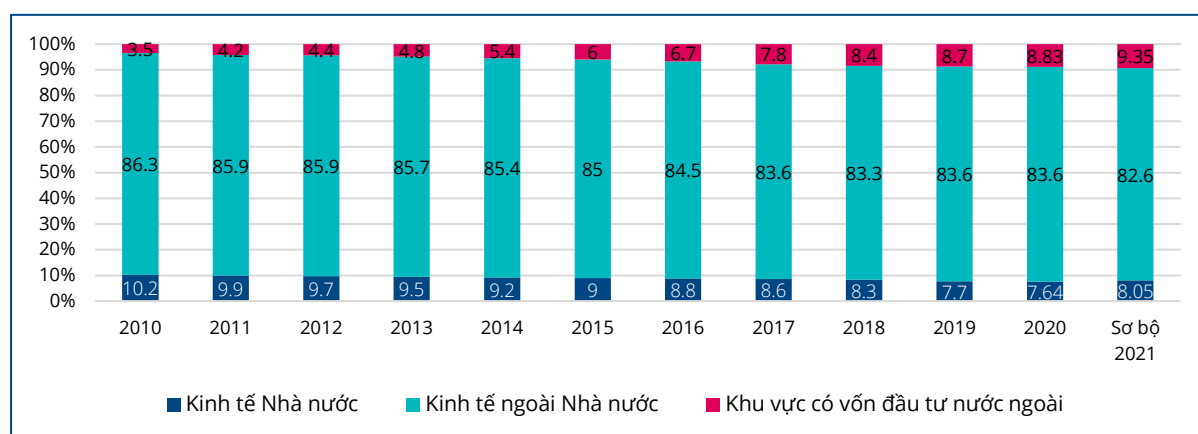
Thứ tư, việc thu hút và sử dụng FDI trong 30 năm qua đã góp phần tích cực hoàn thiện thể chế kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường; nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Điều này giúp cải thiện đáng kể môi trường đầu tư tại Việt Nam, tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ năm, khu vực FDI đã có đóng góp quan trọng vào chuyển giao và phát triển công nghệ, tham gia và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá tại Việt Nam. FDI đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, từng bước nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước; một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến của thế giới như: bưu chính - viễn thông, dầu khí, xây dựng, cầu đường, khách sạn, văn phòng cho thuê ...; nhiều doanh nghiệp trong nước đã đổi mới hoặc nâng cấp trong thiết bị đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao của nền kinh tế. Theo bảng xếp hạng về năng lực cạnh tranh công nghiệp của UNIDO năm 2020, Việt Nam đứng thứ 38 trong tổng số 152 quốc gia được xếp hạng, tăng 5 bậc so với năm 2018 (xếp thứ 43 trong tổng số 141 nước xếp hạng) và tăng 56 bậc so với năm 1990. Thứ bậc của Việt Nam đã tăng lên đáng kể - nếu năm 2018, Việt Nam xếp thấp nhất trong

các nước ASEAN-5 thì tới năm 2020 đã vươn lên vị trí thứ ba (Malaysia - hạng 23, Thái Lan - hạng 24, Indonesia - hạng 39, và Philippine - hạng 43) (UNIDO, 2022).

Bên cạnh những tác động của FDI về mặt kinh tế, FDI cũng có những ảnh hưởng sâu sắc tới xã hội. Tác động xã hội quan trọng nhất của FDI đó là tạo việc làm, tạo thu nhập, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Đến nay, các doanh nghiệp FDI đã thu hút được khoảng 4,6 triệu lao động (Tổng cục Thống kê, 2022e), với tỉ lệ tăng từ 3,5% vào năm 2010 đến 9,3% vào năm 2021 (Hình 12).

Ngoài ra, thu nhập và năng suất lao động bình quân của người lao động trong khu vực FDI cao hơn so với các khu vực doanh nghiệp trong nước. Nhiều dự án FDI ở Việt Nam tập trung vào những ngành sử dụng nhiều vốn và lao động có trình độ cao. Điều này lý giải mức thu nhập trung bình của lao động khu vực này cao gấp hai lần so với các doanh nghiệp khác cùng ngành. Hơn nữa, số lao động này được tiếp cận công nghệ hiện đại, kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến.



Hình 12. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế, giai đoạn 2010-2021

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2022e)

1.2.2. Hạn chế

Tổng kết hơn 30 năm thu hút và thực hiện FDI của Việt Nam cho thấy một số hạn chế và tác động không mong muốn như sau:

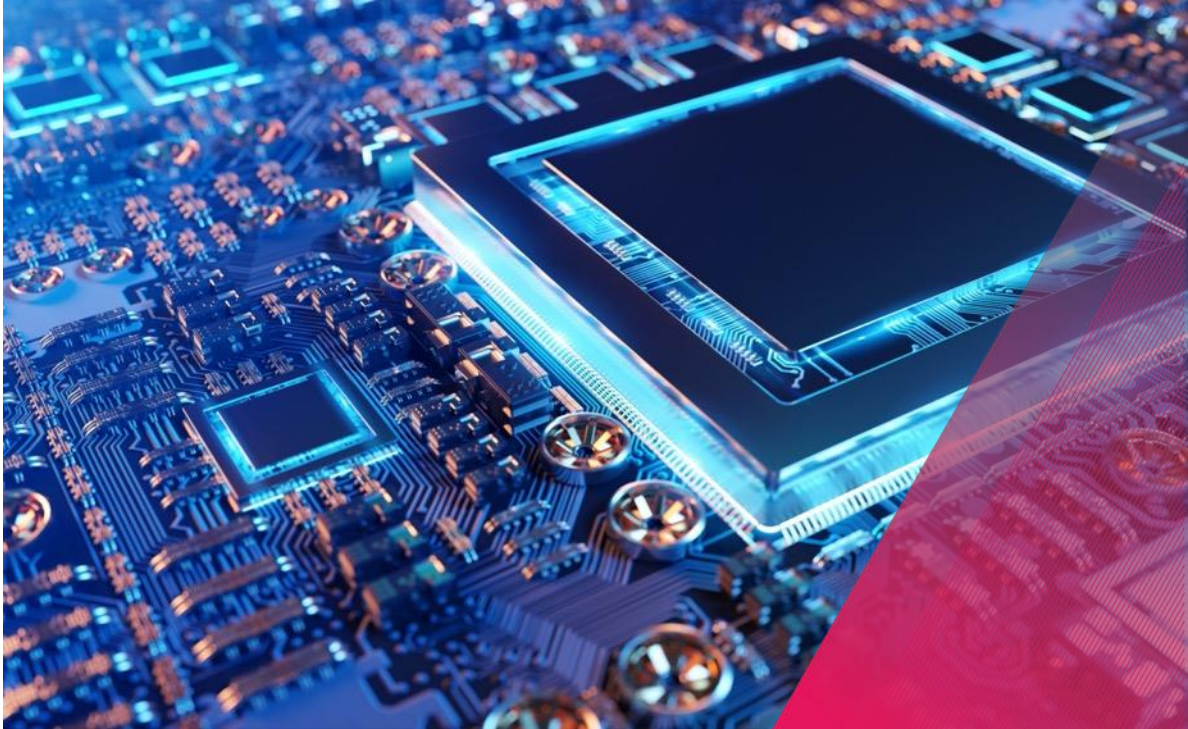
Thứ nhất, hiện nay, chưa có nhiều dự án FDI vào vào một số ngành, lĩnh vực chất lượng cao như công nghệ cao, công nghệ sạch, nông nghiệp (nhất là lĩnh vực có giá trị gia tăng và xuất khẩu cao), dịch vụ có hàm lượng tri thức cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo, kết cấu hạ tầng. Lượng FDI đầu tư vào lĩnh vực thông tin và truyền thông xếp thứ 9/19, chiếm khoảng 1,12% tổng vốn đăng

ký (luỹ kế tới hết tháng 8/2022). Lượng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp vẫn thấp, chỉ chiếm 0,89% tổng số vốn FDI đăng ký, đứng vị trí thứ 12/19 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Con số này không có sự cải thiện, thậm chí là giảm so với con số thống kê giai đoạn năm 1988-2007 là 3,9%, 1988-2015 là 1,3%. Năm 2018, 2019, 2020, con số này lần lượt là: 0,39%, 0,65% và 0,73%. Điều đó chứng tỏ lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp vẫn kém hấp dẫn các nhà đầu tư và những nỗ lực điều chỉnh chính sách đầu tư không đủ kích thích để thu hút nhiều hơn FDI vào ngành này.

Thứ hai, cấu trúc FDI chưa như mong muốn. FDI tập trung nhiều nhất trong những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam mở cửa, ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, một số lĩnh vực khác dù được quan tâm kêu gọi FDI nhưng chưa thu hút được nhiều dự án, do chính sách chưa đủ hấp dẫn, chưa thực sự cởi mở hoặc chưa tạo được niềm tin về năng lực tiếp nhận (như nông nghiệp, kết cấu hạ tầng, công nghệ cao...).

Thứ ba, cơ cấu đầu tư theo ngành chưa hợp lý, về cơ bản chưa kéo được FDI vào những lĩnh vực cần phát triển ưu tiên như hạ tầng giao thông, năng lượng, công nghệ cao,... nhằm tạo ra cơ sở phát triển bền vững và tăng khả năng đón đầu phát triển. Việt Nam chưa có được những dự án có chất lượng cao về quy mô kinh tế, về tính bền vững, về năng lực cạnh tranh quốc tế và khả năng kết nối với các chuỗi giá trị toàn cầu để tạo nên năng lực và lợi thế cạnh tranh mới cho nền kinh tế.

Thứ tư, sự mất cân đối giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế được thể hiện ở chỗ FDI đổ vào vào một số ngành, lĩnh vực tăng trưởng nhanh nhưng có thể gây ra hệ lụy tiêu cực như hoạt động kinh doanh bất động sản, khai khoáng, các lĩnh vực công nghiệp sử dụng công nghệ thấp, trồng rừng, do sử dụng, khai thác nhiều đất đai, tài nguyên, khoáng sản, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến an sinh xã hội và an ninh quốc gia. Trong khi những ngành như nông nghiệp, các dịch vụ như giáo dục và đào tạo, y tế... lại thu hút được rất ít vốn FDI. Điều này góp phần dẫn tới sự mất cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế. Điều đáng lưu ý là dù FDI tập trung nhiều vào lĩnh vực công nghiệp, đóng góp tới hơn 35% tổng giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước, nhưng đến nay hầu hết các ngành công nghiệp của chúng ta vẫn chỉ ở trình độ công nghệ khiêm tốn, tạo được ít giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh hạn chế, và ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trong khi đó, nông nghiệp là thế mạnh của nước ta, lại là ngành thu hút FDI không đáng kể, và khu vực FDI cũng không tạo ra được tác động tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành này.



Thứ năm, thu hút FDI thời gian qua đã không giúp tối đa hóa hiệu ứng lan tỏa với ngành sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Theo kết quả khảo sát của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO, 2012) ở gần 1.500 doanh nghiệp tại Việt Nam, ở cấp độ công nghiệp, hiệu ứng lan tỏa chuyển giao công nghệ và tri thức của FDI lên nền kinh tế là thấp. Hiện nay, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chủ yếu phụ thuộc nhiều vào hàng hóa trung gian và nguyên vật liệu thô nhập khẩu; chưa có được mối liên kết với các chuỗi cung cấp là các doanh nghiệp trong nước. Nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất hàng xuất khẩu nhưng liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp trong nước còn yếu nên giá trị gia tăng trong một số sản phẩm xuất khẩu còn thấp. Doanh nghiệp Việt Nam có vị trí hạn chế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ sáu, một trong những tác động tiêu cực của FDI là gây bất bình đẳng và phân tầng xã hội. Theo số liệu thống kê cho thấy, tình trạng bất bình đẳng thu nhập ngày càng gia tăng trong hơn hai thập kỷ đổi mới và hội nhập quốc tế do nguồn vốn FDI tập trung nhiều vào các vùng kinh tế trọng điểm, hệ số GINI tăng từ 0,329 (năm 1993), 0,35 (năm 1998) và năm 2012 là 0,424 (Theo điều tra mức sống dân cư các năm của Tổng cục Thống kê). Sự gia tăng bất bình đẳng này chủ yếu gây ra bởi sự gia tăng chênh lệch thu nhập, nghèo đói.

Thứ bảy, FDI có thể gây tác động tiêu cực đến môi trường. Lượng vốn đăng ký FDI vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường thời gian qua vẫn có song lại quá ít.

Nhưng cần phải nhìn nhận Việt Nam đã dễ dãi khi thực hiện thu hút đầu tư FDI. Nhiều dự án FDI đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề có nguy cơ cao trong việc gây ô nhiễm môi trường như sản xuất thép, dệt may, sản xuất giấy, mỳ chính... đã được cấp phép nhưng việc thẩm định về môi trường của các dự án chỉ trên hồ sơ, mang tính hình thức, tập trung nhiều vào khâu tiền kiểm. Theo thống kê, trong các dự án FDI ở Việt Nam đa số (trên 80%) công nghệ sử dụng chưa phải là loại tiên tiến, hiện đại, chỉ ở mức trung bình so với thế giới. Gần đây đã có chiều hướng dịch chuyển dòng vốn FDI tiêu tốn năng lượng và tài nguyên, nhân lực, không thân thiện với môi trường như sửa chữa tàu biển, khai thác và tận thu khoáng sản không gắn với chế biến sâu, sản xuất bột giấy, sản xuất hóa chất, chế biến nông sản thực phẩm... vào Việt Nam, trong khi nhiều địa phương chưa có cơ chế kiểm soát về môi trường. Đã xảy ra nhiều vụ bê bối môi trường liên quan đến doanh nghiệp FDI.

***Như vậy,** có thể thấy rằng trong thời gian qua Việt Nam luôn là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, khi quy mô đầu tư tăng nhanh qua các năm. Tuy nhiên, chất lượng các dự án FDI còn thấp, khi doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực tìm kiếm lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên. Số lượng các doanh nghiệp vào lĩnh vực có giá trị gia tăng cao vẫn còn rất hạn chế. Điều này đặt ra nhiều thách thức đối với Chính phủ Việt Nam trong việc hoạch định chính sách để vừa tăng quy mô vốn vừa tăng chất lượng dự án vào Việt Nam trong bối cảnh mới có nhiều biến động như hiện nay.*

2. TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ EU VÀO VIỆT NAM

2.1. Thực trạng

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 11/1990, quan hệ giữa Việt Nam và EU phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và chiều sâu; trong đó EU luôn được coi là một trong những đối tác thương mại - đầu tư quan trọng của Việt Nam. Đặc biệt, tháng 11 năm 2020 ghi dấu 30 năm quan hệ ngoại giao bền chặt giữa Việt Nam và EU, cũng như đánh dấu 25 năm ký kết Hiệp định khung về hợp tác song phương, trong bối cảnh quan hệ hai bên đạt được bước đột phá khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/08/2020. Ngoài ra, Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVIPA) được Nghị viện châu Âu thông qua vào tháng 02/2020. Đây là những sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa hai bên, nhất là về kinh tế - thương mại, mở ra cơ hội lớn để Việt

Nam gia tăng thu hút FDI từ các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu (EU). Có thể nói, mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp trong suốt thời gian qua là điều kiện thuận lợi cho hợp tác kinh tế giữa hai bên, trong đó có hợp tác về đầu tư.



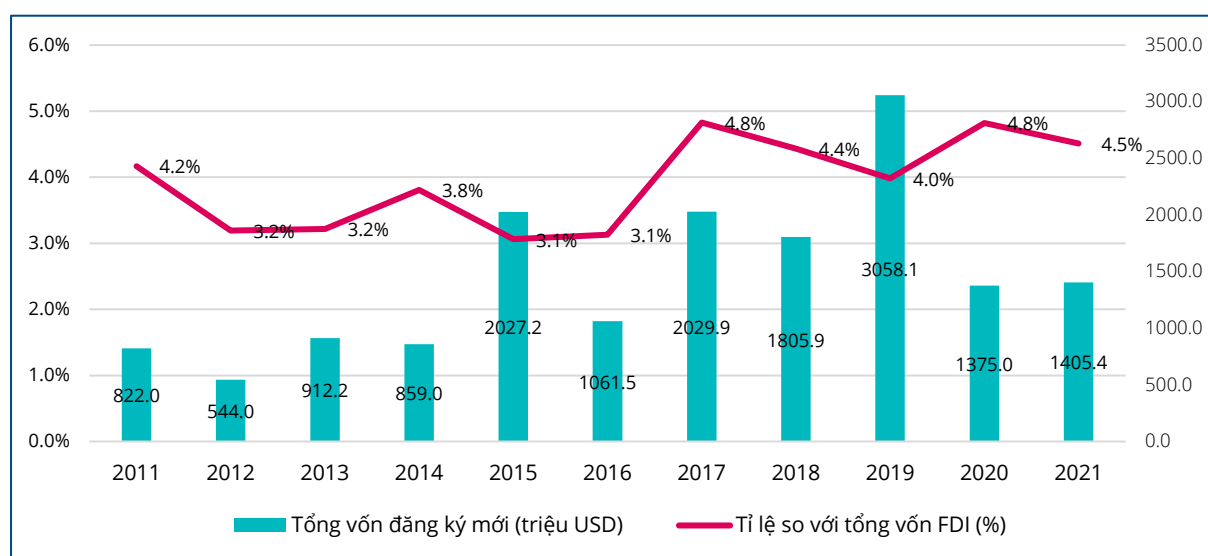
2.1.1. Quy mô vốn đầu tư

Về số lượng dự án đăng ký, có thể thấy xu hướng gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp EU trong suốt giai đoạn từ 2010 đến nay. Năm 2010, số lượng dự án FDI đăng ký mới vào Việt Nam chỉ là 58, với tổng giá trị là 4,5 tỷ USD, chiếm 26,2% số vốn FDI cả năm (Đình Công Tuấn, 2011). Trong năm 2013, tổng số dự án FDI do EU28 đăng ký cấp mới đạt 100 và tăng khoảng 2,3 lần vào năm 2019. Tính riêng trong năm 2019, EU28 có 228 dự án đăng ký cấp mới đầu tư FDI tại Việt Nam. Mặc dù năm 2020, số lượng các dự án FDI vào Việt Nam có sự sụt giảm do Vương quốc Anh chính thức rút khỏi EU, cũng như những ảnh hưởng từ đại dịch, nhưng kể từ năm 2021, số lượng các dự án FDI từ EU vào Việt Nam lại trên đà tăng trở lại và đã gần đạt được đỉnh cũ trong năm 2019. Lũy kế đến tháng 8/2022, EU27 có tổng cộng 2.378 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022b).

Về tổng giá trị dự án, có thể thấy sự gia tăng trong tổng vốn FDI của EU đăng ký vào Việt Nam; tuy nhiên nhìn chung dòng vốn này không ổn định và chịu nhiều tác động của nền kinh tế toàn cầu nói chung và EU nói riêng. EU là một trong

những nhà đầu tư lớn đã sớm có mặt ở Việt Nam kể từ cuối năm 1987 khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành; tuy nhiên con số này còn rất hạn chế trong giai đoạn 1988-1994.

Trong vòng 10 năm, vốn FDI từ EU đã tăng gấp 12 lần, từ 15 triệu USD năm 1988 lên hơn 700 triệu USD vào năm 1997. Sau khi giảm mạnh vào năm 1998-1999 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, dòng FDI tăng trở lại vào năm 2000-2001 với những khoản đầu tư lớn từ Hà Lan. Lần đầu FDI đăng ký từ EU đạt 1,2 tỷ USD/ năm; trong đó đầu tư của Hà Lan chiếm tới 20% tổng vốn đăng ký. Trong năm này, FDI của EU chiếm tới 38% tổng lượng vốn đăng ký. Trong giai đoạn 2002-2004, FDI từ các nước EU lại sụt giảm nghiêm trọng, với giá trị FDI mỗi năm không quá 100 triệu USD. Dòng FDI của EU vào Việt Nam phục hồi trở lại vào năm 2005 với mức vốn đăng ký đạt 1,7 tỷ USD. Năm 2008, dù đầu tư ra bên ngoài của EU bắt đầu sụt giảm do suy thoái kinh tế toàn cầu, song vốn FDI đăng ký vào Việt Nam vẫn tăng nhanh trước khi sụt giảm mạnh vào năm 2009 rồi tăng nhanh trở lại, đạt mức 2,6 tỷ USD vào năm 2010. Từ năm 2011 đến 2014, dòng FDI từ EU vào Việt Nam lại suy giảm đáng kể với giá trị FDI mỗi năm dưới 1 tỷ USD do sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu. Trong ba năm tiếp theo, giá trị FDI đều trên 1 tỷ USD, đặc biệt trong năm 2015 và 2017, dòng FDI đạt trên 2 tỷ USD; đặc biệt dòng FDI đạt trên 3 tỷ vào năm 2019 (Hình 13). Những biến động trên cho thấy FDI của EU vào Việt Nam phản ánh rõ nét những biến động của nền kinh tế toàn cầu và EU (Nguyễn Thị Minh Phương, 2020).



Hình 13. Tổng vốn FDI của EU đăng ký mới vào Việt Nam và tỉ lệ trong tổng FDI

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011-2021)

Kể từ năm 2020, sau khi Vương Quốc Anh rút khỏi EU và trước tình hình cả thế giới phải đối diện với những bất ổn xuất phát từ đại dịch Covid-19, tổng số vốn đăng ký của EU sụt giảm mạnh, xuống còn 1,37 tỷ USD. Tuy nhiên, giữa Vương quốc Anh và Việt Nam vẫn tồn tại mối quan hệ đối tác đầu tư trong năm 2020 với tổng vốn đăng ký khoảng 250 triệu USD - đây không phải là khoảng sụt giảm hẳn mà chỉ là do số vốn của Vương quốc Anh không còn được ghi nhận trên số liệu của khối EU. Thực tế, số vốn FDI tính riêng của nhóm các nước EU27 còn tăng nhẹ (khoảng nửa triệu USD) so với năm 2019. Điều này thể hiện những diễn biến phức tạp trên thế giới có mức độ ảnh hưởng không đáng kể đối với tình hình FDI của vào Việt Nam. Năm 2021, FDI của EU vào Việt Nam hầu như không có nhiều thay đổi. Tính lũy kế đến tháng 8/2022, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt mức 27,59 tỷ USD.

Tuy nhiên, tỷ trọng FDI của EU vào Việt Nam còn khiêm tốn trong tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (OFDI) của EU cũng như FDI của EU vào ASEAN nói chung. Theo số liệu thống kê của Eurostat và ASEANStats, FDI của EU chủ yếu là FDI nội khối (chiếm hơn 61%), FDI vào ASEAN đạt 5,7%, tương đương 175,2 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2021. Trong tương quan với các nước ASEAN khác, Việt Nam chưa phải là đối tác đầu tư lớn với tỷ trọng chỉ chiếm khoảng 3% tổng đầu tư của EU vào ASEAN.



Xét về quy mô vốn đăng ký trung bình của các dự án, con số này cao nhất là vào năm 2015 (11,23 triệu USD/dự án) trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2021. Trong các năm khác, giá trị này có phần nhỏ hơn nhiều, chỉ từ hơn 1 triệu USD tới dưới 7 triệu USD. Nhất là giai đoạn năm 2021, quy mô trung bình 1 dự án FDI sụt giảm chỉ còn xấp xỉ 1,53 triệu USD (Bảng 3). Tuy nhiên, tính riêng 8 tháng đầu năm 2022, quy mô vốn đăng ký đã tăng mạnh mẽ trở lại, đạt mức xấp xỉ 13,74 triệu USD/dự án. Đây là dấu hiệu tích cực cho việc các dự án giá trị cao, quy mô lớn đã xuất hiện tại Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022.

Bảng 3. Quy mô trung bình của các dự án FDI mà EU đăng ký cấp mới vào Việt Nam giai đoạn 2013 - 2021

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số vốn đăng ký cấp mới (Triệu USD)	679. 15	754. 55	1717. 84	671. 68	1252. 65	1076. 50	769. 20	426. 08	243. 99
Số dự án đăng ký cấp mới	100	129	153	189	190	185	228	172	156
Quy mô trung bình/ dự án (triệu USD)	6.79	5.85	11.23	3.55	6.59	5.82	3.37	2.48	1.53

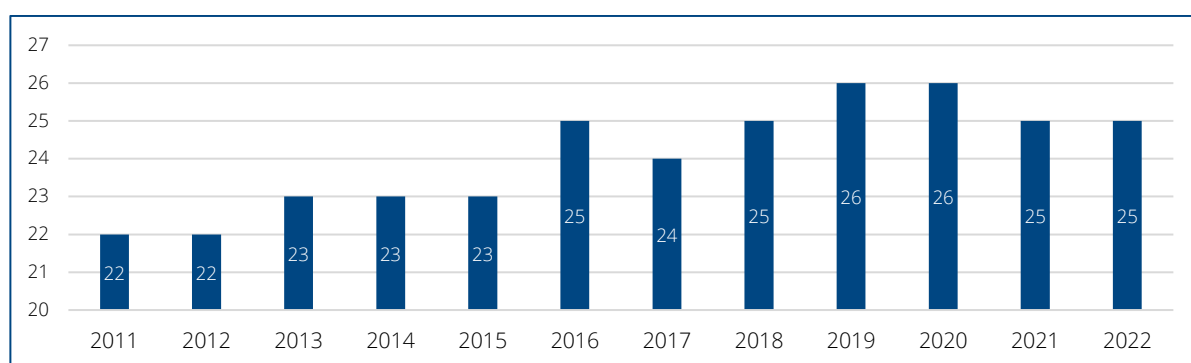
* Năm 2020, Vương quốc Anh rời EU, EU28 trở thành EU27

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngoài ra có thể thấy sự chênh lệch giữa các đối tác trong khối EU về quy mô dự án là khá rõ rệt. Số lượng các dự án của Đức vào Việt Nam là tương đối nhiều nhưng giá trị mỗi dự án là không lớn; trong khi đó, Luxembourg chỉ có 57 dự án nhưng tổng vốn đầu tư lại cao hơn. Tính tới tháng 8/2022, quy mô dự án lớn nhất là của một số quốc gia gồm có như Luxembourg (trung bình 45,49 triệu USD/dự án), Hà Lan (33,91 triệu USD/dự án), Síp (19,54 triệu USD/dự án). Còn lại hầu hết đều có quy mô nhỏ từ 1-6 triệu USD như Pháp (5,64 triệu USD), Đức (5,37 triệu USD) hoặc dưới 1 triệu USD. Điều này cho thấy có một sự đa dạng về mặt quy mô của từng dự án đầu tư tại Việt Nam, đồng thời, vẫn còn dư địa để thu hút vốn FDI trên quy mô lớn hơn trong tương lai.

2.1.2. FDI theo đối tác đầu tư trong EU

Số lượng các đối tác thuộc EU tham gia đầu tư vào Việt Nam nhìn chung có xu hướng tăng qua các năm (Hình 14). Đặc biệt trong năm 2019-2020, 26/27 quốc gia thuộc khối này đều đăng ký đầu tư vào Việt Nam. Mặc dù trong 2 năm gần đây, Litvia không còn tham gia đầu tư nữa nhưng tỉ trọng vốn đăng ký của quốc gia này là không đáng kể, vì vậy không ảnh hưởng quá lớn đến tổng giá trị vốn FDI của toàn EU. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2020, việc Vương quốc Anh - một trong những đối tác chính của Việt Nam rời khỏi EU, đã ảnh hưởng đến số liệu FDI của toàn khối này. Đối với Việt Nam, Anh hiện đứng trong топ 15 nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất. Theo dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), lũy kế tới tháng 8/2022, có 478 dự án và tổng vốn đăng ký gần 4,2 tỷ USD của Anh đầu tư vào Việt Nam. Trong các quốc gia châu Âu, hiện Anh (xếp thứ 15) đang là nhà đầu tư lớn thứ hai (sau Hà Lan - xếp thứ 8) tại Việt Nam. Trong số 27 quốc gia EU, trừ Croatia, 26/27 quốc gia đã từng hoặc vẫn đang là đối tác đầu tư của Việt Nam. Tính tới tháng 8/2022, hiện có 25 quốc gia thuộc EU27 tham gia vào đầu tư tại Việt Nam.



* Năm 2013, Romania gia nhập EU, tạo thành EU28

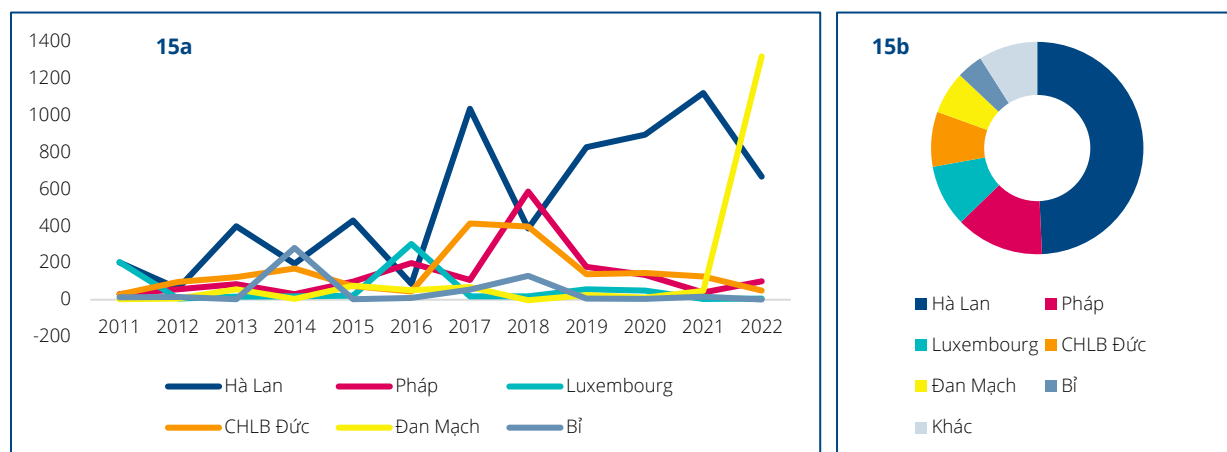
* Năm 2020, Vương quốc Anh rời EU, EU trở lại thành EU27

Hình 14. Số lượng các quốc gia thuộc EU tham gia đầu tư tại Việt Nam theo từng năm, giai đoạn 2011 - tháng 8/2022

Nguồn: Tổng hợp dựa trên số liệu của Cục đầu tư nước ngoài

Phân tích theo các đối tác cụ thể, có thể thấy 6 nhà đầu tư lớn nhất, gồm có Hà Lan, Pháp, Luxembourg, Đức, Đan Mạch và Bỉ, chiếm tới hơn 91% tổng vốn FDI của EU vào Việt Nam. Tính đến tháng 8/2022, Hà Lan là nhà đầu tư EU lớn nhất, xếp thứ 8 trong danh sách các nhà đầu tư tại Việt Nam, với 401 dự án và 13,6 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm gần 50% tổng vốn đầu tư của EU vào Việt Nam. Pháp đứng ở vị trí thứ 2 với 658 dự án, 3,71 tỷ USD chiếm 13,5% tổng vốn đầu tư. Tiếp sau đó là các nước Luxembourg (57 dự án, 2,6 tỷ USD), Đức (431 dự án, 2,31 tỷ USD), Đan Mạch (154 dự án, 1,79 tỷ USD) và Bỉ (82 dự án, 1,1 tỷ USD). Các đối tác

EU khác có tham gia đầu tư vào Việt Nam, song với tổng số vốn đăng ký lũy kế không quá 500 triệu USD, chiếm tỉ trọng không thật sự đáng kể (Hình 15).



Hình 15. Vốn đăng ký giai đoạn 2011 - 2021(15a) và vốn lũy kế tới T8/2022 (15b) của sáu đối tác lớn của EU vào Việt Nam (đơn vị: triệu USD, %)

Nguồn: Tổng hợp dựa trên số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hà Lan là đối tác đầu tư lớn nhất trong khối EU vào Việt Nam, đóng góp gần 50% tổng số vốn FDI của toàn khối tại Việt Nam. Trong nhóm các quốc gia thuộc khối EU, kể từ năm 2011 cho đến tháng 8/2022, Hà Lan luôn ở vị thế dẫn đầu. Có thể thấy tổng vốn đầu tư đăng ký của Hà Lan vào Việt Nam luôn vượt hẳn so với các nhà đầu tư khác tại châu Âu như Vương Quốc Anh, Pháp hay Đức.

Trong giai đoạn 2011 - 8/2022, có một số biến động nhỏ, tuy nhiên từ năm 2016, tổng vốn đầu tư đăng ký của các công ty Hà Lan tại Việt Nam tăng liên tục qua các năm. Năm 2013, tổng vốn đăng ký đầu tư từ Hà Lan chỉ đạt 6,29 tỷ USD, tăng mạnh mẽ lên đến 8,14 tỷ USD vào năm 2015. Năm 2015 cũng chính là năm khởi đầu làn sóng FDI thứ ba với thành quả cực kỳ ấn tượng, tăng vượt bậc so với các năm cũ. Năm 2016, khi Việt Nam đang đối mặt với tình trạng tăng trưởng thấp và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, thì khu vực đồng tiền chung Châu Âu (Eurozone) lại đối mặt với nhiều thách thức kinh tế do những tác động chính trị tại khu vực. Đó chính là lý do khiến tổng vốn đầu tư đăng ký của Hà Lan cũng như một số nước châu Âu vào Việt Nam bị giảm nhẹ. Vốn đầu tư đăng ký của Hà Lan còn 7,61 tỷ USD, giảm 6,51% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, ngay sau đó, con số này lại tăng trưởng liên tục trong những năm tiếp theo, lên đến 10,47 tỷ USD, tăng 37,53% so với năm 2016, và tăng 66,36% so với cùng kỳ năm 2013. Năm 2019, Hà Lan là một trong 3 nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất thế giới, chỉ sau Nhật Bản và Hoa Kỳ với tổng vốn đầu tư ra nước ngoài đạt gần 125 tỷ USD. Trong đó, đầu tư FDI vào Việt Nam chiếm một phần không nhỏ (8,04% so với tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Hà Lan)

(UNCTAD, 2020). Tại châu Á, Việt Nam luôn là đối tác đầu tư hàng đầu của Hà Lan. Đặc biệt, nửa đầu năm 2022 chứng kiến sự tăng lên rất nhanh của lượng FDI đăng ký, lên tới hơn 3 tỷ USD so với cuối năm 2021 trong khi số lượng dự án tăng lên 11. Một số công ty Hà Lan thành công tại Việt Nam phải kể đến FrieslandCampina, De Heus, Unilever, Philips, AkzoNobel, Shell, hay Damen.



Pháp, Luxembourg, Đức, Đan Mạch và Bỉ đóng góp gần 42% tổng số vốn FDI đăng ký vào Việt Nam. Mức độ tăng lên trong tổng giá trị cũng như số dự án của các quốc gia này không rõ rệt như Hà Lan, song luôn giữ một mức tăng ổn định. Có thể coi đây là những đối tác bền chặt và ổn định của Việt Nam trong thời gian qua.

Pháp hiện đang xếp thứ 16/139 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 658 dự án, và tổng vốn khoảng 3,7 tỷ USD (tính lũy kế tới hết tháng 8/2022). Một số doanh nghiệp Pháp đầu tư tại Việt Nam như Lectra - công ty hàng đầu của Pháp về các giải pháp công nghệ dệt may - gia nhập vào năm 2016 bằng hình thức mua lại; hay Schneider Electric - tập đoàn đa quốc gia Pháp về quản lý năng lượng và tự động hóa - đã xây dựng trung tâm sản xuất trị giá 45 triệu USD tại Khu Công nghệ Cao Sài Gòn vào năm 2017.v.v.

Đầu tư của Luxembourg xếp thứ 17/139 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, và được đánh giá là chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng của hai nước. Quy mô đầu tư của các dự án FDI Luxembourg là rất lớn, trung bình 45,48 triệu

USD/dự án tính tới năm 2022. Các lĩnh vực mà Luxembourg đầu tư vào Việt Nam gồm có thông tin di động, xây dựng văn phòng, căn hộ, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Địa bàn đầu tư của Luxembourg chưa đa dạng mà chủ yếu tập trung tại Hà Nội trong khi các tỉnh, thành phố khác có nhiều tiềm năng chưa được các nhà đầu tư Luxembourg tìm hiểu.

Đầu tư của Đức vào Việt Nam trong những năm qua vẫn còn rất hạn chế. Ngay từ sau khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới, nhiều công ty của Đức đã quan tâm và đầu tư tại Việt Nam, chẳng hạn như Bültel vào Bình Dương hay Tatonka vào thành phố Hồ Chí Minh năm 1992. Đặc biệt, khi Việt Nam gia nhập WTO (2007), các khoản đầu tư đã tăng lên nhanh chóng. Số dự án của Đức vào Việt Nam là 431, tổng vốn khoảng 2,3 tỷ USD, đứng thứ 18/139 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Tuy tổng mức đầu tư không lớn nhưng các dự án đầu tư của Đức có chất lượng tốt và thể hiện thế mạnh của cường quốc công nghiệp. Hiện có hơn 400 tập đoàn lớn của Đức đang đầu tư tại Việt Nam, trong đó có những tên tuổi lớn như Siemens, Messer, Mercedes-Benz, Deutsche Bank, Bosch, v.v.

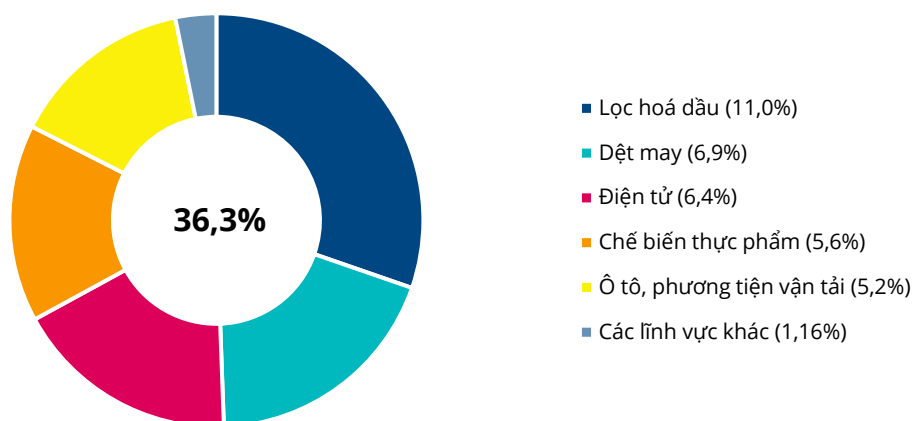
Dan Mạch hiện đang xếp thứ 22/139 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Hiện có gần 150 doanh nghiệp Đan Mạch đầu tư vào Việt Nam với các dự án trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo, vận tải, năng lượng và khoa học công nghệ. Trong năm 2022, Đan Mạch là một trong những nhà đầu tư nổi bật nhất, vươn lên vị trí thứ 5/139, và là nhà đầu tư EU lớn nhất tại Việt Nam (tính lũy kế tới tháng 8/2022). Dự án nổi bật là cam kết đầu tư của tập đoàn LEGO lên đến 1 tỷ USD để xây dựng nhà máy đầu tiên tại Việt Nam và dự án nhà máy 100 triệu USD của Tập đoàn trang sức Pandora.

Ngoại trừ nhóm sáu đối tác lớn nhất, số đông các quốc gia khác trong khối EU còn chưa tham gia đầu tư nhiều tại Việt Nam. Điều này gợi mở những cơ hội mới để thu hút FDI các đối tác còn lại trong EU.

2.1.3. FDI theo ngành và lĩnh vực

Tương ứng với xu hướng FDI nói chung vào Việt Nam, đầu tư của doanh nghiệp EU cũng chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Theo tổng hợp từ Cục đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp EU đã đầu tư vào 18/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân vào Việt Nam. Trong năm 2015, ba lĩnh vực tại được quan tâm đầu tư nhiều là công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất phân phối điện và kinh doanh bất động sản. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 566 dự án và tổng vốn đầu tư 6,27 tỷ USD, chiếm 31,8% số dự án

của EU tại Việt Nam. Đứng thứ hai là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa, có 19 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư là 3,53 tỷ USD (chiếm 17,9% tổng vốn đầu tư của các nước EU tại Việt Nam). Đứng thứ ba là lĩnh vực kinh doanh bất động sản, có 34 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2,2 tỷ USD (chiếm 11,2% tổng vốn đầu tư của các nước EU tại Việt Nam). Tương tự, năm 2017, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng thu hút được lượng FDI lớn nhất từ EU, với 630 dự án - tổng vốn đầu tư 8 tỷ USD, chiếm 32,2% số dự án và chiếm 34,7% tổng vốn đầu tư của EU tại Việt Nam. Lĩnh vực sản xuất phân phối điện đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư là 3,2 tỷ USD, chiếm 14,8% tổng vốn đầu tư của EU. Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng vị trí thứ ba với 51 dự án và tổng vốn đầu tư là 2,5 tỷ USD, chiếm 2,6% số dự án và chiếm 11,9% tổng vốn đầu tư. Đến năm 2019, các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam, nhưng vẫn tập trung vào ngành chế biến chế tạo, chiếm 36,3% tổng vốn đầu tư; cụ thể: lọc hoá dầu (11%); dệt may (6,94%), điện tử (6,4%), chế biến thực phẩm (5,6%), ô tô và phương tiện vận tải (5,2%) (Hình 16).



Hình 16. FDI từ EU vào Việt Nam trong ngành chế biến chế tạo (Tính lũy kế đến tháng 4/2019)

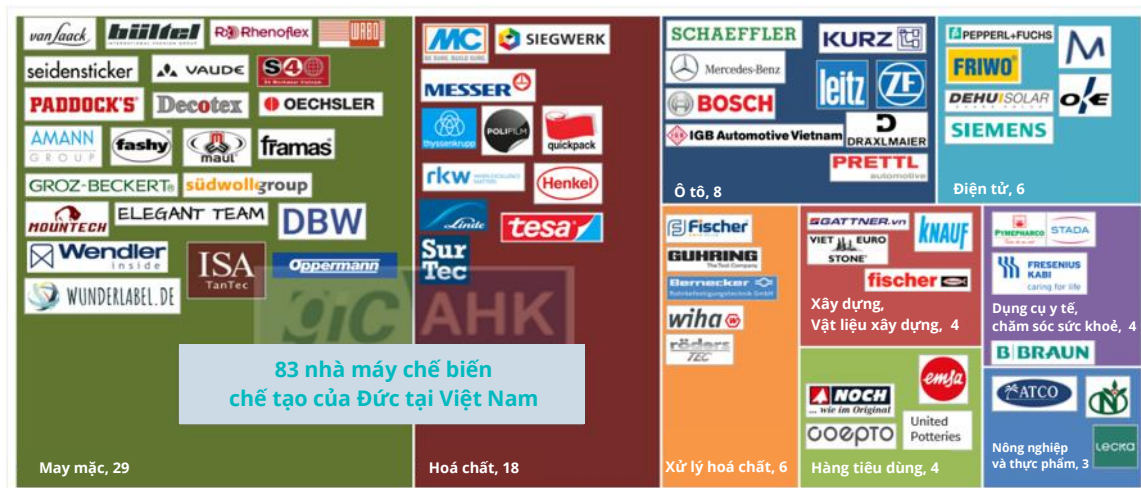
Nguồn: Nguyễn Thị Minh Phương (2020)

Năm 2021, các dự án được đầu tư của EU vẫn tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với 608 dự án, vốn đăng ký 8,43 tỷ USD (chiếm 37,92% tổng vốn FDI), tiếp theo là lĩnh vực sản xuất phân phối điện với 28 dự án, vốn đăng ký 4,8 tỷ USD (chiếm 21,6% tổng vốn FDI), lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ ba với số vốn là 1,8 tỷ USD (chiếm 8,2% tổng vốn FDI); còn lại là các lĩnh vực khác.

Phân tích ngành chế biến chế tạo theo đối tác, có thể thấy, các nhà đầu tư lớn từ EU như Hà Lan, Đức ... cũng tập trung chủ yếu vào ngành này.

Đối với **Hà Lan**, nếu như trước năm 2000, các dự án của quốc gia này tại Việt Nam chủ yếu là những dự án vừa và nhỏ, lĩnh vực đầu tư chủ yếu là công nghiệp thực phẩm (chiếm 26% tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam) thì trong những năm gần đây, lĩnh vực chính lại là công nghiệp chế biến, chế tạo với 117 dự án với vốn đăng ký đầu tư 4,3 tỷ USD, chiếm tới 41,6% tổng số vốn đầu tư đăng ký tại Việt Nam. Đứng thứ hai là lĩnh vực sản xuất phân phối điện với 3 dự án với số vốn đầu tư gần 3,1 tỷ USD, chiếm 29,6% tổng vốn đầu tư. Một số ngành khác cũng được các nhà đầu tư Hà Lan nhắm tới là công nghiệp khai khoáng (7,5%), bán buôn bán lẻ (5,5%),...

Hiện nay có 83 doanh nghiệp của **Đức** (chiếm 20,8% số doanh nghiệp của Đức tại Việt Nam) đang đầu tư trong lĩnh vực chế biến chế tạo (Koslowski, 2022). Mặc dù Đức là đất nước của xe hơi và máy móc, thì như được thể hiện tại **Hình 17**, phần lớn các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực may mặc. Chẳng hạn như các nhà doanh nghiệp dệt may thành công của vùng Reutlingen, và các nhà sản xuất phụ tùng gốc (Original Equipment Manufacturer - OEM) như Hugo Boss hay Trigema hiện đều đang hiện diện tại Việt Nam. Ngoài ra, còn có 18 công ty trong lĩnh vực hoá chất đang đầu tư tại Việt Nam. Trong khi nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp khác chủ yếu sử dụng Việt Nam làm trung tâm sản xuất để xuất khẩu, các doanh nghiệp hóa chất này thường hoạt động để phục vụ khách hàng trong nước. Messer Gases là doanh nghiệp lớn nhất trong lĩnh vực này với tổng vốn đầu tư 228 triệu USD, với nhà máy tại Hải Dương và Quảng Ngãi, cung cấp khí ga cho các khách hàng trong nước, chẳng hạn như Hoà Phát. Đối với ngành ô tô, hiện nay Việt Nam chưa có các OEM địa phương nên các doanh nghiệp của Đức chưa xây dựng được chuỗi cung ứng; tuy nhiên, Schaeffler, Bosch và Mercedes-Benz cũng đã đóng góp những khoản đầu tư lớn của Đức vào Việt Nam (Koslowski, 2022). Boss hiện là nhà đầu tư lớn nhất của Đức trong lĩnh vực ô tô, tổng vốn đầu tư là 350 triệu USD - với một khu phức hợp sản xuất dây curoa lớn tại Đồng Nai, đồng thời vận hành một trung tâm R&D tại TP.HCM.



Hình 17. Các nhà đầu tư lớn nhất của Đức vào lĩnh vực chế biến chế tạo tại Việt Nam

Nguồn: Koslowski (2022)

Một số nhà doanh nghiệp của EU đã quan tâm đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ. Trái với xu hướng chung của các nhà đầu tư EU tại thị trường Việt Nam, hầu hết các công ty Đức tập trung vào các hoạt động bán hàng và hậu mãi; ví dụ, Zott đang tiếp thị sản phẩm của mình (bánh pudding “Monte”) với hơn 750 nhân viên tại Việt Nam. Ngoài ra, 1/3 số dự án đầu tư là các ngành dịch vụ tổng hợp (ví dụ: tư vấn), gia công/ thuê ngoài quy trình kinh doanh (BPO) và logistics (Hình 18).

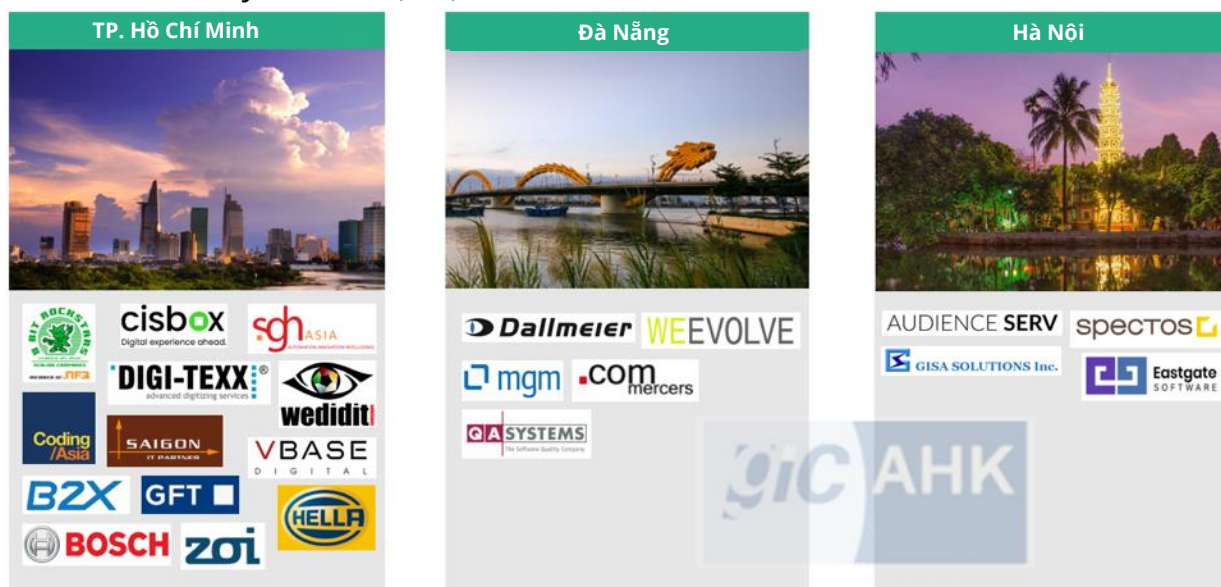


Hình 18. Số lượng các dự án của Đức đầu tư vào Việt Nam, phân theo lĩnh vực

Nguồn: Koslowski (2022)

Gia công/thuê ngoài quy trình kinh doanh (BPO) gần đây đã trở thành một lĩnh vực ngày càng thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư Đức do chi phí lao động giá rẻ và chất lượng nhân sự cao tại Việt Nam. Như được thể hiện tại Hình 18, hiện có khoảng 60 công ty hoạt động trong lĩnh vực này, với hoạt động chính

là lập trình và xử lý hậu kỳ. Công ty lớn nhất trong ngành là Digi-Texx với hơn 1.500 nhân viên chủ yếu làm việc tại TP.HCM (Koslowski, 2022) (Hình 19).



Hình 19. Các doanh nghiệp Đức cung ứng dịch vụ BPO tại Việt Nam

Nguồn: Koslowski (2022)

Gần đây các doanh nghiệp EU có xu hướng quan tâm tới các ngành mới như dịch vụ logistics. Do lợi thế nằm trong khu vực ASEAN năng động và có khả năng kết nối cao với nền kinh tế toàn cầu nên Việt Nam đã thu hút nhiều tập đoàn logistics từ EU đăng ký đầu tư. Năm 2019, *tập đoàn CMA-CGM*, tập đoàn vận hành cảng biển, logistics có trụ sở tại Marseille (Pháp) và là hãng vận tải container lớn thứ ba trên thế giới đã quan tâm đầu tư vào Việt Nam. Tập đoàn này đã góp vốn đầu tư (25%) với Công ty cổ phần Gemadept (75%) để xây dựng cảng Gemalink tại khu vực hạ lưu sông Cái Mép, Bà Rịa - Vũng Tàu với khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn nhất thế giới hiện nay, lên đến 200.000 DWT (Gemadept, 2022). *Tập đoàn Vận chuyển Địa Trung Hải - MSC* của Ý (tập đoàn lớn nhất thế giới về vận tải biển từ năm 2022) đã đề xuất liên danh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) đầu tư Khu cảng tại cù lao Phú Lợi, huyện Cần Giờ, khu vực sông Cái Mép thành cảng trung chuyển quốc tế vào đầu năm 2022. Dự án có quy mô khoảng 7,2 km cầu cảng, tiếp nhận tàu container trọng tải lớn nhất thế giới hiện nay (24.000 Teus), công suất thông qua 10 - 15 triệu Teus, tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 6 tỉ USD. Dự án được phân kỳ thành 7 giai đoạn đầu tư. Nhà đầu tư mong muốn được bắt đầu triển khai thi công xây dựng giai đoạn 1 vào năm 2024 và đưa vào khai thác năm 2027. Giai đoạn cuối cùng được đầu tư và đưa vào khai thác năm 2040 (Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn, 2022). Năm 2022, tại cảng SP-ITC TP. Hồ Chí Minh, *Tập đoàn CMA-CGM* đã liên doanh với Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại quốc tế (ITC) thành lập Công

ty TNHH Tiếp vận Tổng hợp Quốc tế (GIL) để khai thác dịch vụ vận chuyển sà lan tại Việt Nam. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng sà lan của GIL sẽ giúp kết nối hàng xuất khẩu của Việt Nam đi các thị trường trọng điểm là Bắc Mỹ và châu Âu thông qua cảng SP-ITC và cảng Cái Mép (Xuân Anh, 2022).



Đặc biệt, thời gian gần đây, Việt Nam đã thu hút được nhiều doanh nghiệp EU đầu tư vào lĩnh vực điện gió gần bờ và ngoài khơi. Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo này nên các doanh nghiệp của Đan Mạch, Na Uy, Đức hay Hà Lan đã quan tâm đầu tư vào Việt Nam. Đầu tư vào năng lực tái tạo nói chung và điện gió nói riêng cũng là một định hướng phát triển của châu Âu được đề cập đến trong chiến lược phát triển mới và chiến lược năng lượng mới. Hiện đang có một số nhà đầu tư đã thể hiện sự quan tâm vào thị trường Việt Nam.

Năm 2019, tập đoàn *Copenhagen Infrastructure Partners - CIP* (Đan Mạch) đã liên doanh với *Asiapetro* (Việt Nam) và *Novasia* (Việt Nam) để thực hiện Dự án điện gió ngoài khơi La Gàn tại Bình Thuận. CIP là nhà đầu tư tiên phong trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, quản lý 7 quỹ đầu tư với số vốn hơn 18 tỷ USD. CIP đã thực hiện hơn 30 khoản đầu tư vào các dự án năng lượng quy mô lớn với tổng công suất gần 26 GW tại Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Đức, Tây Ban Nha, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Việt Nam. Dự án điện gió La Gàn nằm ngoài khơi tỉnh Bình Thuận, Việt

Nam. Với công suất dự kiến 3.5 GW, dự án khi hoàn thành dự kiến có thể cung cấp năng lượng cho hơn 7 triệu hộ gia đình mỗi năm. La Gàn đặt mục tiêu trở thành dự án điện gió ngoài khơi quy mô lớn đầu tiên tại Việt Nam. Dự án có tổng giá trị đầu tư khoảng 10,5 tỷ đô la Mỹ, được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc tế cao nhất cũng như ứng dụng những công nghệ điện gió tiên tiến nhất (Dự án điện gió ngoài khơi La Gàn, 2022). CIP cũng đang tham gia nghiên cứu, phát triển các công nghệ năng lượng tái tạo mới như các giải pháp chuyển điện thành X (Power-to-X) bao gồm hydrogen xanh, amoniac xanh, lưu trữ năng lượng, đảo năng lượng và truyền tải điện ở Việt Nam. Gần đây, tháng 7/2022, CIP đã đề xuất EVN hợp tác phát triển một số dự án điện gió ngoài khơi quy mô lớn và phát triển lưới điện truyền tải tại phía Bắc Việt Nam (tỉnh Quảng Ninh). Dự kiến đến năm 2030, CIP đầu tư khoảng 110 tỷ USD vào các dự án năng lượng tái tạo, trong đó có các dự án điện gió ngoài khơi ở Việt Nam (Năng lượng Việt Nam, 2022a).

Tập đoàn Orsted của Đan Mạch (Orsted là doanh nghiệp do Chính phủ Đan Mạch nắm cổ phần chi phối và hiện là nhà phát triển điện gió ngoài khơi lớn nhất thế giới, chiếm 29% công suất lắp đặt toàn cầu và sản xuất 88% năng lượng từ các nguồn tái tạo (Tiến Thắng, 2022)) đã đề xuất các dự án phát triển điện gió tại Hải Phòng, Thái Bình, Bình Thuận và Ninh Thuận, những địa phương có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc triển khai dự án. Năm 2021, Tập đoàn đã đề xuất dự án đầu tư Điện gió ngoài khơi Tuy Phong tỉnh Bình Thuận với tổng công suất dự kiến 4.600 MW, gồm 3 giai đoạn (hoàn thành lần lượt vào các năm 2029, 2032 và 2034). Sản lượng điện phát lên lưới khoảng 20.148 GWh/năm, tổng mức đầu tư dự án khoảng 368.800 tỷ đồng (tương đương khoảng hơn 15,4 tỷ USD), vốn chủ sở hữu 110.650 tỷ đồng (còn lại là huy động từ tập đoàn mẹ và các tập đoàn thành viên) (Thái Bình, 2022). Cùng năm 2021, Tập đoàn Orsted còn đề xuất nghiên cứu Dự án điện gió ngoài khơi tại thành phố Hải Phòng với tổng công suất dự kiến là 3.900 MW chia thành 3 giai đoạn, mỗi giai đoạn 1.300 MW, vận hành vào các năm 2029, 2035 và 2037 và tổng mức đầu tư khoảng 13,6 tỉ USD. Tháng 8/2022, Tập đoàn Orsted và Tập đoàn T&T (Việt Nam) đã liên danh đầu tư đề xuất việc đầu tư 2 dự án điện gió ngoài khơi (Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2) tại vùng biển huyện Thuận Nam. Theo đề xuất của Liên danh nhà đầu tư (T&T và Orsted), dự án điện gió ngoài khơi Ninh Thuận 1 có công suất 3.000 MW, dự kiến thực hiện qua 3 giai đoạn (mỗi giai đoạn 1.000 MW), đầu tư từ 2029 - 2033, với 150 tuabin, trụ 20 MW, cao trên 150 m, tổng mức đầu tư 223.462 tỷ đồng. Dự án điện gió ngoài khơi Ninh Thuận 2 có công suất 2.000 MW, dự kiến triển khai sau năm 2030, với

100 tuabin, thực hiện 2 giai đoạn (từ 2030 - 2037) với tổng vốn đầu tư khoảng 157.556 tỷ đồng (Năng lượng Việt Nam, 2022b).

Tập đoàn Năng lượng Quốc gia Na Uy - Equinor (nhà đầu tư phát triển các dự án điện gió ngoài khơi hàng đầu trên thế giới) đã có làm việc với các đối tác ở Việt Nam từ năm 2021 để tìm kiếm các cơ hội hợp tác phát triển toàn diện trong ngành công nghiệp năng lượng tái tạo ngoài khơi, đặc biệt là điện gió ngoài khơi và sản xuất hydrogen từ điện gió ngoài khơi tại Việt Nam. Cùng với đối tác trong nước là PVN, Equinor hiện đã nộp đơn xin thực hiện dự án ở các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận, Hải Phòng và Thái Bình (Năng lượng Việt Nam, 2022c).

Tập đoàn PNE (CHLB Đức) đã trao hồ sơ đề xuất dự án điện gió ngoài khơi Hòn Trâu cho Bình Định vào tháng 4/2022. Dự án có tổng mức đầu tư lên đến hơn 4,8 tỷ USD, mục tiêu xây dựng từ 154 đến 166 tuabin gió với tổng công suất lên đến 2.000 MW. Dự kiến các tuabin gió sẽ được đặt tại một số đảo và vùng biển thuộc huyện Phù Cát và Phù Mỹ, với tên gọi “Hòn Trâu 1,2,3” theo 3 giai đoạn triển khai của dự án, mỗi giai đoạn có công suất khai thác khoảng 700 MW (Năng lượng Việt Nam, 2022d).

Công ty Pondera (Hà Lan), được thành lập từ năm 2007, hoạt động trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và phát triển năng lượng điện gió trên toàn cầu đã đề xuất hợp tác thực hiện dự án phát triển năng lượng điện gió tại tỉnh Bắc Giang. Hiện nay, đã có 7 nhà đầu tư lớn xin khảo sát, lập quy hoạch 10 dự án năng lượng điện gió tại các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Dũng với tổng công suất đăng ký 700 MW. Tuy nhiên, do Quy hoạch điện VIII chưa được phê duyệt nên tỉnh chỉ đang cho phép các nhà đầu tư khảo sát, lắp đặt cột gió phục vụ công tác lập dự án (Minh Linh, 2022).

Công ty EAB (CHLB Đức) là chủ đầu tư thực hiện Dự án điện gió Mũi Dinh Ninh Thuận. Dự án do Công ty TNHH Điện gió Mũi Dinh thực hiện. Dự kiến nhà máy điện gió này có tổng công suất 37,6 MW, dự án có 16 tuabin xây dựng trên diện tích 12ha, tổng vốn đầu tư 1.272 tỷ đồng (JCT Việt Nam, 2021).

Ngoài ra, các nhà đầu tư EU cũng ngày càng quan tâm đầu tư vào các dự án năng lượng mặt trời tại Việt Nam. Hiện nay, một số công ty đã thể hiện sự quan tâm và công bố đầu tư vào Việt Nam.

Năm 2021, *EDF Renewables* (thành viên của tập đoàn điện lực EDF Group của Pháp) đã công bố đầu tư vào nhà phát triển điện mặt trời áp mái SkyX Energy, công ty thành viên của VinaCapital. Với sự đồng hành của EDF Renewables, trong 2-3 năm tới, SkyX Solar dự kiến đầu tư ít nhất 100 triệu USD để phát triển thêm 200 MWp

điện mặt trời áp mái phục vụ khách hàng thương mại và công nghiệp. EDF Renewables là công ty hàng đầu về năng lượng tái tạo trên thị trường quốc tế, với tổng công suất lắp đặt trên toàn cầu là 13,8 GW, chủ yếu tập trung phát triển điện gió và điện mặt trời (Viễn Thông, 2021).

Tháng 8/2022, Tập đoàn dầu khí Total (Pháp) đã ký thoả thuận với nhà phát triển bất động sản Khu công nghiệp Việt Nam về việc cung cấp điện mặt trời. Thông qua thoả thuận này, TotalEnergies là đơn vị độc quyền khai thác diện tích mái của tất cả các dự án trực thuộc Khu công nghiệp (KCN) Việt Nam để phát triển hệ thống pin năng lượng mặt trời và cung cấp nguồn năng lượng tái tạo cho khách hàng của KCN Việt Nam. TotalEnergies sẽ độc quyền khai thác và vận hành cơ sở hạ tầng có tuổi thọ hơn 20 năm tại các dự án của KCN Việt Nam (Thành An, 2022).

Nhìn chung, FDI của EU chủ yếu vẫn ưu tiên các ngành công nghiệp công nghệ cao, tuy nhiên, gần đây có xu hướng phát triển hơn vào các ngành dịch vụ (bưu chính viễn thông, tài chính, văn phòng cho thuê, bán lẻ), lĩnh vực năng lượng sạch, công nghiệp phụ trợ, chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao, dược phẩm... Các lĩnh vực đầu tư từ EU cũng được đánh giá là trải đều hơn so với FDI từ các nước Nhật Bản và Hàn Quốc.



2.2.4. FDI theo hình thức đầu tư

Nếu như từ 2010 trở về trước, hình thức liên doanh là xu thế chủ yếu của FDI từ EU thì trong giai đoạn 2011 - nay, phần lớn các dự án đầu tư của EU tại Việt Nam là 100% vốn nước ngoài; còn hình thức liên doanh, BOT, BT, BTO chiếm tỷ lệ nhỏ. Cụ thể từ 2015-2021, hình thức 100% vốn nước ngoài có 850 dự án, tổng vốn đầu tư 6,06 tỷ USD; hình thức liên doanh có 322 dự án với tổng vốn đầu tư là 5,67 tỷ USD; hợp đồng hợp tác kinh doanh có 29 dự án với tổng vốn đầu tư là 3,1 tỷ USD; hình thức hợp đồng BOT, BT, BTO có 5 dự án nhưng có quy mô đầu tư trên 3 tỷ USD. Số còn lại là các hình thức khác như công ty cổ phần, công ty mẹ con. Một số dự án nổi bật của FDI từ EU vào Việt Nam giai đoạn này có thể kể đến như:

i) Dự án 100% vốn nước ngoài: Dự án Nhà máy sản xuất sợi thép và sợi thép bện Bekaert Việt Nam - Dung Quất, cấp phép ngày 12/12/2018 tại tỉnh Quảng Ngãi với tổng vốn đầu tư đăng ký 125 triệu USD; dự án Trung tâm Logistics thông minh tại Cái Mép Hạ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trị giá 984 triệu USD; Dự án Sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu bia và đồ uống không cồn khác (Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam) nhà đầu tư nước ngoài là công ty Carlsberg International A/S, với số vốn đầu tư là 107,7 triệu USD tại Thừa Thiên Huế; Tesa, tập đoàn phát triển các sản phẩm băng dính cải tiến và các giải pháp hệ thống tự dính cho đa dạng các ngành công nghiệp, đầu tư 55 triệu euro vào nhà máy có diện tích 70.000 m² tại Khu công nghiệp DEEP C (Hải Phòng); Dự án Công ty TNHH ROHM and HAAS Việt Nam, với số vốn đầu tư là 34,4 triệu USD thuộc lĩnh vực sản xuất các loại sản phẩm hóa học tại Đồng Nai; Dự án Nhà máy sơn Jotun Việt Nam - chi nhánh Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, tổng vốn đầu tư đăng ký 98 triệu USD.

ii) Dự án liên doanh: dự án Nhà máy điện rác Sóc Sơn liên doanh với Bỉ, cấp phép ngày 29/12/2017, tổng vốn đầu tư đăng ký 319,46 triệu USD; Tập đoàn LEGO (Đan Mạch) liên doanh với Công ty liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore (VSIP) để đầu tư xây dựng nhà máy 1 tỉ đô la Mỹ tại tỉnh Bình Dương; Dự án liên doanh của Bulgaria với Công ty TNHH Dệt kim và may mặc Huế Việt Nam tại Thừa Thiên Huế có tổng vốn đầu tư đăng ký 14 triệu USD; Dự án liên doanh giữa nhà đầu tư Việt Nam và Pháp - Dự án Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Germadept, Terminal Link, tổng vốn đầu tư 520 triệu USD tại Bà Rịa -Vũng Tàu, v.v.

iii) Dự án BOT: Dự án Công ty TNHH điện lực AES-TKV Mông Dương (BOT Nhiệt điện Mông Dương 2) có tổng vốn đầu tư đăng ký 2,14 tỷ USD với mục tiêu đầu tư thiết kế, xây dựng, vận hành nhà máy nhiệt điện than 1200MW tại Quảng Ninh; Dự án

Công ty Năng lượng Mê Kông (Xây dựng Nhà máy Điện Phú Mỹ 2.2) có tổng vốn đầu tư của dự án 480 triệu USD tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.1.5. FDI theo địa bàn đầu tư

Hiện nay các nhà đầu tư của EU đã có mặt tại 55 tỉnh/thành phố trên cả nước, nhưng cũng như xu hướng chung, hầu hết các dự án có vốn đầu tư của EU đều tập trung ở những nơi có cơ sở hạ tầng phát triển tốt như Hà Nội, Quảng Ninh và các trung tâm kinh doanh ở miền Nam Việt Nam, bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai.

Năm 2017, theo Cục Đầu tư nước ngoài, thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu là điểm đến hấp dẫn nhất của các nhà đầu tư châu Âu với 833 dự án trị giá 3,584 tỷ USD, theo sau là Hà Nội (vốn: 3,74 tỷ USD; số dự án: 478) và Bà Rịa Vũng Tàu (vốn: 3,68 tỷ USD; số dự án: 40).

Đến năm 2021, các doanh nghiệp EU đã tham gia đầu tư tại 55 tỉnh, thành phố của Việt Nam, trong đó dẫn đầu là Bà Rịa - Vũng Tàu với 33 dự án, tổng vốn đăng ký 3,75 tỷ USD (chiếm 16,88% tổng vốn đầu tư), tiếp theo là TP Hồ Chí Minh với 1.022 dự án, tổng vốn đăng ký 3,41 tỷ USD (chiếm 15,3% tổng vốn đầu tư), Hà Nội đứng thứ ba với 470 dự án, tổng vốn đăng ký 3,24 tỷ USD (chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư), còn lại là các địa phương khác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Xét tới cơ cấu địa bàn đầu tư, có thể thấy FDI từ châu Âu tập trung chủ yếu ở các tỉnh có thị trường lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, hoặc các tỉnh có nguồn tài nguyên dầu khí, hoặc các tỉnh có khu công nghiệp lớn như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Phòng, Khánh Hòa, Hải Dương. Tuy nhiên số lượng vốn đăng ký đầu tư vào Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vẫn lớn hơn cả.

Những quốc gia đầu tư nhiều vào Việt Nam như Hà Lan hoặc Đan Mạch có sự phân bổ theo địa bàn đầu tư khá rõ ràng. Ví dụ, các nhà đầu tư Đan Mạch đã có đầu tư tại 18/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Dẫn đầu là tỉnh Thừa Thiên - Huế với 05 dự án, tổng vốn đăng ký 173,89 triệu USD, chiếm 37,3% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tỉnh Bình Dương đứng thứ hai có 13 dự án, tổng vốn đăng ký là 77,22 triệu USD, chiếm 16,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Thứ ba là TP. Hồ Chí Minh với 55 dự án, tổng vốn đăng ký 41,34 triệu USD, chiếm 8,9% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo là Đồng Nai, Hải Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu,... Đối với các nhà đầu tư đến từ Hà Lan, đất nước này hiện đã có đầu tư tại 32/64 (kể cả Dầu khí ngoài khơi) tỉnh thành phố của Việt Nam. Với 01 dự án quy mô lớn lên tới 2,14 tỷ USD, Quảng Ninh là địa phương dẫn đầu về vốn đầu tư của Hà Lan tại Việt Nam, chiếm 20,7% tổng vốn đầu tư. Đứng thứ hai là TP Hồ Chí Minh với 164 dự án, tổng vốn đầu tư gần 2

tỷ USD, chiếm 19,3% tổng vốn đầu tư. Đây cũng là địa bàn thu hút nhiều dự án đầu tư của Hà Lan nhất cả nước (chiếm 42,9% số dự án). Bà Rịa - Vũng Tàu đứng thứ ba với 09 dự án, tổng vốn đầu tư trên 1,7 tỷ USD, chiếm 16,4% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là Bình Dương, Đồng Nai và các địa phương khác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).



2.2. Đánh giá

2.2.1. Thành tựu

Nhìn chung, trong giai đoạn từ 2010 đến nay, tình hình FDI của EU vào Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận.

Thứ nhất, hầu hết các quốc gia EU đều tham gia đầu tư tại Việt Nam. Theo thống kê từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến nay, trừ Croatia, có 26/27 thuộc EU đã từng hoặc vẫn đang là đối tác đầu tư FDI của Việt Nam, chưa tính cựu thành viên EU là Vương Quốc Anh. Mặc dù Vương Quốc Anh rút khỏi EU từ 2021, thực chất quốc gia này và Việt Nam vẫn tồn tại mối quan hệ đối tác đầu tư. Trong đó, một số đối tác nổi bật điển hình là Hà Lan, Pháp, Luxembourg, Đức và Đan Mạch. Nhiều tập đoàn lớn của EU đang coi Việt Nam như một địa điểm kinh doanh đầy tiềm năng như Shell Group (Hà Lan), Total Elf Fina (Pháp Bỉ), Daimler Chrysler (Đức), Siemen, Alcatel Comvik (Thụy Điển) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Nhiều

tập đoàn lớn của EU đang hoạt động hiệu quả tại Việt Nam và liên tục triển khai, mở rộng các dự án đầu tư. Ví dụ, bất chấp những tác động từ đại dịch, công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam đã đăng ký tăng vốn đầu tư thêm 68,8 triệu USD để xây dựng mở rộng nhà máy bia Vũng Tàu, nâng tổng đầu tư của hãng tại Bà Rịa - Vũng Tàu lên thành 381,3 triệu USD. Sau 30 năm phát triển tại Việt Nam, hiện Heineken sở hữu 6 nhà máy, 11 văn phòng đại diện trên toàn quốc, đóng góp trung bình 0,7% tổng GDP Việt Nam giai đoạn (2017-2021), đạt kỷ lục 0,94% năm 2019 (Heineken, 2021). Có thể thấy các nhà đầu tư từ EU có sự tin tưởng nhất định vào triển vọng phát triển tại Việt Nam dù trong bối cảnh Covid-19 gây khó khăn cả về thị trường lẫn chuỗi cung ứng trên toàn thế giới. Điều này thể hiện mối quan hệ chiến lược và toàn diện giữa Việt Nam và từng quốc gia thành viên trong Liên minh châu Âu.

Thứ hai, tổng vốn FDI đăng ký mặc dù chưa ổn định do chịu nhiều ảnh hưởng từ những bất ổn kinh tế của EU và thế giới song đã cho thấy nhiều tín hiệu phục hồi và tăng trưởng đáng kỳ vọng, phản ánh sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam đối với các nhà đầu tư EU. Mặc dù giá trị trung bình của các dự án FDI từ EU chưa cao, song vẫn không thiếu các dự án có giá trị lớn, đồng thời tỷ lệ vốn vay của các dự án này là 42%, thấp hơn tỷ lệ vốn vay trung bình của các dự án FDI ở Việt Nam là 54% (Đặng Thị Tuyết Mai, 2017). Đặc biệt sự tăng vọt vào nửa đầu năm 2022 thể hiện sự phục hồi nhanh chóng của khu vực FDI Việt Nam giai đoạn hậu Covid -19. Lũy kế đến tháng 8/2022, có thể thấy một sự tăng trưởng vượt bậc hơn 18% so với năm trước đó về tổng số vốn FDI đăng ký khi con số đạt mức 27,48 tỷ USD. Điều này thể hiện khả năng phục hồi kinh tế nhanh chóng, cũng như sự tin tưởng của các quốc gia EU đối với môi trường đầu tư tại Việt Nam. Theo ông Nguyễn Hải Minh, Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam, môi trường đầu tư trong nước có nhiều lợi thế cạnh tranh với các nước khác trong khu vực. Điều này không chỉ được thể hiện ở giai đoạn phục hồi khi tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt hơn mà còn thể hiện ngay trong giai đoạn Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới nhưng các nhà đầu tư EU đã không rút khỏi Việt Nam. Chủ tịch EuroCham Alain Cany cũng đưa ra nhận định về lợi thế mà EVFTA và EVIPA mang lại để giúp Việt Nam trở thành một môi trường đầu tư “ổn định, an toàn, thịnh vượng và cạnh tranh” mà các nhà đầu tư EU luôn tìm kiếm.

Thứ ba, tất cả các dự án dù lớn hay nhỏ đều đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thông qua cung cấp vốn cho đầu tư phát triển, giải quyết phần nào nhu cầu vốn của Việt Nam, khai thác và sử dụng tương đối hiệu quả các nguồn lực trong nước. Bên cạnh đó các dự án FDI từ EU đã tạo điều kiện

giúp Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang các thị trường truyền thống (các nước Đông Âu) và tiếp cận những thị trường mới (Tây Âu, Bắc Mỹ, NICs), từ đó cải thiện cán cân thương mại theo hướng tích cực. Ngoài ra, FDI từ EU có hàm lượng và tỷ lệ chuyển giao công nghệ ở mức trung bình cao hoặc ít nhất là bằng trình độ trong nước như công nghệ khai thác dầu khí ngoài khơi, lắp đặt tổng đài kỹ thuật số, robot dây chuyền tự động lắp ráp hàng điện tử, công nghệ chế tạo máy biến thế, cáp thông tin, cáp điện,... đã đóng góp đáng kể vào năng lực công nghệ của Việt Nam. Đi kèm với đó là kinh nghiệm quản lý tiên tiến và phương thức kinh doanh hiện đại, yêu cầu cao về nhân sự của các tập đoàn lớn của EU đã phần nào được phổ biến và góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước đổi mới tư duy, cách thức kinh doanh, quản lý để nâng cao năng lực và sức cạnh tranh trên thị trường.

Thứ tư, các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế của Việt Nam, đặc biệt việc tập trung nhiều vào công nghiệp chế tạo, công nghiệp nặng cùng với ưu thế về công nghệ, máy móc hiện đại, chuyên gia, kỹ thuật viên giỏi, giàu kinh nghiệm, nguồn vốn FDI từ EU có tác động tích cực giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng thế giới, dần trở thành điểm đến đầu tư triển vọng với vai trò là trung tâm sản xuất toàn cầu và khu vực, thậm chí góp phần tạo ra một số ngành, nghề và sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao nhất là trong công nghiệp và xây dựng. Ngoài ra, xu hướng quan tâm hơn tới các ngành dịch vụ của nhà đầu tư EU cũng được kỳ vọng sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại của Việt Nam. Nhìn chung, các nhà đầu tư EU có sự kết hợp giữa các dự án công nghệ hiện đại và các dự án sử dụng nhiều lao động, nhất là trong lĩnh vực gia công, chế biến, sản xuất hàng hóa xuất khẩu như dệt may, giày dép, chế biến nông sản, chế tạo linh kiện điện tử, từ đó tạo công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp với nguồn thu ổn định, phúc lợi tốt cho hàng triệu lao động, từ đó tăng sức mua cho thị trường. Qua hợp tác đầu tư, người lao động Việt cũng có cơ hội được đào tạo nâng cao tay nghề, tiếp thu công nghệ tiên tiến và rèn luyện tác phong công nghiệp.

Thứ năm, Việt Nam có tiềm năng trở thành điểm đến triển vọng của các đầu tư trong lĩnh vực năng lượng sạch. Hiện tại, ngành năng lượng sạch ở Việt Nam đang được các nhà đầu tư Châu Âu rất chú trọng. Như đã phân tích, các nhà đầu tư EU đã quan tâm đăng ký đầu tư vào lĩnh vực điện gió gần bờ và ngoài khơi, chẳng hạn như tập đoàn CIP (Đan Mạch), Tập đoàn Orsted (Đan Mạch), Tập đoàn Năng lượng Quốc gia Na Uy – Equinor, Tập đoàn PNE (CHLB Đức), Công ty Pondera (Hà Lan), Công ty EAB (CHLB Đức), v.v. Một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng mặt trời như EDF Renewables (Pháp), Tập đoàn dầu khí Total (Pháp), v.v.

Nhà đầu tư đến từ Đức, BCG Energy, đang có những danh mục các dự án năng lượng tái tạo rất đa dạng, gồm cánh đồng năng lượng mặt trời, điện mặt trời áp mái và điện gió, tạo ra năng lượng sạch và sự phát triển bền vững cho Việt Nam. Điều này chứng tỏ, Việt Nam là điểm đến đầu tư hấp dẫn cho nhiều lĩnh vực và đặc biệt là lĩnh vực về năng lượng sạch và môi trường bền vững.

Thứ sáu, thực trạng hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài đang chiếm ưu thế phản ánh những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam, trong đó có những biện pháp như trao thêm quyền cho các nhà đầu tư, đặc biệt là quyền lựa chọn đối tác đầu tư, hình thức đầu tư và địa điểm đầu tư đối với những dự án không thuộc lĩnh vực có điều kiện hoặc bị hạn chế. Đồng thời, điều đó cũng phản ánh thực tế là các nhà đầu tư từ EU đã có nhiều thông tin hơn về thị trường cũng như có thái độ lạc quan với mức độ rủi ro thấp và tính sinh lời cao khi thực hiện hoạt động FDI tại Việt Nam.

Thứ bảy, việc FDI từ EU tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tăng thu ngân sách cho các tỉnh, thành phố này, đồng thời thúc đẩy quá trình đô thị hóa tại Việt Nam, lấp đầy hạ tầng khu công nghiệp (KCN) tại các tỉnh thành trọng điểm. Tại miền Bắc, tỷ lệ lấp đầy lên đến 90% tại Hà Nội, 95% tại Bắc Ninh, 89% tại Hưng Yên và 73% ở Hải Phòng. Ở khu vực phía Nam, tỉ lệ lấp đầy tại TP Hồ Chí Minh là 88%, tỉnh Bình Dương là 99%, Đồng Nai là 94%, Long An là 84% và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 79% (Quốc An, 2020). Những con số này có sự đóng góp không nhỏ từ các dự án FDI của EU.

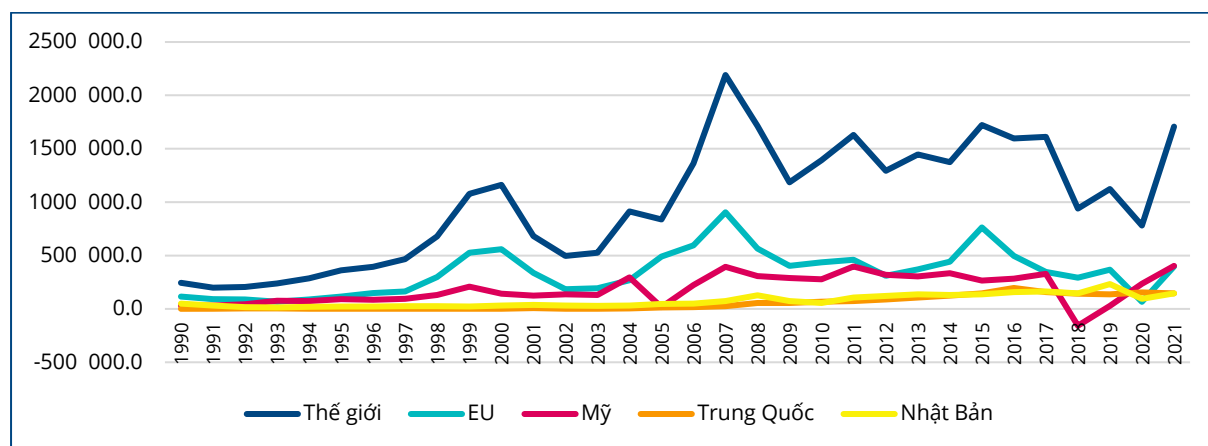
Thứ tám, các nhà đầu tư từ EU thường có yêu cầu cao về thể chế chính sách, cơ sở hạ tầng và do đó FDI từ EU trở thành một trong những nhân tố thúc đẩy cải thiện chất lượng môi trường đầu tư ở Việt Nam.

2.2.2. Hạn chế

Tuy đã đạt được nhiều dấu ấn tích cực trong vòng hơn 10 năm gần đây, khu vực FDI từ EU vẫn còn cho thấy một số hạn chế, đòi hỏi nhà nước và chính phủ cần phải quan tâm để đưa ra những giải pháp phù hợp.

Thứ nhất, tuy số lượng và giá trị của các dự án FDI của EU vào Việt Nam có xu hướng tăng lên nhưng chỉ chiếm một tỉ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của EU. Điều này cho thấy dòng FDI vào Việt Nam từ EU chưa tương xứng với tiềm năng mà các nhà đầu tư EU có thể mang lại. Là một khu vực kinh tế phát triển, EU đã tích cực đầu tư ra nước ngoài từ sớm. Cho đến đầu cuộc Đại suy thoái, tỷ trọng của EU trong dòng FDI ra nước ngoài (OFDI) toàn cầu đạt gần 50%. Mặc

dù tỷ trọng này có chiều hướng sụt giảm từ 2008 và chạm đáy 15% vào 2014, EU vẫn là một trong số những nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài nổi bật trong bản đồ OFDI thế giới (ECB Economic Bulletin, 2018). Theo số liệu từ UNCTAD (2022), dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của EU đạt 397,6 tỷ USD vào năm 2021, chiếm 23,28 % OFDI của thế giới, chỉ sau Mỹ (403,1 tỷ USD, chiếm 23,6%) (Hình 20).



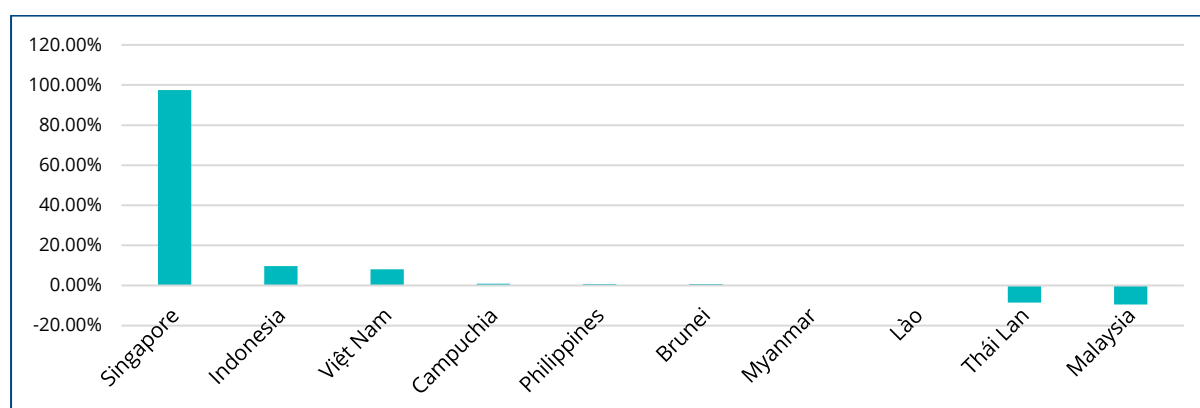
Hình 20. Dòng đầu tư ra nước ngoài của EU trong tương quan so sánh với thế giới, Mỹ và Nhật Bản

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của UNCTADStat (2022)

Mặc dù chịu tác động rất lớn từ các biến động của nền kinh tế thế giới nói chung và khu vực EU nói riêng, xu hướng đầu tư ra nước ngoài của EU vẫn tăng, nhằm mục đích mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, tránh sức ép cạnh tranh nội khối và tìm kiếm các nguồn tài sản chiến lược, đặc biệt là công nghệ và thương hiệu. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy yếu tố quyết định đầu tư ra các nước EU không phải là lao động giá rẻ hay tài nguyên thiên nhiên dồi dào để đạt mục tiêu giảm chi phí sản xuất. Do đó, EU đầu tư nhiều nhất vào các nước như Mỹ, Canada, Thụy Sĩ và các nước phát triển do đây là các nền kinh tế quy mô lớn, phong phú và có tính kết nối cao. Tuy nhiên, thời gian gần đây, cùng với xu hướng chung của nền kinh tế thế giới, quan điểm của các nhà đầu tư EU đã có những thay đổi nhất định, họ quan tâm nhiều hơn đến các thị trường mới nổi tại Châu Mỹ Latinh, Châu Á và các nước Địa Trung Hải. Đối với các thị trường mới này, các nhà đầu tư EU đặc biệt quan tâm đến vị trí chiến lược của nước sở tại.

Tính trên tổng OFDI của EU, Việt Nam mới chỉ nhận được một lượng vốn đầu tư vô cùng khiêm tốn. Tính toán theo số liệu thống kê của Eurostat và Tổng cục thống kê, tỷ trọng đầu tư vào Việt Nam thường chỉ dao động từ 2-5% so với tổng số vốn FDI mà EU phân bổ vào ASEAN. Đây là một con số rất khiêm tốn và chưa tương xứng với tiềm năng của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, trong tương quan so sánh với các nước ASEAN, vai trò của Việt Nam với các nước EU như là điểm đến đầu tư còn rất hạn chế. Trong giai đoạn 2013-2018, hơn 80% FDI của EU vào Singapore, 9,7% vào Indonesia và dưới 10% còn lại là vào các quốc gia ASEAN khác (Eurostat, 2022a) (Hình 21). Dòng FDI từ EU sang các thành viên còn lại của ASEAN như vẫn còn tương đối hạn chế và không ổn định, chịu tác động rất lớn từ các biến động của nền kinh tế thế giới và kinh tế khu vực EU. Tuy rằng Việt Nam và Philippines dần được các nhà đầu tư EU chú ý nhiều hơn. Song tỷ trọng đầu tư vào Việt Nam trong năm 2018 chỉ chiếm 2% so với tổng vốn FDI mà EU rót vào ASEAN (EU-ASEAN Business Council, 2019). Điều này chứng tỏ rằng tỷ trọng đầu tư của EU vào Việt Nam là rất nhỏ, trong khi tiềm lực về kinh tế, công nghệ của các nhà đầu tư châu Âu là rất lớn. Việt Nam vẫn chưa khai thác được một cách hiệu quả nguồn vốn tiềm năng này.

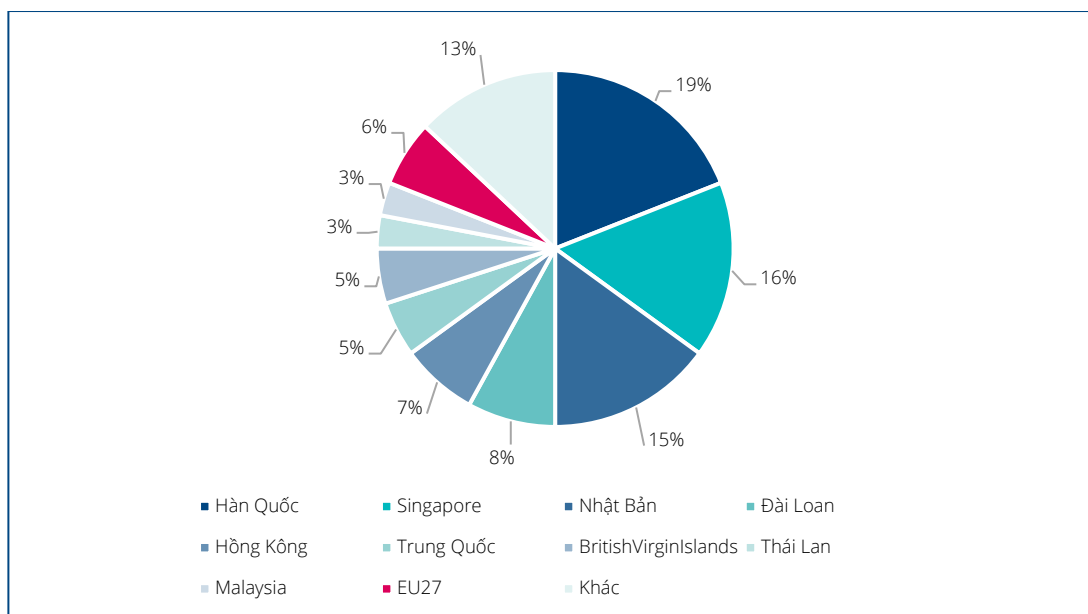


*Ghi chú: Tỷ trọng âm của Thái Lan và Malaysia thể hiện giá trị các khoản rút vốn của nhà đầu tư EU lớn hơn giá trị các dự án đầu tư mới

Hình 21. Tỷ trọng nhận đầu tư FDI từ EU-28 theo các nước ASEAN trong giai đoạn 2013-2018

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của Eurostat (2022a)

Ngoài ra, đối với Việt Nam, tỉ trọng vốn đầu tư của EU trong tổng FDI của cả nước cũng còn rất khiêm tốn. EU bao gồm 27 quốc gia nhưng tổng thể chỉ đứng thứ 6 trong nhóm đối tác hàng đầu của Việt Nam. Trong số các quốc gia thành viên EU, ngoại trừ Hà Lan, chưa quốc gia nào thuộc top 10 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư lớn vào Việt Nam. Lũy kế tính đến tháng 8/2022, tổng số vốn đăng ký của EU27 đạt 27,58 tỷ USD, tương đương với vị trí thứ 6 trong số những đối tác đầu tư hàng đầu của Việt Nam, đứng sau Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Đài Loan và Hồng Kông. Tỷ trọng đầu tư của khối EU chỉ chiếm khoảng 6% tổng số vốn đăng ký (Hình 22).



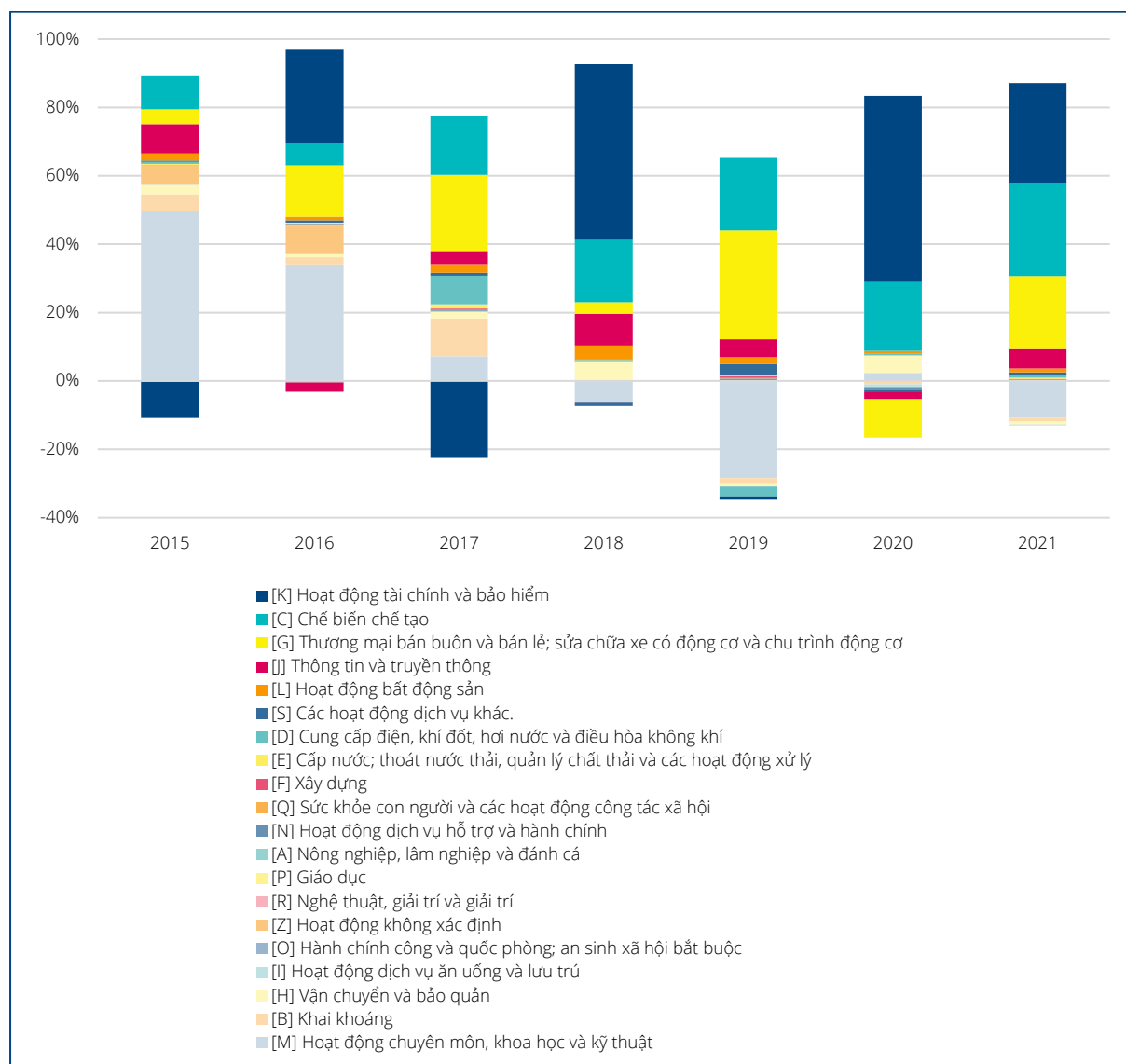
Hình 22. FDI vào Việt Nam theo đối tác, lũy kế tính đến tháng 8 năm 2022

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022)

Thứ hai, quy mô của các dự án do EU đầu tư vẫn còn rất chênh lệch. Bên cạnh những dự án quy mô lớn, giá trị cao, đại đa số các dự án có giá trị trung bình nhỏ. Như đã phân tích, quy mô dự án FDI trung bình trên 20 triệu USD thuộc về một số quốc gia, như Luxembourg, Hà Lan, Síp. Các quốc gia như Pháp, Đức, tuy là đối tác chiến lược của Việt Nam với tổng số vốn đăng ký và số lượng dự án khổng lồ, song quy mô trung bình của mỗi dự án là nhỏ, chỉ từ 1-6 triệu USD. Nhiều quốc gia khác chỉ có dự án đầu tư với quy mô dưới 1 triệu USD. Chính vì sự chênh lệch về mặt quy mô theo dự án cũng như theo quy mô trung bình của từng quốc gia, việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với quy mô lớn cần nhận được sự quan tâm, đặc biệt từ nhóm sáu đối tác lớn nhất.

Thứ ba, chất lượng các dự án FDI của EU vào Việt Nam vẫn còn thấp trong tương quan so sánh với các nước ASEAN khác. Nếu như giai đoạn trước năm 2010, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo được các nhà đầu tư EU đầu tư nhiều thì kể từ 2011, lĩnh vực tài chính, bảo hiểm của khu vực ASEAN luôn nhận được nguồn vốn FDI lớn nhất từ EU đổ vào. Đứng thứ hai là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, và thứ ba là lĩnh vực bán lẻ và sửa chữa ô tô, tiếp theo là lĩnh vực viễn thông, còn lại là các ngành nghề khác. Theo ASEAN Secretariat & UNCTAD (2017), lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là tài chính và viễn thông được dự báo là lĩnh vực sẽ thu hút được thêm nhiều FDI nhất từ EU, do đây là lĩnh vực thế mạnh của nhà đầu tư EU và xu hướng này phù hợp với đặc điểm dòng vốn FDI từ EU vào các nước ASEAN trong thời gian gần đây. Trong năm 2020 - 2021, lĩnh vực tài chính, bảo hiểm nhận được

nguồn vốn FDI vào lớn nhất, lần lượt là 15,1 và 10,44 tỷ USD (ASEAN Stats, 2022); tiếp đến là công nghiệp chế biến, chế tạo (9,72 tỷ USD); bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và các loại xe có động cơ khác (7,66 tỷ USD). Thông tin và truyền thông vươn lên trở thành lĩnh vực được các nhà đầu tư EU27 quan tâm thứ 4 với dòng vốn vào ASEAN lên đến 2,2 tỷ USD.



Ghi chú: Tỷ trọng âm là do quy mô vốn rút lớn hơn quy mô đầu tư mới

Hình 23. FDI của EU-27 vào ASEAN theo ngành (2015-2021)

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của ASEAN Stats (2022)

Trong khi đó, các dự án của EU đầu tư tại Việt Nam tập trung nhiều vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với 608 dự án, vốn đăng ký 8,43 tỷ USD (chiếm 37,92% tổng vốn đầu tư), tiếp theo là lĩnh vực sản xuất phân phối điện với 28 dự án, vốn đăng ký 4,8 tỷ USD (chiếm 21,6% tổng vốn đầu tư), lĩnh vực kinh doanh bất động sản đứng thứ ba với số vốn là 1,8 tỷ USD (chiếm 8,2% tổng vốn đầu tư) còn lại là

các lĩnh vực khác. Mặc dù đã có sự chuyển hướng sang các ngành dịch vụ, cơ cấu theo lĩnh vực đầu tư của FDI từ EU tại Việt Nam không rõ rệt như xu hướng đầu tư của EU tại khu vực ASEAN trong thời gian gần đây khi tập trung vào các ngành dịch vụ hơn là các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Nguyên nhân là do thị trường dịch vụ Việt Nam được đánh giá là mở cửa tương đối dè dặt cho nhà đầu tư nước ngoài. Nhìn chung FDI của EU vẫn hướng tới khai thác tài nguyên thiên nhiên và tận dụng nguồn lao động giá rẻ để thực hiện các công đoạn lắp ráp, gia công sản phẩm xuất khẩu và bán trong nước. Đây là cơ cấu đầu tư không mong đợi vì vốn đầu tư vào khai thác tài nguyên ít có tác động lan toả. Qua đó, có thể nhận thấy rằng lĩnh vực đầu tư của EU vào Việt Nam tương đối khác so với xu hướng đầu tư chung của EU vào các nước ASEAN.

Thứ tư, số lượng dự án FDI có quy mô lớn trong các lĩnh vực là lợi thế của các nước EU, đồng thời là lĩnh vực mà Việt Nam quan tâm thu hút, như các dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, tài chính ngân hàng... còn khiêm tốn. Nhìn chung, hầu hết các dự án FDI Châu Âu ở Việt Nam đang tập trung vào những lĩnh vực chưa thân thiện với môi trường, có mức độ phát thải khá lớn nhưng giá trị gia tăng chưa cao và còn thiếu những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp mang tính nền tảng và bền vững mặc dù các nhà đầu tư EU bắt đầu quan tâm đầu đến những lĩnh vực có tính bền vững như năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ xanh tại Việt Nam. Không chỉ vậy, số lượng dự án về lĩnh vực công nghệ thuộc các quốc gia trong khối EU chưa nhiều, chưa kể đến số lượng doanh nghiệp dịch chuyển thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) còn rất ít. Công nghệ từ các nhà đầu tư Châu Âu được đánh giá là còn trung bình và chưa hiện đại (Vũ Long, 2022). Hơn nữa, một số dự án FDI từ Châu Âu hoạt động trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất chưa tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Nhiều doanh nghiệp FDI đã nhập khẩu nhiều máy móc, thiết bị chưa hiện đại, có phần lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường vào Việt Nam nhưng chưa được phát hiện kịp thời. Điều này có thể dẫn đến những hệ lụy về môi trường ở một số khu vực và có tác động lâu dài đến sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực. Từ đó có thể gây ra một số xung đột lợi ích đến các ngành khác như ngành du lịch, nông nghiệp tại Việt Nam.

Thứ năm, hình thức đầu tư chưa phong phú, đặc biệt hình thức liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh nên làm giảm tính liên kết và tác động tràn giũa khu vực FDI EU và khu vực trong nước, cũng như tác động lan tỏa từ các doanh nghiệp FDI EU còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, việc các doanh nghiệp 100% vốn FDI từ EU

hoạt động tích cực và thực hiện nhiều thương vụ M&A có thể làm gia tăng nguy cơ lẫn át tiêu cực đối với doanh nghiệp trong nước, đặc biệt trong các ngành Thực phẩm và Đồ uống (F&B), bất động sản, xây dựng, công nghệ thông tin,... Bên cạnh đó, ông Gavin Smith, đại diện EuroCham chia sẻ vào năm 2017 rằng, các nhà đầu tư nước ngoài từ EU mặc dù đã tham gia nhiều dự án như đường sắt đô thị tại các quốc gia trên thế giới nhưng vẫn ngại tham gia vào các dự án BOT giao thông tại Việt Nam vì một số thách thức như dự án chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, thủ tục cấp phép phức tạp, khó khăn trong việc ký kết hợp đồng và rủi ro tham nhũng cao.

Thứ sáu, FDI từ EU mới tập trung vào một số thành phố lớn, chưa khai thác được hết tiềm năng của những địa bàn có quỹ đất rộng. Hầu hết các dự án FDI tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi tại khu vực Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và các tỉnh, thành phố có trình độ phát triển kinh tế-xã hội cao. Tuy nhiên, nhiều thành phố có quỹ đất rộng như Hưng Yên, Tuyên Quang, Phú Thọ lại không được chú trọng và đầu tư. Nhiều địa bàn có quỹ đất rộng và khả năng phát triển mạnh mẽ bị bỏ ngỏ; điều này làm khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các vùng có nguy cơ ngày càng bị nới rộng. Những tỉnh thành thu hút nhiều FDI và vốn đầu tư trong nước thì tăng trưởng với tốc độ cao, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa. Trong khi đó, các địa phương khác vẫn trong tình trạng kém phát triển, dựa chủ yếu vào nông nghiệp và khai thác tài nguyên.

Thứ bảy, các doanh nghiệp FDI từ EU vẫn chủ yếu nhập khẩu các sản phẩm, dịch vụ từ doanh nghiệp vệ tinh nước ngoài, chưa sử dụng nhiều sản phẩm phụ và đầu vào của Việt Nam khiến cơ hội cho các doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu còn ít.

Thứ tám, công nghệ chuyển giao của các dự án FDI từ EU chưa phải là công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất như kỳ vọng của Việt Nam đối với nguồn vốn này mà chỉ ở mức trung bình cao hoặc bằng so với công nghệ trong nước, góp phần vào thực trạng số lượng dự án có công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn từ Mỹ, Châu Âu chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ (5%), công nghệ trung bình chiếm 80% tại Việt Nam (Thảo Nguyên, 2022). Bên cạnh đó, hoạt động R&D của các doanh nghiệp EU vẫn ở mức thấp, hầu hết các doanh nghiệp đều triển khai thực hiện sản phẩm mới theo chỉ đạo của công ty mẹ.

Thứ chín, vấn đề chuyển giá, trốn thuế, gây thất thu ngân sách của một số DN FDI EU đang nổi lên như vấn đề thời sự, tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh

với các doanh nghiệp trong nước, tác động không tốt đến môi trường đầu tư của Việt Nam. Với ưu thế về công nghệ, kinh nghiệm kinh doanh, mạng lưới công ty và thị trường đa quốc gia cùng đội ngũ luật sư thành thạo, doanh nghiệp FDI từ EU dễ dàng thực hiện các hành vi chuyển giá thông qua nâng khống giá nguyên phụ liệu đầu vào, định giá công nghệ, máy móc thiết bị, bản quyền nhãn hiệu cao hơn giá trị thực, tạo “lỗ giả” cho công ty con tại Việt Nam bằng hình thức cho vay, nâng chi phí quản lý hành chính và đào tạo. Một trường hợp là Adidas AG (Đức). Theo thông tin từ Cục thuế TP.Hồ Chí Minh vào năm 2012, Adidas Việt Nam hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh là quyền phân phối bán buôn, nhưng danh mục chi phí của doanh nghiệp này lại xuất hiện nhiều chi phí của một doanh nghiệp bán lẻ, như chi phí hỗ trợ vật dụng cho nhà bán lẻ, tiền tiếp thị quốc tế, phí quản lý vùng, tiền hoa hồng mua hàng và đặc biệt, Adidas Việt Nam không phải là nhà sản xuất, nhưng phát sinh khoản thanh toán cho Công ty Adidas AG phí bản quyền 6%, chi phí tiếp thị quốc tế 4% doanh thu ròng đối với các sản phẩm được tiêu thụ và cả giá trị sản phẩm được cấp phép. Ngoài ra, Adidas Việt Nam cũng phải trả chi phí hoa hồng mua hàng cho Adidas International Trading B.V, với tỷ lệ 8,25% giá trị mỗi giao dịch. Bên cạnh đó, theo hợp đồng dịch vụ Đông Nam Á giữa Adidas Singapore và Adidas Việt Nam, Adidas Singapore và các công ty con địa phương, trong đó có Adidas Việt Nam cung cấp một dịch vụ và thỏa thuận việc thu các khoản phí liên quan. Chính vì phát sinh quá nhiều chi phí trung gian đầu vào đã khiến cho giá thành nhập khẩu các sản phẩm Adidas tại thị trường Việt Nam bị đội lên một cách vô lý, làm cho Adidas Việt Nam luôn rơi vào tình trạng thua lỗ và không phải nộp thuế thu nhập. Hay Metro Việt Nam bắt đầu kinh doanh ở Việt Nam từ đầu năm 2002, 6 lần thay đổi giấy phép kinh doanh, nâng tổng vốn đầu tư tại Metro Việt Nam lên hơn 301 triệu USD vào tháng 5/2013 nhưng liên tục kê khai lỗ với số lỗ lũy kế lên đến 1.657 tỉ USD. Theo số liệu của Tổng cục Thuế, trong giai đoạn 2002 - 2013, chi phí nhượng quyền thương mại mà Metro Việt Nam trả cho công ty mẹ ở Đức lên tới 731 tỉ đồng. Bên cạnh đó, chi phí lương, thưởng và phụ cấp cho ban giám đốc và chuyên gia nước ngoài trả cho các cá nhân thông qua Metro Cash & Carry GmbH (MCC) tại Đức cũng lên tới 699 tỉ đồng. Đây là khoản chi phí quá lớn và bất hợp lý, là những giao dịch liên kết mảnh lời để Metro Việt Nam chuyển giá.



3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG FDI CỦA EU VÀO VIỆT NAM

3.1. Nhân tố đẩy

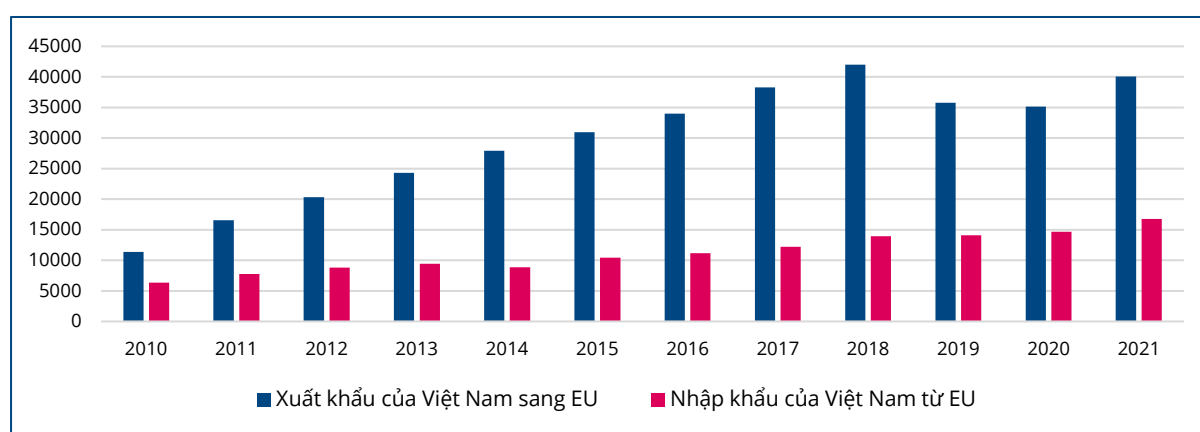
3.1.1. Quan hệ EU và Việt Nam

Việc thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1990 giữa Việt Nam và EU (khi đó là Cộng đồng Châu Âu, với 12 quốc gia thành viên ở Tây Âu) là sự kiện quan trọng, đánh dấu việc Việt Nam bắt đầu thoát khỏi sự bao vây cấm vận của các nước phương Tây. Sự kiện này có tác động tích cực đến quan hệ đối ngoại và tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam được triển khai theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng tháng 12/1986. Kể từ đó, quan hệ Việt Nam và EU đã có những bước phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và chiều sâu, ngày càng vững chắc trên nhiều lĩnh vực.

Về quan hệ chính trị ngoại giao, trong khuôn khổ Hiệp định khung 1995, Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - EC được thành lập, là diễn đàn trao đổi về tình hình thực hiện các chương trình hợp tác giữa Việt Nam và EU. Kể từ năm 2012, Việt Nam và EU thỏa thuận tổ chức Tham vấn chính trị cấp Thứ trưởng Ngoại giao hàng năm, luân phiên tại Hà Nội và Brussels (Bỉ). Hai bên cũng đã có nhiều chuyến thăm cấp cao, tiêu biểu như chuyến thăm chính thức EU và các nước Bỉ, Italy của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng vào tháng 01/2013; Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tham dự Hội

ng nghị cấp cao Á - Âu (ASEM) lần thứ 12, Hội nghị thượng đỉnh Đối tác vì các mục tiêu Tăng trưởng xanh toàn cầu (P4G) và thăm chính thức Cộng hòa Áo, Vương quốc Bỉ, Vương quốc Đan Mạch, thăm làm việc tại Liên minh Châu Âu năm 2018; Việt Nam và EU phối hợp tại các diễn đàn đa phương và tổ chức quốc tế, đặc biệt là trong khuôn khổ hợp tác ASEAN - EU, ASEM và Liên hợp quốc. Ngày 1/12/2020, ASEAN và EU đã tiến hành Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN-EU lần thứ 23 theo hình thức trực tuyến. Trong khuôn khổ Hội nghị, ASEAN và EU chính thức tuyên bố nâng cấp quan hệ đối tác đối thoại lên thành quan hệ đối tác chiến lược, sự kiện quan trọng này có sự đóng góp không nhỏ của Việt Nam là Chủ tịch ASEAN năm 2020. Giữa hai bên còn có Hiệp định Đối tác và Hợp tác toàn diện Việt Nam - EU (PCA), có hiệu lực từ năm 2016, Hiệp định Đối tác tự nguyện về Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA-FLEGT) có hiệu lực tháng 6/2019; Hiệp định khung về hợp tác Quốc phòng-An ninh (FPA) tháng 10/2019; cơ chế Đối thoại nhân quyền hàng năm; Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA) có hiệu lực từ ngày 2020.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU cũng chứng kiến sự phát triển vượt bậc, từng bước đi vào chiều sâu, đưa hai bên trở thành đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của nhau. Kim ngạch thương mại song phương đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng, từ mức 24,4 tỉ USD năm 2011 lên mức 63,6 tỉ USD vào năm 2021 (Tổng cục Thống kê, 2022f). Hiện EU đang là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 (sau Mỹ và Trung Quốc) và là thị trường nhập khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam. Ở chiều ngược lại, Việt Nam là đối tác thương mại thứ 15 của EU trên thế giới và là đối tác thương mại thứ 5 của EU tại châu Á.



Hình 24. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU

Nguồn: Vẽ lại từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2022f)

EU còn là một trong những nhà viện trợ ODA lớn nhất của Việt Nam. Giai đoạn 1993-2013, ODA của EU chiếm 20% tổng cam kết của các nhà tài trợ quốc tế đối

với Việt Nam, trong đó viện trợ không hoàn lại là 1,5 tỉ USD. Giai đoạn 2014 - 2020, EU đã viện trợ 400 triệu EUR cho Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực năng lượng bền vững và tăng cường năng lực thể chế. Các dự án ODA của EU đã hỗ trợ hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Hai bên còn đẩy mạnh hợp tác về văn hóa nghệ thuật, bảo tồn di sản, giáo dục, giao lưu nhân dân... (Vũ Anh Quang, 2020).

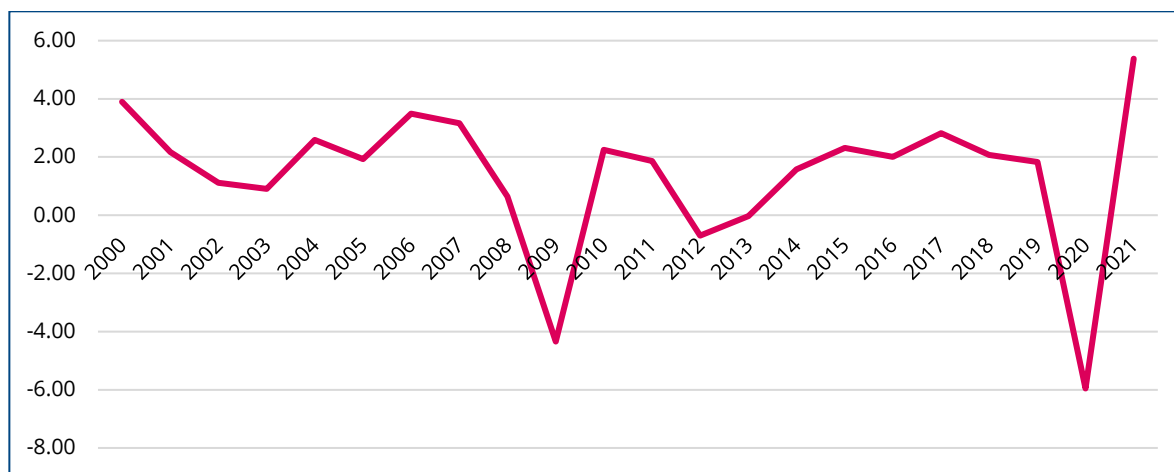
Có thể nhận định rằng, Việt Nam - EU đã phát triển từ quan hệ một chiều giữa “nước nhận viện trợ và nhà tài trợ” trở thành quan hệ đối tác bình đẳng và cùng có lợi, hợp tác toàn diện và bền vững, ngày càng đi vào chiều sâu, trên cơ sở lợi ích chung với các cơ chế toàn diện, đáp ứng hiệu quả, thiết thực nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và chiến lược của cả hai bên. *Đây là yếu tố tích cực thúc đẩy dòng FDI từ EU vào Việt Nam bởi tính ổn định và tiềm năng trong mối quan hệ này.*

3.1.2. Bối cảnh kinh tế của EU

Trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, EU đã đạt được những thành tựu rất lớn trong việc xây dựng một liên minh kinh tế tiền tệ, xây dựng Hiến pháp chung. Đặc biệt, năm 2010 là năm đánh dấu giai đoạn 10 năm thực hiện Hiệp ước Lisbon nhằm hình thành một khuôn khổ phối hợp chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội trong giai đoạn trung hạn 10 năm để đưa EU trở thành một khu vực kinh tế tri thức có khả năng cạnh tranh trên thế giới, có việc làm đầy đủ và sự liên kết xã hội rộng rãi hơn (Đình Công Tuấn, 2011). Năm 2011, nền kinh của EU tạo ra 15.76 tỉ USD năm 2011 - điều này khiến EU trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011-2021, kinh tế EU mất dần vị thế vào tay Hoa kỳ và Trung Quốc do nhiều dấu hiệu suy thoái và chạm đáy vào năm 2015 với 13.55 tỉ USD. Chỉ tới năm 2018, quy mô nền kinh tế mới vượt mốc của 2011 khi đạt 15.98 tỷ USD, tuy nhiên lại sụt giảm trong trong hai năm tiếp theo. Tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn này của EU chỉ đạt 1,32%, cá biệt có những năm đạt mức tăng trưởng âm như 2012 (-0,7%) và 2020 (-6%) (Hình 25). Nguyên nhân được cho là những ảnh hưởng tiêu cực và lâu dài từ cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế thế giới bùng phát từ năm 2008; khủng hoảng nợ công Châu Âu từ 2009, tình trạng thất nghiệp, những vấn đề từ khác biệt nội khối, di cư và Anh rời khỏi EU... *Do đó, dòng FDI ra nước ngoài của EU tồn tại nhiều biến động thất thường. Tuy nhiên, các quốc gia thành viên EU như Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha. Hà Lan vẫn cho thấy sức mạnh kinh tế của mình khi góp mặt trong top 20 nền kinh tế có quy mô lớn nhất thế giới theo số liệu từ WB, khiến cho dòng OFDI của các nước này cũng như của toàn EU*

nói chung vẫn là nguồn vốn nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia nhận đầu tư trên thế giới trong đó có Việt Nam.



Hình 25. Tăng trưởng GDP hàng năm của EU (%)

Nguồn: World Bank (2022a)

3.1.3. Xu hướng đầu tư nước ngoài của EU

Các nhà đầu tư EU vốn nổi tiếng kỹ tính khi đầu tư ra nước ngoài. Họ không quá coi trọng lao động giá rẻ hay tài nguyên thiên nhiên dồi dào để có được chi phí sản xuất thấp. Khả năng tiếp cận thị trường hay sức mua của người dân nước nhận đầu tư mới là những yếu tố được các nhà đầu tư EU quan tâm và coi như nền tảng để xây dựng chiến lược đầu tư.

Với quan điểm đầu tư như vậy, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các công ty EU mang tính tập trung cao. Các nước như Mỹ, Canada, Thụy Sĩ nói riêng và các nước phát triển nói chung tại Mỹ La tinh, Châu Á, Địa Trung Hải vẫn là nơi nhận được nhiều vốn đầu tư nhất của EU là do đây là những quốc gia có quy mô lớn, giàu có và tính liên kết cao của các thị trường (sức mua thị trường lớn). Tính tập trung cao của dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của EU còn thể hiện thông qua sự phân bổ theo ngành. Đầu tư của EU tập trung nhiều nhất vào các ngành như dịch vụ và chế biến; tiếp theo là các ngành khai thác và lọc dầu. Đầu tư của EU những năm gần đây chủ yếu để phục vụ cho các thị trường nước sở tại chứ không phải sản xuất hàng hóa để xuất khẩu.

Đối với các thị trường mới, các nhà đầu tư EU đặc biệt chú trọng đến vị trí chiến lược của nước nhận đầu tư. Điều này là do các nhà đầu tư thường là những công ty đa quốc gia muốn phát triển mạng lưới sản xuất và phân phối khép kín trong khu vực (chứ không chỉ ở một nước) với sự liên kết cao và phân công chặt chẽ rõ ràng. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nước nhận đầu tư cũng là yếu tố rất được các nhà

đầu tư EU coi trọng. Cơ sở hạ tầng về thông tin liên lạc, điện, giao thông vận tải... những yếu tố ảnh hưởng lớn đến chi phí đầu vào của quá trình sản xuất, khả năng cạnh tranh của sản phẩm và được xem như các điều kiện tiên quyết đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh được nhà đầu tư EU xem xét rất chi tiết. Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố đặc biệt được quan tâm. Đầu tư của EU tập trung nhiều vào các lĩnh vực dịch vụ và chế biến, chế tạo, nên đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng quản lý lao động cao, phong cách chuyên nghiệp. Những nước có nguồn nhân lực dồi dào nhưng trình độ thấp không phải yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư EU. *Các nước có quy mô thị trường lớn và vị trí địa chiến lược quan trọng cũng như cơ sở hạ tầng phát triển, đồng bộ và nhân lực chất lượng cao sẽ thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư EU.*

3.1.4. Mạng lưới MNCs của EU

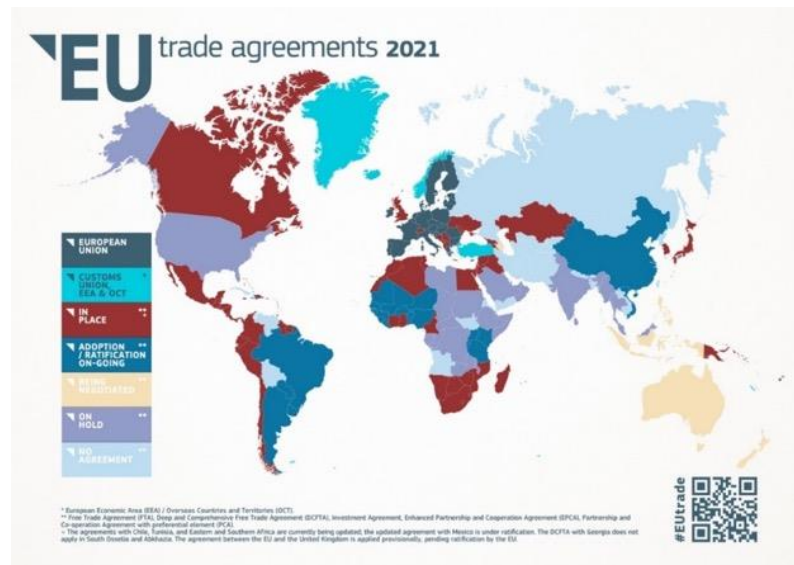
Hiện nay, trên thế giới có khoảng 60.000 MNCs với hơn 500.000 công ty con. Họ thực hiện một nửa hoạt động thương mại quốc tế và tạo ra các thương vụ M&A sôi động. Trong số 500 MNCs lớn nhất được đo lường theo doanh thu năm 2021 được công bố bởi Fortune Global 500, có 132 công ty đến từ Châu Âu (tương đương 26%), trong đó nhiều nhất từ Pháp (28 công ty), Đức (27 công ty), Thụy Sĩ (13 công ty) và Hà Lan (11 công ty). Đặc biệt Volkswagen Group (Đức) góp mặt trong top 10 với doanh thu năm 2021 đạt 253,9 tỷ. Một số cái tên nổi bật khác trong top 50 là Total (Pháp), Allianz (Đức), BNP Paribas (Pháp), Mercedes Benz Group (Đức), và AXA Group (Pháp). *Có thể nói mạng lưới MNCs chất lượng, rộng khắp của EU là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và tính hấp dẫn của dòng OFDI từ khối kinh tế này.*

3.1.5. Thể chế, chính sách của EU

EU hiện là liên minh khu vực được đánh giá thành công nhất thế giới, sử dụng đồng tiền chung và xây dựng các thể chế chung vững chắc với bốn quyền tự do bao gồm: Tự do lưu thông hàng hóa; Tự do di chuyển cho người lao động; Quyền thành lập và tự do cung cấp dịch vụ; và Tự do lưu thông tiền vốn. Do đó, không khó hiểu tại sao FDI của EU chủ yếu là FDI nội khối, chiếm hơn 60% (ASEAN Stats, 2022).

Tuy nhiên, EU cũng tích cực đàm phán các quy tắc đầu tư trong hiệp định thương mại hoặc hiệp định đầu tư tạo thuận lợi cho hoạt động FDI ra các nước ngoài khối. Hiện nay EU đã và đang đàm phán các hiệp định thương mại và đầu tư với hơn 70 quốc gia, vùng lãnh thổ (Hình 26), tham gia vào các định chế và tổ chức quốc tế liên quan đến đầu tư như Ủy ban đầu tư của OECD; Diễn đàn đầu tư thế giới của

UNCTAD; Ủy ban về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM), Các cuộc thảo luận có cấu trúc về tạo thuận lợi đầu tư để phát triển của WTO; Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (ICSID),....



Hình 26. Mạng lưới FTA của EU năm 2021

Nguồn: Europa (2021)

3.1.6. Chiến tranh Nga - Ukraina

Cuộc chiến Nga-Ucraina nổ ra vào tháng 2/2022 đã khiến tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại. Sự xuất hiện của cuộc chiến dự kiến sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuống thêm 0,8 đến 1,3% trong năm 2022 (Bảng 4). Thêm vào đó, do lạm phát vẫn tăng cao và có thể sẽ đạt đỉnh vào giữa năm 2022 (World Bank, 2022b) nên rất có thể sẽ khiến kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng lạm phát đình trệ (kết hợp giữa lạm phát cao và tăng trưởng thấp). Kinh nghiệm từ việc chấm dứt lạm phát đình trệ năm 1970 cho thấy các nước đã phải gia tăng mạnh lãi suất và kéo theo đó là sự suy thoái kinh tế toàn cầu và một chuỗi các cuộc khủng hoảng tài chính ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Áp lực lạm phát đình trệ hiện nay là một hồi chuông cảnh báo cho kinh tế toàn cầu, đặc biệt là các nước đang phát triển và mới nổi.

Bảng 4. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu theo các tổ chức quốc tế

Chỉ tiêu	WEO, tháng 1/2022	GEP tháng 1/2022	WESP, tháng 1/2022	OECD EO, tháng 3/2022	WEO, tháng 4/2022	WESP, tháng 4/2022	GEP tháng 6/2022
Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 (%)	4,4	4,1	4,0	3,4	3,6	3,2	2,9

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Chiến tranh ở Ukraina và các lệnh trừng phạt Nga, thông qua giá cả hàng hoá toàn cầu, liên kết thương mại và tài chính, cung ứng lao động và các tác động nhân đạo, có tác động lớn tới khu vực Châu Âu và sẽ lan toả sang các khu vực khác. Châu Âu hiện đang phải chịu sức ép từ việc khan hiếm nguồn cung năng lượng và khí đốt. Giá năng lượng ở Châu Âu đã tăng đặc biệt cao do ảnh hưởng của cuộc chiến Nga - Ukraina. Những thành viên EU chứng kiến mức tăng lạm phát cao kỷ lục trong tháng 03/2022 là Thổ Nhĩ Kỳ (61,1%), Czechia (11.9%), Hà Lan (11.7%). Các nước có mức lạm phát thấp là Thụy Sĩ (2,2%), Malta (4.5%) và Na Uy (4.7%) (Eurostat, 2022b).

Chiến tranh đã dẫn tới quá trình định hình chính sách năng lượng của châu Âu một cách nhanh chóng và toàn diện, trong đó an ninh năng lượng hiện là mối quan tâm hàng đầu của lục địa này (OECD, 2022). Nhờ năng lực tài chính và kỹ thuật và các hoạt động toàn cầu, các MNC là những người đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và phổ biến các công nghệ năng lượng sạch xuyên biên giới. FDI chiếm 30% các khoản đầu tư mới vào năng lượng tái tạo trên toàn cầu. FDI trong lĩnh vực năng lượng cũng đang chuyển dịch nhanh chóng từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo.

Cuộc chiến Nga - Ukraina có nhiều tác động tiêu cực đến nền kinh tế châu Âu nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung. Điều này sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của các doanh nghiệp EU cũng như tâm lý nhà đầu tư và khiến dòng FDI ra khỏi Châu Âu có thể sẽ gián đoạn và do đó, sẽ ảnh hưởng tới FDI của EU vào Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, trong khi cuộc chiến này khiến châu Âu đang phải đối phó với lạm phát, suy giảm kinh tế, thất nghiệp... thì một trong những giải pháp tối ưu để duy trì hoạt động là doanh nghiệp EU chuyển hướng đầu tư ra nước ngoài. Việt Nam kiểm soát được lạm phát, kinh tế đang phục hồi mạnh mẽ, đồng nội tệ tương đối ổn định, xuất khẩu tiếp

tục duy trì tốc độ tăng trưởng 2 con số, cán cân kinh tế vĩ mô được kiểm soát..., nên đang là điểm đến tối ưu đối với doanh nghiệp EU muốn đầu tư ra nước ngoài (Theo đánh giá của ông Nguyễn Hải Minh, Phó chủ tịch EuroCham tại Việt Nam - Mạnh Bôn, 2022). Ngoài ra, chính sách năng lượng mới của EU cũng sẽ mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội thu hút FDI trong lĩnh vực năng lượng tái tạo của EU - điều này sẽ phụ thuộc vào một số điều kiện khung, bao gồm thị trường và môi trường pháp lý cũng như các chính sách cụ thể được thiết kế để thúc đẩy đầu tư các-bon thấp.



3.1.7. Chiến lược toàn cầu mới của EU

Từ sau khi đưa ra “Chiến lược Châu Á mới” vào năm 1994, EU đã thực sự nhìn nhận Châu Á là khu vực kinh tế hùng mạnh và là đối tác thương mại và đầu tư đầy tiềm năng. Hợp tác về đầu tư giữa hai khu vực được tăng cường mạnh mẽ hơn, các nhà đầu tư EU15 hiện diện nhiều hơn ở các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam (Đình Mạnh Tuấn, 2006).

Trong thập kỷ gần đây, Châu Á - Thái Bình Dương ngày càng trở thành “điểm nóng” trên bàn cờ chiến lược thế giới. Mỹ dịch chuyển trọng tâm ưu tiên từ Trung Đông sang châu Á - Thái Bình Dương bằng chiến lược “tái cân bằng” và “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”, thành lập nhóm “Bộ tứ” (Mỹ, Australia, Nhật Bản, Ấn Độ), Liên minh quân sự AUKUS (Australia - Anh - Mỹ); Trung Quốc với sáng

kiến “Vành đai và con đường” (BRI). Trước những chiến lược đó, đặc biệt là việc cử tri Anh quyết định rời EU (Brexit), EU đã công bố Chiến lược toàn cầu mới của mình vào ngày 28/6/2016 với trọng tâm là đẩy mạnh sự hợp tác chặt chẽ, toàn diện vì một Châu Âu hùng mạnh. Chiến lược này thể hiện tương đối rõ nét việc hướng tới khu vực Châu Á và EU cũng đưa ra hàng loạt chính sách nhằm giải quyết các thách thức quốc tế tại các khu vực trên thế giới nhất là khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Đến tháng 9-2018, Chiến lược kết nối EU - Châu Á được EU công bố như một phản ứng mạnh mẽ trước các chính sách “Nước Mỹ trên hết” của cựu Tổng thống Mỹ Donald Trump và sáng kiến “Vành đai, Con đường” (BRI) của Trung Quốc. Chiến lược kết nối được thực hiện nhằm phát huy vai trò và ảnh hưởng nổi trội về kinh tế của EU ở châu Á trong bối cảnh khu vực này đang phát triển nhanh, năng động nhất thế giới. Trong đó, ASEAN được EU coi là trọng tâm trong chính sách hợp tác bởi ASEAN đang ở “thời điểm vàng” để phát triển. Cùng với đó, ASEAN nằm ở vị trí trung tâm kết nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương, nơi cư ngụ của khoảng 630 triệu người, nền kinh tế lớn thứ năm thế giới với GDP gần 03 nghìn tỉ USD (theo nhiều dự báo đến năm 2050, ASEAN sẽ trở thành nền kinh tế lớn thứ tư thế giới). Bên cạnh đó, khu vực này cũng là nơi có tuyến giao thông huyết mạch trên biển, kết nối nhiều khu vực trên thế giới. *Như vậy, dòng FDI từ EU có thêm lực đẩy để chảy vào Châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng.*

Cuối năm 2020, khi bàn về định hướng chính sách kinh tế, tuy chưa thực sự thống nhất, song các nước EU cơ bản nhất trí về sự cần thiết phải tăng cường tính “tự chủ chiến lược” của khu vực bởi: (i) nhu cầu hiện đại hóa và cải cách sâu về kinh tế EU đã trở nên hết sức cấp thiết vì gián đoạn chuỗi cung ứng đã phơi bày sự lệ thuộc của EU vào Trung Quốc và Mỹ từ những sản phẩm nhỏ như sản xuất khẩu trang và thuốc đến sản phẩm quan trọng như công nghệ số và trí tuệ nhân tạo; và (ii) các doanh nghiệp châu Âu cần có sự hỗ trợ trong cuộc cạnh tranh với các doanh nghiệp Mỹ, Trung Quốc và nhiều nền kinh tế lớn khác. Để thực hiện “tự chủ chiến lược”, ngày 19/01/2021, Ủy ban Châu Âu đã công bố Chiến lược phát triển kinh tế mới nhằm củng cố hệ thống kinh tế và tài chính của EU. Mục tiêu chính của chiến lược này là thúc đẩy vai trò quốc tế của đồng Euro và phát triển cơ sở hạ tầng thị trường tài chính của liên minh cũng như cải thiện khả năng chống chọi của liên minh trước những động thái “không công bằng và mang tính bắt nạt” (Lê Ánh, 2021). Ngày 18/02/2021, Ủy ban Châu Âu đã công bố Chiến lược thương mại mới cho thập niên 2021-2030 trong đó ưu tiên hàng đầu cho chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh; định hình các quy tắc toàn cầu để cải tổ WTO và nâng cao năng lực của EU trong việc theo đuổi các lợi ích và thực thi các quyền của mình.

Đây là một công cụ quan trọng thể hiện sự quyết tâm của EU về nâng cao tính tự chủ, quyết đoán và sẵn sàng cho tâm thế mới trong hệ thống kinh tế toàn cầu sau đại dịch Covid-19.

FDI của EU vào Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng mạnh bởi chính sách thương mại mới của EU. Các dự án đầu tư hướng tới tăng trưởng xanh và chuyển đổi số có thể sẽ được tăng cường thực hiện tại Việt Nam, đặc biệt khi có nhiều nhà đầu tư EU như Đức, Hà Lan, Đan Mạch, ... với lợi thế về phát triển năng lượng xanh, sạch, năng lượng tái tạo sẽ xem xét cân nhắc đầu tư các dự án này tại Việt Nam. Tuy nhiên, có một thực tế là, các nhà đầu tư nước ngoài thường lựa chọn Việt Nam với mục tiêu tìm kiếm lao động giá rẻ hay nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính vì vậy, việc có thể thu hút được các dự án FDI xanh từ EU vào Việt Nam là một thách thức lớn.

3.1.8. Các nhân tố đẩy từ phía Trung Quốc

Trong suốt ba thập kỷ vừa qua, Trung Quốc luôn chiếm vị trí độc tôn như là “công xưởng” của thế giới do khả năng sản xuất hàng hoá chi phí thấp với nguồn lao động giá rẻ, sản lượng cao và hiệu quả. Tuy nhiên, từ lâu đã xuất hiện xu hướng đa dạng hoá hoạt động sản xuất và dịch chuyển FDI khỏi Trung Quốc của MNCs, thậm chí là trước khi xảy ra căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Điều này phản ánh sự gia tăng trong chi phí lao động ở Trung Quốc. Xu hướng này ngày càng rõ nét hơn kể từ năm 2018, khi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung trở nên căng thẳng hơn. Đồng thời dịch Covid - 19 cũng đẩy nhanh hơn quá trình này khi các MNCs coi vấn đề an ninh và khả năng phục hồi của nền kinh tế còn quan trọng hơn hiệu quả sản xuất. MNCs đã và đang áp dụng chiến lược Trung Quốc cộng một (“China+1”) để giảm thiểu rủi ro - trong đó thay vì chỉ đầu tư vào Trung Quốc thì MNCs sẽ đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh sang các nước khác - đây là một lựa chọn kinh tế và an toàn hơn trong dài hạn. Koslowski (2022) và kết quả phỏng vấn sâu đại diện Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức tại Việt Nam (AHK) cho thấy các doanh nghiệp EU nói chung và các doanh nghiệp Đức nói riêng hiện đang áp dụng chiến lược “Trung Quốc cộng một”, trong đó họ sẽ đa dạng hoá địa điểm sản xuất ở nước ngoài do những rủi ro từ nền kinh tế toàn cầu cũng như những thách thức từ Trung Quốc. *Trong bối cảnh này, Việt Nam có nhiều cơ hội để trở thành một trong những cứ điểm sản xuất mới trên toàn cầu.*

Một số nhân tố đẩy từ phía Trung Quốc gồm có:

Thứ nhất, mức độ hấp dẫn của thị trường Trung trong mắt nhà đầu tư đã giảm đi do chi phí sản xuất gia tăng (Nguyen & Pham, 2020). Trung Quốc, quốc gia được ví như công xưởng của thế giới, đang mất dần những lợi thế cạnh tranh do các chính sách

khuyến khích đầu tư dần bị xóa bỏ, chi phí nhân công tăng, nguồn nhân lực và khoáng sản thiếu, đồng Nhân dân tệ ngày một mạnh hơn. Mức lương tại Trung Quốc đang tăng với tốc độ 25%/năm và nhiều mức chi phí khác tăng cao (Ngọc Diệp, 2018). Theo báo cáo của Kearney (2020), Trung Quốc đã xuống hạng, từ thứ 3 (năm 2017) xuống thứ 7 và thứ 8 vào năm 2020 trong số các địa điểm đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tốt nhất thế giới - đây là mức xếp hạng thấp nhất của Trung Quốc từ trước đến nay.



Thứ hai, những cú sốc bất lợi tại thị trường Trung Quốc như Luật môi trường năm 2018, Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung 2019, Covid-19 vào đầu năm 2020 hay tình trạng đóng cửa kéo dài với chính sách Zero-Covid (Koslowski, 2022). Khi căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang, nhiều thuế quan cao bị áp bởi hai nước này đối với các mặt hàng nhập khẩu của nhau, gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu toàn cầu, làm chi phí sản xuất và giá cả hàng hoá gia tăng. Vì thế, nhiều doanh nghiệp đã có kế hoạch dịch chuyển khâu sản xuất của mình sang các nước Châu Á khác như Việt Nam, Philippines, Bangladesh, Ấn Độ,... (Nguyen và Pham, 2020; Rapoza, 2018).

Thứ ba, chiến lược đa dạng hoá chuỗi cung ứng để tránh các rủi ro do chiến lược nguồn cung ứng riêng lẻ (single sourcing) (Koslowski, 2022). Điều này sẽ giúp doanh nghiệp EU phân tán rủi ro khỏi thị trường Trung Quốc và đa dạng hoá chuỗi sản xuất thông qua áp dụng chiến lược "Trung Quốc + 1". Nhiều công ty đặt cược và phụ

thuộc hoàn toàn vào các nhà máy ở Trung Quốc để cung cấp các hàng hoá quan trọng nên khi các sự kiện bất lợi xảy ra như căng thẳng thương mại Mỹ Trung hay dịch Covid-19, chuỗi cung ứng và sản xuất của họ đã bị gián đoạn. Để tránh những rủi ro này xảy ra trong tương lai, các công ty buộc phải thay đổi chuỗi cung ứng và sản xuất. MNCs đã và đang tìm kiếm cơ hội dịch chuyển một phần đầu tư sang quốc gia khác, đồng thời vẫn giữ và tận dụng các cơ sở đã đầu tư tại Trung Quốc, cũng như giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực khi những cú sốc bất ngờ ập đến. Xu thế này thực chất đã diễn ra từ lâu nhưng dịch covid-19 làm quá trình này diễn ra nhanh hơn và quyết liệt hơn (Cấn Văn Lực, 2020; Nguyen và Pham, 2020).

Tuy nhiên, Koslowski (2022) và kết quả phỏng sâu đại diện AHK Việt Nam cũng chỉ ra rằng, các doanh nghiệp chỉ lựa chọn đa dạng hoá chuỗi cung ứng của họ sang Việt Nam để giảm thiểu rủi ro chứ không dịch chuyển hoàn toàn cơ sở của họ do Trung Quốc vẫn là một thị trường quan trọng, và việc thiết lập một chuỗi cung ứng mới rất khó khăn do không tìm được các nhà cung ứng đủ năng lực tại đây.

3.2. Nhân tố hút

3.2.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên ở Việt Nam

Việt Nam có vị trí địa chiến lược thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp FDI, từ việc cung ứng nguyên vật liệu đầu vào đến việc phân phối hàng hóa đến các thị trường lớn trên thế giới. Với bờ biển Thái Bình Dương dài 3200km, cùng nhiều cảng biển quốc tế, hàng hóa tại Việt Nam dễ dàng được xuất khẩu đến các địa điểm trên thế giới. Thời gian vận chuyển ngắn hơn cũng là một lợi thế lớn so với các quốc gia có chi phí thấp khác như Ấn Độ và Bangladesh, nơi mà hàng hóa phải mất gấp đôi thời gian để đến được thị trường Mỹ và Châu Âu (Kennemer, 2020). Ngoài ra, Việt Nam có vị trí gần các nguồn nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Vị trí gần Trung Quốc giúp cho các doanh nghiệp FDI dễ dàng tiếp cận nguồn nguyên vật liệu dồi dào tại nước này. Nếu doanh nghiệp thiếu nguồn đầu vào thì có thể bổ sung nhanh chóng từ Trung Quốc với hệ thống đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia và kết nối với các hành lang kinh tế (Nguyen và Pham, 2020). Người phát ngôn của LEGO cũng chỉ ra rằng, đây là một trong những lý do quan trọng mà họ lựa chọn Việt Nam để đầu tư:

"[...] Chúng tôi muốn đầu tư vào một nơi gần với các thị trường lớn của mình, giúp chúng tôi hỗ trợ khách hàng và người tiêu dùng nhanh chóng [...]".

Người phát ngôn của LEGO

Nguồn: Tuổi trẻ Online (2022)

Do khả năng kết nối với các khu vực khác của nền kinh tế toàn cầu thông qua các tuyến đường biển, đường không và đường bộ mà *Việt Nam đã nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư châu Âu trong lĩnh vực logistics*. Nhiều tập đoàn lớn của EU đã đăng ký đầu tư vào lĩnh vực này, ví dụ như Tập đoàn Vận chuyển Địa Trung Hải - MSC của Ý (tập đoàn lớn nhất thế giới về vận tải biển từ năm 2022), Tập đoàn CMA-CGM (tập đoàn vận hành cảng biển, logistics có trụ sở tại Marseille - Pháp và là hãng vận tải container lớn thứ ba trên thế giới); Tập đoàn CMA CGM đã liên doanh với Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại quốc tế (ITC) thành lập Công ty TNHH Tiếp vận Tổng hợp Quốc tế (GIL) để khai thác dịch vụ vận chuyển sà lan tại Việt Nam.

Ngoài ra, do có đường bờ biển dài 3.260 km với tổng diện tích biển khoảng 1 triệu km² (gấp 3 lần diện tích đất liền) và nằm trong khu vực khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, *Việt Nam còn thu hút sự quan tâm của các tập đoàn EU vào lĩnh vực điện gió ở gần bờ và ngoài khơi*. Các tập đoàn quan tâm đăng ký đầu tư vào Việt Nam gồm có tập đoàn Copenhagen Infrastructure Partners - CIP (Đan Mạch), Tập đoàn Orsted (Đan Mạch), Tập đoàn Năng lượng Quốc gia Na Uy - Equinor; Tập đoàn PNE (CHLB Đức); Công ty Pondera (Hà Lan), Công ty EAB (CHLB Đức) ...

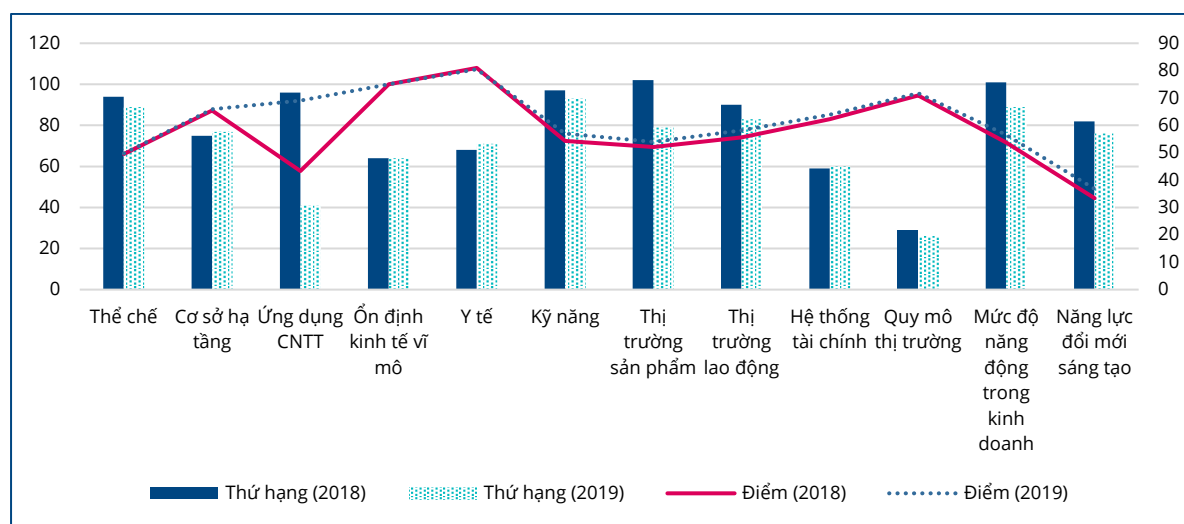
Bên cạnh lợi thế về bờ biển thì Việt Nam có lượng bức xạ mặt trời rất lớn với số giờ nắng từ 1.400 - 3.000 giờ/năm, thuận lợi cho các dự án năng lượng điện mặt trời. *Chính vì vậy, đã có các nhà đầu tư EU đã thể hiện sự quan tâm tới lĩnh vực này, đặc biệt trong bối cảnh năng lượng tái tạo đang ngày càng trở nên quan trọng*. Hiện tại, nhiều nhà đầu tư đã quan tâm đến việc phát triển điện mặt trời mái nhà do sự linh hoạt về thời gian lắp đặt và các lựa chọn về vốn đầu tư. Các tập đoàn EU đang thể hiện sự quan tâm vào thị trường Việt Nam là EDF Renewables (thành viên của tập đoàn điện lực EDF Group của Pháp), Tập đoàn dầu khí Total (Pháp), các tập đoàn của Đức ...

Nói tóm lại, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đã mang lại cho Việt Nam lợi thế trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực vận tải biển, điện gió và điện mặt trời. Đây cũng chính là các lĩnh vực mà EU hướng tới khi thực hiện đầu tư ra ngoài khu vực

3.2.2. Quy mô và tăng trưởng thị trường

Với dân số gần 100 triệu dân (đứng thứ 15 thế giới) cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong nhiều thập kỷ qua, Việt Nam đang là được coi một trong những nền kinh tế năng động nhất trong khu vực. Việt Nam hiện là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới, với mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm là 5,3% kể từ thời kỳ Đổi mới. Đây là mức tăng trưởng

lớn thứ hai trong khu vực, sau Trung Quốc (EuroCham, 2021). GDP thực tế tăng khoảng 7% trong năm 2019, tương tự như năm 2018 - đây là tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực (World Bank, 2020c). Theo báo cáo “Thế giới năm 2050” của PwC, Việt Nam được kỳ vọng nằm trong nhóm 20 nền kinh tế dẫn đầu của thế giới vào năm 2050 (PwC, 2017). Trong các trụ cột Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam theo xếp hạng của WEF, chỉ số Quy mô thị trường của Việt Nam xếp hạng cao nhất, tăng 3 bậc, từ bậc 29 năm 2018 lên bậc 26 năm 2019 (Hình 27).



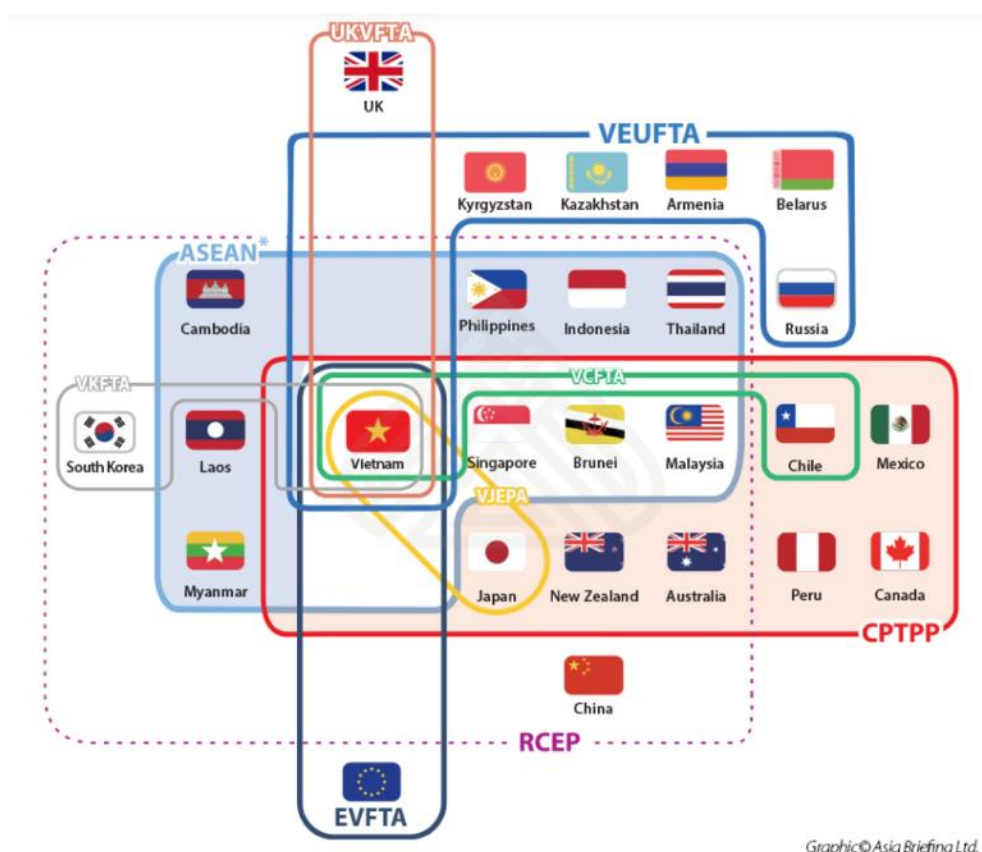
Hình 27. Các trụ cột năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Nguồn: WEF (2018, 2019)

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, tuy nhiên Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,9% (ADB, 2021). Cùng với Trung Quốc và Myanmar, Việt Nam là một trong ba quốc gia có mức tăng trưởng dương trong năm 2020; đồng thời quy mô nền kinh tế đạt hơn 343 tỷ USD, vượt Singapore (337,5 tỷ USD) và Malaysia (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Phillippin 367,4 tỷ USD) (IMF, 2021). Theo World Bank (2022c), tăng trưởng GDP được dự báo tăng mạnh từ 2,6% trong năm 2021 lên 7,5% trong năm 2022. Hơn nữa, tầng lớp trung lưu đang tăng nhanh với tỷ lệ hiện tại là 13% tổng dân số và được kỳ vọng sẽ đạt 25% tổng dân số vào năm 2026 (World Bank, 2020a). Do đó, sức tiêu thụ tại thị trường Việt Nam sẽ tăng nhanh.

Với quy mô như trên, chỉ riêng thị trường Việt Nam đã hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong hầu hết các lĩnh vực. Hơn nữa, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ để trở thành một điểm đến đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp EU. Sau khi gia nhập WTO năm 2007, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng đột

biến cả về số dự án lẫn quy mô vốn đầu tư. Ngoài EVFTA, tính đến tháng nay, Việt Nam là thành viên của 15 FTAs đã có hiệu lực và đang đàm phán 02 hiệp định (Hình 28). Mạng lưới hiệp định này sẽ giúp Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn do doanh nghiệp FDI thường có xu hướng lựa chọn địa điểm đầu tư dựa trên lợi thế về quy mô của khối như thị trường mở hơn, nguồn lực phục vụ sản xuất tốt hơn, các chính sách thông thoáng và đồng bộ, khả năng tiếp cận chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu cao hơn, v.v.



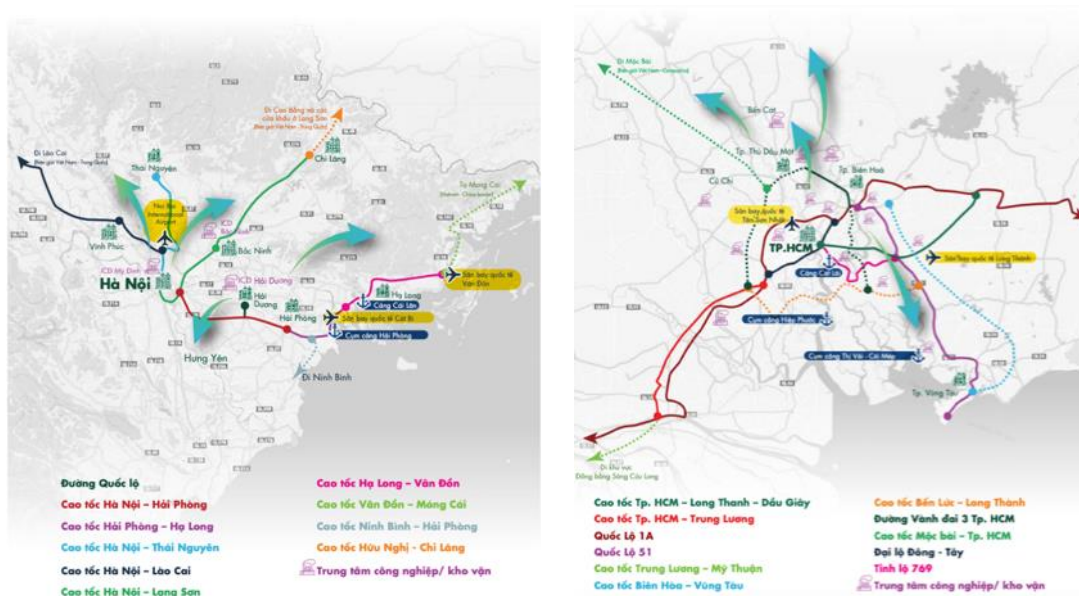
Hình 28. Mạng lưới FTAs mà Việt Nam là thành viên

Nguồn: Asia Briefing (2021)

3.2.3. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng (CSHT) là một trong những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các nhà đầu tư. Đây là nền tảng để các nhà đầu tư mở rộng hoạt động thương mại tại địa điểm đầu tư và các khu vực lân cận, cắt giảm chi phí sản xuất, chi phí lưu thông và kho bãi, để từ đó hạ giá thành sản phẩm và tăng lợi nhuận. Một quốc gia với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển, đồng bộ sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động giao thông vận tải, thông tin liên lạc và các dịch vụ khác có liên quan phát triển.

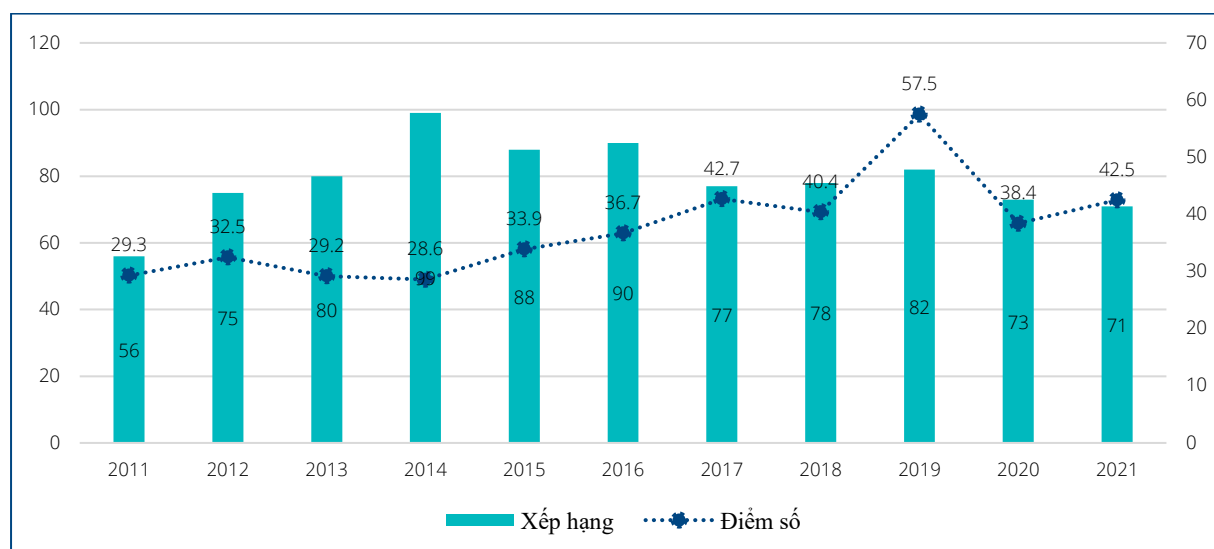
Cùng với quá trình phát triển kinh tế, CSHT, đặc biệt là hạ tầng giao thông ở Việt Nam đã được đầu tư phát triển. Hiện nay, 20% đường quốc lộ được trải nhựa và Việt Nam đang có kế hoạch xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam dài 1,372km vào năm 2030 ước tính trị giá 14 tỷ USD. Việt Nam đã có hệ thống CSHT kết nối các khu công nghiệp (Hình 29) (CBRE Vietnam, 2020).



Hình 29. Hệ thống đường giao thông kết nối công nghiệp của Việt Nam

Nguồn: CBRE Vietnam (2020)

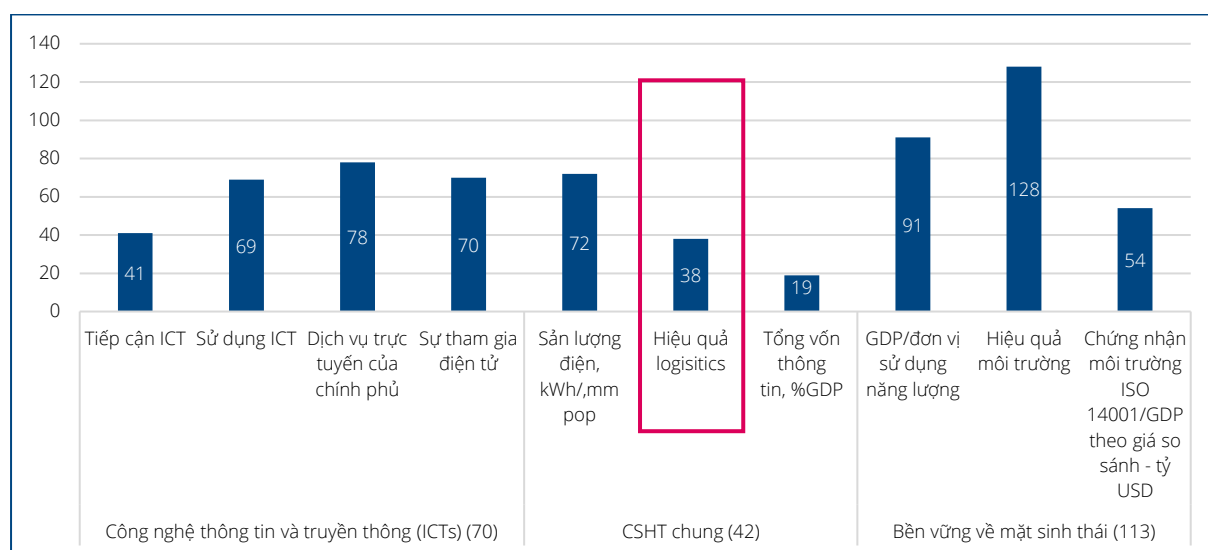
Kết quả tổng hợp từ WIPO (2022) thể hiện tại Hình 30 cho thấy, chỉ số xếp hạng CSHT của Việt Nam đã có sự cải thiện trong giai đoạn 2011-2021, dù mức tăng điểm vẫn còn hạn chế (WIPO, 2022).



Hình 30. Xếp hạng và điểm số cấu phần CSHT thuộc chỉ số GII

Nguồn: Tổng hợp từ WIPO (2022)

Trong đó, chỉ số thành phần Hiệu quả Logistics được xếp hạng cao (vị trí 38) (Hình 31) - điều này thể hiện chất lượng hoạt động và cơ sở hạ tầng logistics phục vụ cho hoạt động đầu tư kinh doanh ở Việt Nam khá tốt.



Hình 31. Các chỉ số thành phần của chỉ số CSHT - Việt Nam (2021) theo xếp hạng của WIPO

Nguồn: Tổng hợp từ WIPO (2022)

Hiện nay, các nhà đầu tư EU đã có mặt tại 54 tỉnh, thành của Việt, tuy nhiên tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn với kết cấu hạ tầng phát triển, có cảng biển, sân bay... như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa -Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh.... Chẳng hạn như Tập đoàn LEGO (Đan Mạch) hay Tập đoàn Pandora (Đan Mạch) đều xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (VSIP) tại Bình Dương. Các nhà đầu tư đều khẳng định chất lượng cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng trong quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của họ:

"[...] Bình Dương có cơ sở hạ tầng tuyệt vời và chúng tôi thật sự cảm ơn sự hỗ trợ của chính quyền địa phương cũng như từ VSIP. [...] Chúng tôi đã tiến hành khảo sát đánh giá kỹ lưỡng trên tất cả các tỉnh, thành Việt Nam và đã chọn tỉnh Bình Dương vì ba lý do: Nguồn lao động tay nghề cao sẵn có; cơ sở hạ tầng và gần sân bay quốc tế - thuận tiện đối với việc xuất khẩu trang sức của công ty và cuối cùng [...] chính là sự nhiệt tình, sự hỗ trợ và cam kết mạnh mẽ từ chính quyền tỉnh [...]"

Ông Jeerasage Puranasamriddhi – Giám đốc chuỗi cung ứng Tập đoàn Pandora

Nguồn: Sở ngoại vụ tỉnh Bình Dương (2022)

Tại khu vực miền Bắc, Khu công nghiệp DEEP C tại Hải Phòng và Quảng Ninh là một điểm sáng thu hút các nhà đầu tư Châu Âu. Cụm khu công nghiệp DEEP C có diện tích 3.400 ha, tiếp giáp với sân bay quốc tế Cát Bi của Hải Phòng, cảng biển nước sâu Lạch Huyện và các tuyến đường cao tốc mở rộng, được coi là xương sống để phát triển công nghiệp của khu vực. Với nền tảng bao gồm khu công nghiệp hiện đại, cảng biển, các tiện ích và kinh doanh trang trại, DEEP C là điển hình cho hoạt động đầu tư thành công của doanh nghiệp Châu Âu vào Việt Nam. DEEP C đã phát triển 5 khu và cho thuê 3.400ha đất, trở thành khu công nghiệp lớn nhất Việt Nam và khu công nghiệp sinh thái hàng đầu cả nước. Nhiều doanh nghiệp EU đầu tư tại đây khẳng định vai trò quan trọng của chất lượng CSHT và sự quan tâm đầu tư vào lĩnh vực này:

" [...] Trong những năm qua, chúng tôi đã nỗ lực rất nhiều để tạo ra cơ sở hạ tầng tốt nhất ở miền Bắc Việt Nam. Việc phát triển cảng biển nước sâu mới tại Hải Phòng kết hợp với mạng lưới đường cao tốc rộng khắp kết nối cảng với nội địa đã tạo ra cơ hội lớn cho các công ty muốn kinh doanh tại khu vực Đông Bắc Bộ. Năm ngoái, Hải Phòng là nơi thu hút nhiều vốn FDI nhất vào Việt Nam, đây là ví dụ điển hình cho thấy các công ty đánh giá cao những nỗ lực của cả chính phủ và các nhà phát triển công nghiệp như DEEP C, một sự hợp tác giữa các cổ đông của Bỉ và Việt Nam [...] "

Ông Hans Kerstens, Trưởng phòng kinh doanh quốc tế Khu công nghiệp DEEP
Nguồn: EuroChamvn (2017)

Nhìn chung, Việt Nam chưa có được một hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, nhất là so sánh với các tiêu chí của quốc tế (mạng đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển đầu mối). Ngoài ra, nguồn "đất sạch" và cơ sở hạ tầng khu công nghiệp cũng là yếu tố quan trọng mà Việt Nam cần cải thiện để thu hút các nhà đầu tư EU.

3.2.4. Nguồn nhân lực

Về mức độ sẵn có của nguồn lao động, nguồn nhân lực của Việt Nam tương đối dồi dào do quy mô dân số lớn và tăng lên hàng năm. Quy mô của lực lượng lao động chiếm khoảng 50% tổng dân số. Chi phí lao động, tiền lương của Việt Nam thấp hơn so với các nước trong khu vực và có sự khác biệt giữa các vùng, miền trong cả nước. Theo Sách Trắng 2021 của EuroCham (2021), Việt Nam hiện có lượng lớn dân số trẻ với hơn 60% dân số dưới 35 tuổi; thêm vào đó, số người sống ở khu vực thành thị dự kiến sẽ tăng từ 33 triệu vào năm 2016 lên 54 triệu - hơn một nửa tổng dân số - vào năm 2035.

Về chất lượng, hiện nay chất lượng nguồn lao động tại Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Theo một số nhà đầu tư Châu Âu, chẳng hạn như LEGO, Ørsted hay Pandora, lao động của Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư:

"[...] Việt Nam có một trong những điều kiện tốt nhất ở châu Á về điện gió ngoài khơi, nhiều công ty kỹ thuật xuất sắc và lực lượng lao động có tay nghề cao [...]"

Ông Sebastian Hald Buhl - Giám đốc Quốc gia của Ørsted Việt Nam

Nguồn: Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2022)

"[...] Chúng tôi muốn đầu tư vào một nơi [...]có thể tuyển dụng lao động trình độ tốt để sản xuất các sản phẩm LEGO chất lượng cao[...]".

Người phát ngôn của LEGO

Nguồn: Tuổi trẻ Online (2022)

"[...] Việc đưa ra quyết định lựa chọn Việt Nam đến từ [...] nguồn lao động tay nghề cao có sẵn được chúng tôi đánh giá là vô cùng quan trọng vì các sản phẩm trang sức của Pandora đều qua bước hoàn thiện thủ công bởi những người thợ lành nghề, việc này đảm bảo chất lượng của từng món trang sức mà chúng tôi đang sản xuất [...]"

Ông Jeerasage Puranasamriddhi - Tập đoàn Pandora

Nguồn: Mai Xuân (2022)

Ngoài ra kết quả phỏng vấn sâu cũng chỉ ra rằng lao động chất lượng cao là yếu tố quan trọng thu hút các nhà đầu tư EU:

"[...] chúng ta cần đánh giá chính xác chất lượng nguồn lao động của Việt Nam. Hiện nay chất lượng nguồn lao động của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể và có thể đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp EU [...]"

GS.TSKH. Nguyễn Mai - Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu

"[...] chúng tôi đánh giá cao chất lượng nguồn nhân lực tại Việt Nam, đặc biệt về thái độ làm việc, sự chăm chỉ, và tinh thần học hỏi [...]"

Đại diện AHK tại Việt Nam

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu

3.2.5. Chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh

Môi trường chính trị, xã hội cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được đánh giá ổn định, lành mạnh. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích trong công cuộc đổi mới về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, đối ngoại - điều này chứng minh thực tế rằng Việt

Nam có thể trở thành một đối tác tin cậy trong khu vực không chỉ về chính trị mà cả về kinh tế. Trong chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), chất lượng thể chế là yếu tố có sự cải thiện đáng kể, xếp hạng 51/132 nền kinh tế vào năm 2021, 83/131 vào năm 2020 và 81/129 vào năm 2019. Đây cũng là yếu tố mà các nhà đầu tư EU đánh giá cao và được coi là yếu tố quan trọng tạo nên mức độ hấp dẫn của Việt Nam (EuroCham, 2021). Kết quả phỏng vấn sâu cũng chỉ ra điều tương tự:

“[...] chúng tôi cho rằng yếu tố quan trọng nhất là sự ổn định trong môi trường kinh doanh của Việt Nam [...] Chúng tôi đề cao sự ổn định về mặt chính sách [...]”

Đại diện AHK tại Việt Nam

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu

Việt Nam đã và đang hình thành nền kinh tế ổn định và mở cửa, với thiện chí hội nhập kinh tế toàn cầu mạnh mẽ thông qua nhiều FTAs. Các FTA này được kỳ vọng sẽ giảm thiểu chủ nghĩa bảo hộ và khuyến khích sự cởi mở, hợp tác và phối hợp, tạo môi trường thuận lợi và ổn định để kinh doanh tại Việt Nam. Điều này không chỉ có vai trò quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam mà còn hấp dẫn doanh nghiệp FDI của EU.

Hơn nữa, chính phủ Việt Nam đã và đang có những chủ trương, chính sách kịp thời và hiệu quả để nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam như Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; xây dựng, sửa đổi các bộ luật liên quan tới hoạt động kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư... Nhờ đó, chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đã được cải thiện rõ nét.

Trong suốt giai đoạn từ đầu năm 2020-nay, kể từ khi đại dịch Covid-19 xảy ra, doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn, kể cả cộng đồng doanh nghiệp EU. Tuy vậy, theo ông Nguyễn Hải Minh - Phó Chủ tịch EuroCham tại Việt Nam, *cộng đồng doanh nghiệp EU đánh giá rất lạc quan về triển vọng kinh tế và môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam* (Mạnh Bôn, 2022). Báo cáo Chỉ số Môi trường kinh doanh (BCI) do Eurocham khảo sát và công bố quý II/2022 cho thấy, BCI của Việt Nam vẫn đạt 68,6 điểm, giảm nhẹ so với quý I (Hình 32), nhưng không phải do nội tại nền kinh tế Việt Nam, mà do các yếu tố từ bên ngoài tác động (như nhiên - nguyên - vật liệu; tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm tốc; lạm phát ...) Mặc dù vậy, vẫn có khoảng 60% thành viên EuroCham tin rằng, kinh tế Việt Nam ổn định và cải thiện trong quý III/2022 bất chấp những khó khăn từ bên ngoài (EuroCham, 2022).



Hình 32. Chỉ số Môi trường kinh doanh (BCI) của EuroCham, Quý II/2022

Nguồn: EuroCham (2022)

3.2.6. Chiến lược thu hút FDI

Năm 2021, một sự kiện quan trọng của đất nước đã diễn ra - Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, trong đó xác định mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình cao có công nghiệp hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Các yếu tố được nhấn mạnh trong chiến lược phát triển kinh tế 2021 - 2030 gồm có công nghệ - đổi mới sáng tạo, bền vững môi trường, hội nhập và tự chủ. Điều này được thể hiện thông qua tần suất xuất hiện trong các văn bản, cụ thể, công nghệ xuất hiện 113 lần, môi trường 60 lần, đổi mới sáng tạo 38 lần, hội nhập 30 lần, bền vững 27 lần và tự chủ 16 lần. Có thể thấy các yếu tố được nhấn mạnh khá tương đồng với xu hướng chung trên thế giới mà trong đó, công nghệ - đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững - bảo vệ môi trường, hội nhập và tự chủ là những xu thế quan trọng.

Để thực hiện được mục tiêu kể trên, ngoài việc tiếp tục phát huy và củng cố nội lực thì thu hút nguồn ngoại lực từ doanh nghiệp FDI vẫn được xác định là quan trọng. Tuy nhiên, đó phải là dòng FDI chất lượng cao gắn với các yếu tố như đã kể trên. Điều này được thể hiện trong Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Việt Nam sẽ xây dựng chính sách ưu đãi vượt trội, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), đổi mới sáng tạo ở Việt Nam. *Chiến lược này sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI chất lượng cao của EU đầu tư vào Việt Nam.*

3.2.7. Chính sách FDI

Chính sách FDI được coi là một yếu tố hút quan trọng với các doanh nghiệp FDI của EU. Việt Nam cũng có nhiều chính sách thu hút và tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 50 để tăng sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2020, Quốc hội Khóa XIV đã thông qua Luật Đầu tư năm 2020 để thay thế Luật Đầu tư năm 2014. Những điểm mới của Luật Đầu tư năm 2020 được xác định là có tác động không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian hiện tại và tương lai. Năm 2020, Quốc hội cũng đã thông qua Luật Doanh nghiệp 2020, sửa đổi và bổ sung những điều khoản và quy định mới nhằm phù hợp hơn với thực tế đang diễn ra đối với doanh nghiệp, đồng thời, tháo gỡ những hạn chế, bất cập của Luật cũ, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, phù hợp hơn với xu hướng toàn cầu. Những thay đổi này đã mang lại sự chắc chắn hơn về quy định, do đó, tạo niềm tin lớn hơn khi nhà đầu tư xem xét các khoản đầu tư dài hạn vào Việt Nam.



Thông thường, các doanh nghiệp tại Việt Nam được hưởng chính sách ưu đãi cả về thuế và tài chính. Các ưu đãi phổ biến là miễn hoặc giảm thuế; miễn giảm thuế nhập khẩu; miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; cho thuê đất với mức giá ưu đãi. Những tiêu chí quan trọng để xác định loại hình và quy mô ưu đãi bao gồm: (i) Địa điểm đầu tư (Dự án diễn ra ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hay đặc biệt khó khăn, một số khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao); (ii) Lĩnh vực đầu tư (Đầu tư trong lĩnh vực và ngành nghề được hưởng ưu đãi đầu tư hoặc đặc biệt ưu đãi đầu tư); (iii) Số lượng việc làm tạo ra (Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên); (iv) Ưu đãi theo tổng mức đầu tư (Đầu

tư vào các dự án sản xuất lớn với tổng vốn đầu tư từ 6 nghìn tỷ đồng trở lên và đáp ứng một số điều kiện khác).

Ngoài ra, chính phủ cũng ban hành một số quy định để tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Ngày 01/2/2019, Việt Nam đã ban hành một nghị định để đơn giản hoá thủ tục FDI liên quan tới đào tạo nghề. Ngày 13/5/2019, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài thanh toán ký quỹ đầu tư bằng ngoại tệ trong một số trường hợp xác định. Trước đây, nhà đầu tư nước ngoài phải nộp tài sản bảo đảm bằng VND. Vào ngày 18/11/2019, Việt Nam đã ban hành nghị định nâng giới hạn sở hữu nước ngoài đối với vận tải hàng không từ 30% lên 34%. Ngoài ra, vào năm 2019, Việt Nam đã thông qua Bộ luật Lao động mới, cho phép linh hoạt hơn trong việc chấm dứt hợp đồng, cho phép người lao động làm thêm giờ, tăng tuổi nghỉ hưu và linh hoạt hơn trong các điều khoản hợp đồng lao động. Bộ Kế hoạch Đầu tư cũng phát triển trang web “một cửa” cung cấp các luật, quy tắc, thủ tục và yêu cầu báo cáo liên quan cho các nhà đầu tư tại địa chỉ: <https://vietnam.eregulation.org/>.

Theo Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham (BCI) vào quý 2 năm 2022, 93% các nhà lãnh đạo doanh nghiệp tin rằng các công ty của họ đã được hưởng lợi từ EVFTA. Đây là tỷ lệ phần trăm cao nhất từng được ghi nhận. 55% các nhà lãnh đạo doanh nghiệp đồng ý rằng khả năng thu hút FDI của Việt Nam đã được cải thiện và cách hiệu quả nhất để cải thiện hơn nữa việc thu hút FDI là giảm bớt khó khăn hành chính cho các doanh nghiệp nước ngoài và phát triển cơ sở hạ tầng (EuroCham, 2022).

4. EVFTA, EVIPA VÀ BỐI CẢNH THẾ GIỚI MỚI ẢNH HƯỞNG TỚI DÒNG FDI CỦA EU VÀO VIỆT NAM

4.1. EVFTA và EVIPA

4.1.1. Giới thiệu chung về EVFTA và EVIPA

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) được đàm phán giữa bối cảnh quan hệ song phương Việt Nam - EU ngày càng phát triển tốt đẹp, thực chất và sâu sắc hơn, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế - thương mại - đầu tư. EU hiện đang là đối tác thương mại lớn thứ ba và là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai chiều đã đạt mức 56,45 tỷ USD vào năm 2019, trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng trưởng với tốc độ trung bình 16% trong hai thập kỷ, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu hàng hóa lớn nhất sang EU trong ASEAN, gần gấp đôi so với nước

xuất khẩu lớn thứ hai là Singapore (Bộ Công thương, 2020; World Bank, 2020b). Nhằm tạo dựng khuôn khổ ổn định và củng cố hơn nữa quan hệ Đối tác và hợp tác toàn diện mà hai bên thiết lập từ 2012, Việt Nam và EU đã chính thức tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA vào ngày 26/06/2012. Trải qua 6 năm với vô số cuộc họp và phiên làm việc, hai bên thống nhất tách EVFTA thành hai hiệp định độc lập bao gồm Hiệp định Thương mại (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA). Sau hành trình 10 năm nỗ lực đàm phán không mệt mỏi, ngày 01/08/2020, EVFTA đã chính thức có hiệu lực với các mốc phát triển quan trọng sau:

Bảng 5. Các mốc thời gian chính trong đàm phán và ký kết EVFTA và EVIPA

Thời gian	Sự kiện
Tháng 10/2010	Thủ tướng Việt Nam và Chủ tịch EU đã đồng ý khởi động đàm phán EVFTA
Ngày 26/6/2012	Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Cao Ủy Thương mại EU chính thức ra tuyên bố khởi động đàm phán EVFTA.
Tháng 12/2015	Kết thúc đàm phán và bắt đầu rà soát pháp lý để chuẩn bị cho ký kết thỏa thuận
Tháng 6/2017	Hoàn thành rà soát pháp lý ở cấp độ kỹ thuật
Tháng 9/2017	EU chính thức yêu cầu Việt Nam tách các cam kết của bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư (ISDS) ra khỏi EVFTA thành một hiệp định khác do phát sinh các vấn đề liên quan đến thẩm quyền phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do của EU hoặc từng nước thành viên EU
Tháng 6/2018	Việt Nam và EU chính thức đồng ý tách EVFTA thành hai hiệp định: EVFTA và EVIPA; Hoàn tất quá trình rà soát pháp lý đối với EVFTA và đạt được đồng thuận về các cam kết IPA; Thống nhất toàn bộ các nội dung của Hiệp định EVIPA
Tháng 8/2018	Hoàn tất rà soát pháp lý Hiệp định EVIPA
Ngày 17/10/2018	Ủy ban Châu Âu chính thức thông qua EVFTA và EVIPA

Thời gian	Sự kiện
Ngày 12/02/2020	EVFTA và EVIPA được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu
Ngày 30/3/2020	Hội đồng châu Âu thông qua EVFTA
Ngày 8/6/2020	Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Hiệp định EVFTA và EVIPA
Ngày 30/6/2019	Việt Nam và EU chính thức ký kết EVFTA và EVIPA
Ngày 1/8/2020	EVFTA có hiệu lực

Nguồn: Bộ Công Thương (2022)

4.1.2. Nội dung cơ bản của EVFTA

EVFTA gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và Phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý - thể chế. Các nội dung này phù hợp với hệ thống pháp luật của Việt Nam, tạo khuôn khổ pháp lý để hai bên tăng cường hợp tác, thúc đẩy sự phát triển của thương mại và đầu tư giữa hai bên. Một số nét nổi bật trong các cam kết là:

▪ Thương mại hàng hóa

Đối với xuất khẩu của Việt Nam, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 07 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Như vậy, có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho ta trong các hiệp định FTA đã được ký kết.

Đối với xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu). Sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại, ta áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO, chỉ bảo lưu thuế xuất khẩu đối với một số sản phẩm quan trọng, trong đó có dầu thô và than đá.

Việt Nam và EU cũng thống nhất các nội dung liên quan tới thủ tục hải quan, SPS, TBT, phòng vệ thương mại, v.v, tạo khuôn khổ pháp lý để hai bên hợp tác, tạo thuận lợi cho xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp.

▪ Thương mại dịch vụ và đầu tư

Cam kết của Việt Nam về thương mại dịch vụ và đầu tư đi xa hơn cam kết trong WTO. Cam kết của EU cũng cao hơn trong cam kết trong WTO và tương đương với mức cam kết cao nhất của EU trong những FTA gần đây của EU. Các lĩnh vực mà Việt Nam cam kết tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư EU gồm một số dịch vụ chuyên môn, dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải, dịch vụ phân phối. Hai bên cũng đưa ra cam kết về đối xử quốc gia trong lĩnh vực đầu tư, đồng thời thảo luận về nội dung giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước.

▪ Mua sắm của chính phủ

Việt Nam và EU thống nhất các nội dung tương đương với Hiệp định mua sắm của Chính phủ (GPA) của WTO. Với một số nghĩa vụ như đấu thầu qua mạng, thiết lập cổng thông tin điện tử để đăng tải thông tin đấu thầu, v.v, Việt Nam có lộ trình để thực hiện. EU cũng cam kết dành hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để thực thi các nghĩa vụ này. Việt Nam bảo lưu có thời hạn quyền dành riêng một tỷ lệ nhất định giá trị các gói thầu cho nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ và lao động trong nước.

▪ Sở hữu trí tuệ

Về chỉ dẫn địa lý, khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ bảo hộ trên 160 chỉ dẫn địa lý của EU và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm, tạo điều kiện cho một số chủng loại nông sản của Việt Nam xây dựng và khẳng định thương hiệu tại thị trường EU.

Về nhãn hiệu, hai bên cam kết áp dụng thủ tục đăng ký thuận lợi, minh bạch, bao gồm việc phải có cơ sở dữ liệu điện tử về đơn nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký để công chúng tiếp cận, đồng thời cho phép chấm dứt hiệu

lực nhãn hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng một cách thực sự trong vòng 5 năm.

Về thực thi, Hiệp định có quy định về biện pháp kiểm soát tại biên giới đối với hàng xuất khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Về cam kết về đối xử tối huệ quốc (MFN), Hiệp định này đảm bảo các tổ chức, cá nhân của EU được hưởng những lợi ích về tiêu chuẩn bảo hộ cao không chỉ với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ theo Hiệp định của WTO về Các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) mà còn cả các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia (như Hiệp định CPTPP).



▪ Doanh nghiệp nhà nước

EVFTA chỉ điều chỉnh hoạt động thương mại của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền có quy mô hoạt động thương mại đủ lớn đến mức có ý nghĩa trong cạnh tranh. Các nghĩa vụ chính bao gồm: hoạt động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; không có sự phân biệt đối xử trong mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa;

minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

▪ **Thương mại điện tử**

Hai bên cam kết không đánh thuế nhập khẩu đối với giao dịch điện tử. Hai bên cũng cam kết hợp tác thông qua việc duy trì đối thoại về các vấn đề quản lý được đặt ra trong thương mại điện tử, bao gồm: Trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin; Ứng xử với các hình thức liên lạc điện tử trong thương mại không được sự cho phép của người nhận (như thư điện tử chào hàng, quảng cáo...); Bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử.

▪ **Minh bạch hóa**

EVFTA dành một chương riêng về minh bạch hóa với các yêu cầu chung nhất để đảm bảo một môi trường pháp lý hiệu quả và có thể dự đoán được cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

▪ **Thương mại và phát triển bền vững**

Việt Nam và EU khẳng định cam kết theo đuổi phát triển bền vững, bao gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Về vấn đề lao động, hai bên cam kết tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện Tuyên bố 1998 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động, bao gồm việc thúc đẩy phê chuẩn và thực thi có hiệu quả các Công ước cơ bản của ILO. Ngoài ra, hai bên cũng nhất trí tăng cường hợp tác thông qua cơ chế chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về thúc đẩy việc phê chuẩn và thực thi các công ước về lao động và môi trường trong một số lĩnh vực như biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản...

4.1.3. Nội dung cơ bản của EVIPA

So với các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam đã ký với các nước thành viên EU, EVIPA có bố cục và nội dung khá toàn diện, chi tiết, bao gồm các điều khoản bảo hộ và cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư giống như một hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) song phương giữa một thành viên EU và một quốc gia ngoại khối trước đây. EVIPA có 4 chương, 92 điều và 13 phụ lục, gồm những nội dung chủ yếu sau: Quy định về mục tiêu và các khái niệm sử dụng trong hiệp định; phạm vi điều chỉnh của hiệp định và cam kết của mỗi bên về bảo hộ đầu tư đối với nhà đầu tư đã có hoạt động đầu tư hợp pháp trên lãnh thổ của bên kia; về cơ

chế giải quyết tranh chấp trong quá trình thực thi hiệp định; cơ chế tổ chức thực thi hiệp định.

Cụ thể 4 chương như sau: Chương 1. Mục tiêu và định nghĩa chung; Chương 2. Bảo hộ đầu tư; Chương 3: Giải quyết tranh chấp; Chương 4. Các điều khoản thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng.

Các phụ lục gồm có: Phụ lục 1 - Cơ quan có thẩm quyền, Phụ lục 2 - Ngoại lệ cho Việt Nam về đối xử quốc gia, Phụ lục 3 - Biên bản ghi nhớ về đối xử đầu tư, Phụ lục 4 - Biên bản ghi nhớ về trưng dụng, Phụ lục 5 - Nợ công, Phụ lục 6 - Danh sách hiệp định đầu tư, Phụ lục 7 - Quy tắc tố tụng trọng tài, Phụ lục 8 - Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên, Phụ lục 9 - Cơ chế hòa giải, Phụ lục 10 - Cơ chế hoà giải để giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và các bên, Phụ lục 11 - Quy tắc ứng xử của thành viên cấp sơ thẩm, thành viên cấp phúc thẩm và hoà giải viên, Phụ lục 12 - Thủ tục đồng thời, Phụ lục 13 - Quy trình làm việc của cấp phúc thẩm.

4.1.4. Các cam kết của EVFTA và EVIPA liên quan FDI của EU vào Việt Nam

Thương mại và đầu tư là hai lĩnh vực có quan hệ chặt chẽ với nhau trong hoạt động kinh doanh nói chung, do đó các cam kết trong EVFTA về thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, quy tắc xuất xứ... gắn liền và ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các cam kết về đầu tư trong Hiệp định EVIPA. Các cam kết liên quan trực tiếp đến đầu tư trong EVFTA và EVIPA không trùng lặp và chồng lấn bởi đã có sự phân định cụ thể về phạm vi. Nếu như EVFTA chỉ bao gồm quy định về tự do hóa đầu tư (xác định nhà đầu tư từ một bên đầu tư vào bên kia trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ sẽ được quyền đầu tư tới đâu, lĩnh vực nào, được thực hiện các hoạt động nào...) thì EVIPA bao gồm bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư (xác định các biện pháp bảo hộ mà bên nhận đầu tư cam kết dành cho nhà đầu tư của bên kia về bảo hộ an ninh an toàn, bảo hộ tài sản khi bị trưng thu trưng dụng, được quyền khởi kiện Nhà nước nước sở tại ra trọng tài quốc tế...)

4.1.4.1. EVFTA

Phần cam kết về đầu tư trong EVFTA được quy định trong Chương 8 - Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử và Các Phụ lục của Chương 8 Hiệp định EVFTA, bao gồm các nhóm cơ bản sau:

▪ Các nguyên tắc tự do hóa đầu tư

Theo đó, hai bên sẽ đối xử bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau, như: (1) Thực hiện nguyên tắc mở cửa “chọn-cho” tương tự cách cam kết của WTO; (2) Đối xử với các nhà đầu tư của nước thành viên bình

đẳng như nhà đầu tư trong nước hoặc ngoài khối về lĩnh vực đầu tư và tiếp cận thị trường; (3) Không áp dụng các chính sách hạn chế như yêu cầu hàm lượng nội địa, sản xuất nội địa, bắt buộc chuyển giao công nghệ, hạn chế nhập khẩu và định mức xuất khẩu; (4) Công nhận và tạo điều kiện thuận lợi cho các hình thức chuyển nhượng tài sản như góp vốn, trả lãi, giao dịch mua bán và bồi thường; (5) Nếu Hiệp định EVFTA bị hủy bỏ, nước thành viên phải tiếp tục áp dụng các điều khoản về đầu tư thêm 15 năm;

▪ Các cam kết cụ thể về khuôn khổ pháp lý đối với một số lĩnh vực đầu tư

Việt Nam mở cửa cho gần như toàn bộ lĩnh vực nông nghiệp (ngoại trừ nuôi trồng, sản xuất các loại động thực vật quý hiếm) và lĩnh vực sản xuất, chế tạo trừ Sản xuất đồ uống có cồn và đồ uống có ga; Sản xuất các sản phẩm thuốc lá; Sản xuất gỗ ảnh hưởng rừng tự nhiên; Xuất bản, in ấn và tái bản bản ghi; Sản xuất các sản phẩm chiết xuất từ dầu mỏ; Sản xuất thiết bị nổ công nghiệp; Sản xuất kính xây dựng, gạch đất sét, thiết bị sản xuất xi măng, gạch, bê tông tươi, đá nghiền; Sản xuất thanh thép xây dựng D6-D32mm và ống thép hàn D11-D114mm; tẩm nhuộm màu và mạ kẽm; Sản xuất pháo nổ, bao gồm pháo hoa; Sản xuất đèn trời; Sản xuất lắp ráp xe hơi; Đóng tàu và sửa chữa tàu biển ; Sản xuất đầu máy xe lửa và xe điện và toa xe; Sản xuất máy bay và tàu vũ trụ; Lắp ráp xe gắn máy; Tái chế. Đối với dịch vụ, các cam kết mở cửa của Việt Nam trong EVFTA rộng hơn so với WTO (Bảng 6).

Bảng 6. Các lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam có cam kết mở cửa đầu tư cao hơn WTO

Ngành	Phân ngành mà Việt Nam cam kết mở cửa về đầu tư trong EVFTA cao hơn so với cam kết WTO
Các ngành dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ y tá, vật lý trị liệu và nhân viên trợ y (CPC 93191) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành (CPC 853) Dịch vụ thuê/cho thuê không kèm người điều khiển liên quan đến tàu thủy (CPC 83103) Dịch vụ lau dọn tòa nhà (CPC 874) Dịch vụ chụp ảnh chuyên biệt ngoại trừ chụp ảnh trên không (CPC 87504) Dịch vụ đóng gói (CPC 876) Dịch vụ hội chợ và triển lãm thương mại (CPC 87909**)

Ngành	Phân ngành mà Việt Nam cam kết mở cửa về đầu tư trong EVFTA cao hơn so với cam kết WTO
	Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)
Dịch vụ thông tin	Dịch vụ bưu chính (CPC 7511**)
Phân phối	Đại lý hoa hồng Bán buôn, bán lẻ
Môi trường	Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự (CPC 9403) Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh (CPC 9406)
Dịch vụ tài chính	Dịch vụ bảo hiểm Dịch vụ ngân hàng
Dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan tới sức khỏe	Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312) Dịch vụ y tế và xã hội: Dịch vụ xã hội (CPC 933, bao gồm CPC 9331 và 9332)
Vận tải	Dịch vụ vận tải biển hành khách và hàng hoá (CPC 7211 và CPC 7212) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thủy (CPC 8868*) Dịch vụ đại lý hàng hải (CPC 748*) Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ Dịch vụ gom hàng Dịch vụ tái phân phối công-ten-nơ Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thủy (CPC 8868*) Dịch vụ mặt đất, không bao gồm bảo dưỡng và làm sạch máy bay, vận tải mặt đất, quản lý sân bay và dịch vụ bảo đảm hoạt động bay Dịch vụ cung cấp suất ăn trong chuyến bay Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa hàng hải (CPC 741) Dịch vụ nạo vét

4.1.4.2. EVIPA

Việc ký kết Hiệp định EVIPA được cho là thay thế 21/28 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam đã ký trước đây với 22/28 nước thành viên EU, nhưng EVIPA có các cam kết toàn diện và cân bằng hơn về bảo hộ đầu tư, gắn với cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ... theo quy định của EVFTA. Một số cam kết đáng chú ý là:

▪ **Về bảo hộ đầu tư**, bao gồm những cam kết: Cam kết đối xử công bằng và thỏa đáng, bảo hộ an toàn đầy đủ cho nhà đầu tư nước ngoài; cam kết không trưng thu quốc hữu hóa trái pháp luật tài sản của nhà đầu tư và bồi thường thỏa đáng trong trường hợp trưng thu, quốc hữu hóa; cam kết bồi thường cho nhà đầu tư trong trường hợp tài sản của nhà đầu tư bị phá hoại do việc dùng vũ lực không cần thiết trong trường hợp chiến tranh. Các cam kết này được xây dựng chi tiết và cân bằng hơn các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương mà Việt Nam đã ký với các quốc gia thành viên EU. Theo đó, các cam kết có tiêu chí rõ ràng đối với từng hành vi mà nhà nước không được làm, bổ sung một số ngoại lệ nhằm bảo đảm quyền điều chỉnh chính sách của quốc gia chủ nhà.

Đặc biệt, EVIPA đã bổ sung quy định nhằm bảo đảm quyền ban hành và điều chỉnh chính sách của quốc gia nhận vốn đầu tư, cụ thể là khẳng định quyền ban hành chính sách nhằm bảo đảm các mục tiêu bảo vệ sức khỏe cộng đồng, môi trường, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, bảo vệ xã hội, người tiêu dùng, đồng thời khuyến khích và bảo vệ tính đa dạng văn hóa. Thêm nữa, EVIPA cũng quy định mỗi bên được quyền duy trì các biện pháp cần thiết để bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh tài chính, bảo đảm việc tuân thủ pháp luật. Như vậy, những cam kết trong EVIPA đạt được cân bằng hơn giữa việc thu hút đầu tư và bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, hỗ trợ phát triển bền vững so với các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương mà Việt Nam đã ký kết với các thành viên EU.

▪ **Về cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư**, EVIPA xây dựng cơ quan giải quyết tranh chấp thường trực thay thế cho cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo vụ việc trong các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư mà Việt Nam đã ký với các nước thành viên EU trước đây. Theo đó, tranh chấp được giải quyết tại cơ quan xét xử thường trực gồm hai cấp xét xử: Cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm với các thành viên do Việt Nam và EU thỏa thuận lựa chọn, góp phần giảm thiểu rủi ro, nâng cao tính nhất quán của quá trình giải quyết tranh chấp. EVIPA cũng quy định cụ thể tiêu chí lựa chọn và bộ quy tắc ứng xử của các thành viên của cơ

quan xét xử. Khi phát sinh tranh chấp đầu tư cụ thể, Chủ tịch của từng cấp xét xử sẽ chỉ định các thành viên thụ lý vụ tranh chấp đó. Các quy định này được đánh giá là sẽ giúp nâng cao tính công bằng, nhất quán của hoạt động giải quyết tranh chấp, giúp hạn chế rủi ro về sai sót, nâng cao tính độc lập của cơ quan giải quyết tranh chấp do các bên tranh chấp không còn được lựa chọn người giải quyết tranh chấp của mình, hạn chế xung đột lợi ích, nâng cao yêu cầu về chuyên môn và tính độc lập của các thành viên.

Có thể thấy, với nhiều điểm tiến bộ so với các hiệp định đầu tư song phương cũng như FTA hiện hành, các quy định của EVIPA được xây dựng chi tiết, có tiêu chí rõ ràng, ghi nhận quyền ban hành và thực hiện chính sách của mỗi bên, góp phần bảo đảm để các quy định của EVIPA được hiểu và áp dụng một cách nhất quán, giúp hạn chế tối đa khả năng tranh chấp xảy ra. Đồng thời việc thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp thường trực theo EVIPA để giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư của một bên được đánh giá là bước tiến mới so với cơ chế trọng tài giải quyết tranh chấp theo từng vụ việc mà Việt Nam đã áp dụng trong hơn 60 Hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư đã ký kết trong gần 30 năm qua.

4.2. Bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với các FTA như EVFTA và các hiệp định khác đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội để trở thành một điểm đến đầu tư hấp dẫn. Tuy nhiên, khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng thì dòng vốn FDI sẽ chịu ảnh hưởng lớn của nền kinh tế toàn cầu. Những xu hướng lớn của nền kinh tế thế giới hiện nay như đại dịch Covid-19, xu hướng chuyển đổi số, cạnh tranh chiến lược của các nước lớn và biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng lớn đến dòng FDI của EU vào Việt Nam.

4.2.1. Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đã gây ra một cuộc suy thoái toàn cầu mà tác động của nó chỉ sau hai cuộc Thế chiến và Đại suy thoái năm 1930 (World Bank, 2021). Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 đã suy giảm mạnh với mức giảm 3,06% so với năm 2019 (IMF, 2022)², đặc biệt là ở khu vực Eurozone, mức suy giảm tăng trưởng năm 2020 là 6,36%. Nhiều quốc gia bước vào cuộc khủng hoảng trong tình trạng tài khóa bấp bênh và ít có khả năng đưa ra các phản ứng chính sách mạnh liên quan đến chăm sóc sức khỏe hoặc hỗ trợ sinh kế. Bước sang năm 2021, vắc xin và các chiến dịch tiêm chủng trên quy mô toàn cầu, tăng trưởng kinh tế đã có sự phục

² Tăng trưởng kinh tế toàn cầu bình quân giai đoạn 2010-2019 là 3,71% (tính toán từ IMF, 2022)

hồi mạnh mẽ, đạt mức 6,1% (riêng khu vực Eurozone, mức tăng trưởng chỉ đạt 5,3%). Điều này đã góp phần “hồi sinh” dòng vốn FDI trên toàn cầu và cả dòng FDI từ EU vào Việt Nam trong năm 2021. Ngoài ra, năm 2022, kinh tế toàn cầu vẫn tiếp tục đối mặt với những thách thức chưa được giải quyết ở năm 2021 như giá năng lượng tiếp tục tăng cao, thiếu hụt lao động, khủng hoảng năng lượng tại Châu Âu và tắc nghẽn chuỗi cung ứng.

Ghi nhận ca nhiễm đầu tiên vào ngày 23/01/2020, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên bên ngoài lãnh thổ Trung Quốc đại lục ghi nhận ca nhiễm Covid-19. Tính đến ngày 26/7/2022, đã có 10,77 triệu trường hợp được xác nhận nhiễm bệnh và 43 nghìn trường hợp tử vong (Our World in Data, 2022). Tuy nhiên, nhờ việc kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, tỉ lệ bao phủ vắc xin và mở cửa nền kinh tế, Việt Nam tăng 48 bậc, xếp thứ 14 trong bảng xếp hạng Chỉ số phục hồi Covid-19 theo Nikkei Asia đánh giá (Ngọc An, 2022).

Đại dịch đã, đang và sẽ tạo ra nhiều thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút FDI nói chung và dòng FDI từ EU nói riêng. Thứ nhất, đại dịch đã gây nên cú sốc lớn cả phía cung và cầu, làm sụt giảm trầm trọng sản lượng toàn cầu - điều này gây ra nhiều thách thức cho Việt Nam khi các nhà đầu tư đều thận trọng hơn khi ra quyết định phân tán hoạt động ra nước ngoài. Thứ hai, hoạt động của doanh nghiệp FDI bị chậm lại do đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu với chính sách đóng cửa biên giới, sự gián đoạn dịch vụ hậu cầu, sự chậm trễ trong việc vận chuyển nguyên liệu đầu vào cũng như phân phối sản phẩm ra thị trường. Tại Việt Nam, tháng 9/2021, Hiệp hội các nhà đầu tư Châu Âu (EuroCham) cùng với Hiệp hội doanh nghiệp Hoa Kỳ (AmCham), Hội đồng kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN và Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc (KoCham) đã đồng kiến nghị đến Chính phủ Việt Nam và nhấn mạnh “[...]chậm mở cửa, cơ hội đầu tư sẽ không quay lại Việt Nam [...]” và đề xuất chiến lược “Phòng ngừa và kiểm soát đại dịch ở từng khu vực” nhằm khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh an toàn trong trạng thái chống dịch mới. Khảo sát của các hiệp hội trong quý II năm 2021 cho thấy ít nhất 20% thành viên sản xuất đã chuyển một số hoạt động sản xuất sang một quốc gia khác (Anh Nhi, 2022). Trong kiến nghị gửi Thủ tướng, nhiều doanh nghiệp đã trao đổi rằng nhiều doanh nghiệp đã trao đổi trụ sở khu vực và toàn cầu để có quyết định về sự chuyển hướng hay dịch chuyển và nhận định: “[...] khi sản xuất dịch chuyển thì sẽ rất khó để quay lại, đặc biệt khi dây chuyền sản xuất đã được mở rộng ở nơi khác [...]”. Các nhà đầu tư nước ngoài nếu thực tế và nhận định Việt Nam đang bỏ lỡ những cơ hội đầu tư có thể sẽ không quay trở lại (Anh Nhi, 2022). Tuy nhiên, đến tháng 5/2022, theo Báo cáo Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) do EuroCham công bố, niềm tin

của các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam đã tăng trở lại ở mức cao nhất kể từ khi đợt dịch Covid-19 lần thứ tư bùng phát vào tháng 4 năm 2021. Trong đó, nhiều doanh nghiệp cho rằng EVFTA có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của họ (EuroCham, 2021).

Tuy nhiên, cú sốc ngoại sinh lớn như Covid-9 cũng mang lại **nhều cơ hội cho Việt Nam trong thu hút thêm dòng FDI từ các doanh nghiệp EU**. Thứ nhất, đại dịch đã tạo động lực cho các doanh nghiệp EU thay đổi chiến lược, tái cấu trúc chuỗi giá trị, chú trọng hơn tới tính đa dạng, linh hoạt, dễ phục hồi và tính bền vững hơn là vấn đề chi phí/ lợi nhuận thông thường. Hiện nay đang có xu hướng phân tán FDI khỏi Trung Quốc và Việt Nam có thể trở thành một cứ điểm sản xuất mới trên toàn cầu. Thứ hai, đại dịch cũng thúc đẩy các công ty tích cực áp dụng công nghệ mới và xây dựng mô hình kinh doanh mới. Bối cảnh đóng cửa nền kinh tế đã buộc doanh nghiệp phải tự động hoá một số công đoạn của quá trình sản xuất và tăng cường sử dụng các nền tảng trực tuyến. Cách tiếp cận như vậy có thể giúp các nước đang phát triển như Việt Nam thay đổi tư duy cả về mặt vận hành doanh nghiệp và hoạch định chính sách, thúc đẩy áp dụng công nghệ và thực hiện chiến lược mới để thu hút FDI - đặc biệt FDI từ các doanh nghiệp FDI của EU để có thể gia tăng giá trị cho chuỗi cung ứng nội địa.



4.2.2. Xu hướng chuyển đổi số trên phạm vi toàn cầu

Quá trình chuyển đổi số trên phạm vi toàn cầu hiện nay không chỉ ảnh hưởng tới ngày càng nhiều người mà còn dẫn tới sự hình thành nền kinh tế số - một bộ phận có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đã, đang và sẽ tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, làm thay đổi mạnh mẽ từ tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, phương thức kinh doanh đến cách thức tiêu dùng, giao tiếp, thậm chí làm thay đổi cả nhận thức của con người. Điều này đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho Việt Nam như một điểm đến đầu tư.

Về cơ hội, mặc dù đại dịch Covid-19 có thể làm thu hẹp đầu tư toàn cầu do sự gián đoạn nghiêm trọng các hoạt động kinh tế thì ngược lại, tiến bộ công nghệ và số hoá lại tăng cường kết nối thế giới và ảnh hưởng tích cực tới dòng FDI của EU. Theo IMF (2021), các ngành công nghệ cao và trung bình cao có sự phục hồi sau đại dịch cao hơn so với các ngành công nghệ thấp. *Thứ nhất,* nhờ số hoá, doanh nghiệp có thể kết nối nhanh hơn, rẻ hơn và điều phối hiệu quả hơn quá trình R&D, chuỗi cung ứng, sản xuất, bán hàng và hậu mãi. *Thứ hai,* chuyển đổi số đã tạo ra sự dịch chuyển từ những ngành nghề truyền thống sang các lĩnh vực công nghệ cao và tạo cơ hội để Việt Nam thu hút FDI vào lĩnh vực này. *Thứ ba,* số hoá là áp lực nhưng cũng là cơ hội để Việt Nam thay đổi tư duy trong hoạch định chính sách và vận hành doanh nghiệp nhằm thu hút FDI của EU vào lĩnh vực công nghệ cao.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 cũng đồng thời tạo ra **nhều thách thức** đối với việc thu hút FDI. *Thứ nhất*, chuyển đổi số có thể làm giảm dòng FDI của EU vào Việt Nam. Trong bối cảnh CMCN 4.0, mục tiêu của MNCs là tìm kiếm kiến thức và công nghệ chứ không đơn thuần là tìm kiếm thị trường (truyền thống) và nguồn lực (hữu hình) nên Việt Nam sẽ không còn là sự lựa chọn. UNCTAD (2017) đã thống kê rằng các chi nhánh của MNCs số hoá và công nghệ chủ yếu tập trung ở các nước phát triển, trong khi sự hiện diện của họ ở các nền kinh tế đang phát triển là không đáng kể. Chỉ có 12% chi nhánh của MNCs kỹ thuật số hàng đầu được đặt tại các nền kinh tế đang phát triển, trong khi con số này với MNCs truyền thống là khoảng 30%. Thêm nữa, MNCs không cần phải hiện diện trực tiếp để phục vụ thị trường nước ngoài do doanh nghiệp có thể cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng nước ngoài thông qua hình thức số hoá (Bolwijn và cộng sự, 2018; Casella và Formenti, 2019; Gestrin và Staudt, 2018; UNCTAD, 2017). Ngoài ra, doanh nghiệp của EU có thể gây dựng sự hiện diện trên thị trường toàn cầu mà không cần đầu tư một lượng vốn FDI lớn. Trong các mô hình kinh doanh đặc trưng bởi cường độ internet cao hơn, tỉ lệ tài sản so với doanh số nước ngoài có xu hướng thấp hơn các ngành truyền thống (UNCTAD, 2017). *Thứ hai*, quá trình chuyển đổi số sẽ làm mạnh thêm áp lực cạnh tranh thu hút FDI từ EU của các nước trong khu vực, đặc biệt khi dòng vốn FDI của EU đang có xu hướng giảm mạnh, thậm chí mang tính chọn lọc hơn cả về phương thức và hiệu quả đầu tư. Ở khu vực Đông Nam Á, việc hình thành sự tự do lưu chuyển vốn, hàng hóa, dịch vụ, lao động có kỹ năng đã làm gia tăng tính cạnh tranh, thậm chí gay gắt nhằm thu hút vốn FDI, nhất là trong các ngành công nghệ cao và dịch vụ hiện đại. Báo cáo của Cushman và Wakefield (2019) đã chỉ ra rằng, trong khu vực ASEAN, chỉ có Singapore, Indonesia và Malaysia có khả năng trở thành trung tâm dữ liệu toàn cầu, còn Việt Nam hiện đang có nhiều hạn chế về năng lực đổi mới sáng tạo, tài chính, cơ sở hạ tầng và vốn nhân lực. *Thứ ba*, quá trình chuyển đổi số này có thể tạo ra sự dịch chuyển những dòng công nghệ cũ, lạc hậu, ... vào Việt Nam nói chung, đặc biệt là các khu vực kém phát triển nói riêng. Điều này đặt ra thách thức kiểm soát công nghệ và năng lực đầu tư của các dự án FDI.

4.2.3. Cạnh tranh chiến lược của các nước lớn

Bối cảnh toàn cầu hiện nay có chuyển biến sâu sắc và có thể thấy được *sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc và sự cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn ngày càng trở nên gay gắt, môi trường địa chính trị ngày càng bất ổn*. Chính sách xoay trục của Mỹ hướng về châu Á và những xung đột thương mại giữa hai nền kinh tế hàng đầu Mỹ - Trung có thể mang đến cho Việt Nam những cơ hội lớn trong đón đầu

dòng vốn FDI của EU. Đây là cơ hội ngắn hạn và trung hạn quan trọng mà Việt Nam cần nhanh chóng có cách xúc tiến, đón bắt để đẩy mạnh thu hút FDI. Tuy nhiên, sự thay đổi chiến lược giữa các nước lớn cũng ảnh hưởng đến dòng FDI toàn cầu nói chung và dòng FDI, từ đó mang lại nhiều thách thức cho Việt Nam trong việc thu hút FDI nói chung và FDI từ khu vực Châu Âu nói riêng. FDI - động lực của toàn cầu hóa, đã chậm lại vào năm 2020, phản ánh tâm lý kinh doanh suy yếu trong bối cảnh toàn cầu hướng tới chủ nghĩa bảo hộ. Năm 2021, dòng FDI đã phục hồi nhưng triển vọng cho năm 2022 thì không sáng sủa.

Về triển vọng địa kinh tế chính trị, ngay cả trước khi nổ ra xung đột vũ trang Nga - Ucraina, *môi trường địa kinh tế chính trị toàn cầu năm 2022 đã được dự báo bất ổn hơn, căng thẳng và chạy đua vũ trang gia tăng, cạnh tranh đối đầu công khai và quyết liệt hơn, chính trị cường quyền, chủ nghĩa đơn phương trỗi dậy, thúc đẩy cục diện đa cực, đa trung tâm nhưng thiếu “cực lãnh đạo”*. Xu hướng này càng được đẩy mạnh trong bối cảnh các nền kinh tế lớn đều thiệt hại nặng nề bước ra khỏi cuộc khủng hoảng Covid-19 với tâm thế, sức mạnh, vị thế khác nhau trong khi các chiến lược địa chính trị tiếp tục được đẩy mạnh, các liên minh mới tiếp tục được hình thành và củng cố, lòng tin chính trị tiếp tục bị xói mòn và thử thách và vẫn thiếu các cơ chế hợp tác hiệu quả và đáng tin cậy để giải quyết các thách thức toàn cầu.

Năm 2022, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt hơn, đặc biệt giữa các mối quan hệ lớn giữa Mỹ - Châu Âu - Nga - Trung Quốc. Các bên sẽ đẩy mạnh “gây thiệt hại gián tiếp” cho đối thủ thông qua tăng cường tập hợp lực lượng, cấm vận, trừng phạt kinh tế, thiết lập tiêu chuẩn, luật chơi toàn cầu, tập trung vào các lĩnh vực tài chính, thương mại, đầu tư, công nghệ, thúc đẩy chia tách về công nghệ, sản xuất, nhất là đối với các mặt hàng, lĩnh vực chiến lược; công nghệ cao và an ninh mạng tiếp tục là mặt trận đấu tranh quyết liệt. EU hiện nay đang đứng trước nguy cơ bị tụt lại phía sau so với Mỹ và Trung Quốc đặc biệt trong bối cảnh châu lục này đang hứng chịu những thiệt hại nặng nề không chỉ từ đại dịch Covid-19 mà còn từ cuộc chiến Nga - Ucraina. *Trên phương diện địa chính trị, EU vẫn đang bị kẹt trong cạnh tranh chiến lược và chiến tranh thương mại - công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc.*

Cục diện châu Á - Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương thay đổi nhanh chóng chưa từng có, cọ sát, đối đầu tiếp tục gia tăng, trở thành đấu trường cạnh tranh, đối đầu của các cường quốc. Môi trường chính trị, an ninh, kinh tế ở khu vực trở nên bất ổn hơn bởi các tác động do những điều chỉnh chiến lược của Mỹ, quá trình triển khai chính sách của Trung Quốc và sự điều chỉnh thích ứng của các nước trong khu vực. Các vấn đề kinh tế bị chính trị hóa, vũ khí hóa; không gian hàng hải bị quân sự hóa. Xu hướng liên minh, tập hợp lực lượng về kinh tế, chính trị ngày càng rõ nét như sự xuất hiện của nhóm Bộ tứ (gồm Ấn Độ, Mỹ, Nhật Bản và Australia) hay AUKUS (gồm Australia, Mỹ và Anh) đã làm thay đổi đáng kể tình hình và triển vọng khu vực; áp lực chọn bên gia tăng khiến các nước chịu nhiều áp lực khó có thể tiếp tục khôn ngoan lựa chọn mô hình “liên kết với Trung Quốc về kinh tế và với Mỹ về an ninh”.



4.2.4. Biến đổi khí hậu toàn cầu

Thế giới của chúng ta đang phải đối mặt với thách thức biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể giải quyết được. Những chính sách về BĐKH đã được thông qua và áp lực từ xã hội dân sự sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. MNCs sẽ gặp phải những áp lực trong việc xây dựng những chuỗi giá trị không ảnh hưởng tới môi trường và tiến tới thiết lập những chuỗi giá trị có ảnh hưởng tích cực tới môi trường.

BĐKH và việc áp dụng các quy định về môi trường sẽ tạo ra *thách thức* đối với đến lợi thế so sánh của Việt Nam trong việc thu hút FDI từ các nhà đầu tư EU. *Thứ nhất*, BĐKH có thể gây nên những gián đoạn trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế nói chung và của Việt Nam nói riêng. Sự thay đổi của thời tiết, lũ lụt tạo ra thay đổi bắt buộc trong việc sử dụng đất, gây nên những thiệt hại về cơ sở hạ tầng và các tuyến giao thông, làm gián đoạn các chuỗi cung ứng, vận chuyển và phân phối hàng hoá. Theo IPCC (2014), BĐKH sẽ ảnh hưởng đến tất cả các hình thức vận tải, bao gồm đường biển, đường bộ và hàng không. Vận tải biển, chiếm khoảng 80% thương mại toàn cầu theo khối lượng, có thể gặp phải những hậu quả nghiêm trọng, chẳng hạn như việc đóng cửa cảng thường xuyên hơn do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. *Thứ hai*, những ngành mà Việt Nam có tiềm năng và xuất khẩu nhiều như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp - những ngành phụ thuộc nhiều vào vốn tự nhiên, dễ bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia có ít năng lực kinh tế, thể chế và kỹ thuật để đối phó và thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều này tạo ra hạn chế cho Việt Nam trong thu hút FDI vào ngành này - những ngành mà Việt Nam đặt mục tiêu thu hút. *Thứ ba*, sự gia tăng trong quy định về mặt môi trường ở một số quốc gia có thể làm dịch chuyển dòng FDI chất lượng thấp, gây ô nhiễm môi trường sang Việt Nam do tiêu chuẩn về môi trường Việt Nam còn thấp, quy định về môi trường còn chưa chặt chẽ, năng lực giám sát, quản lý môi trường ở cả cấp Trung ương và địa phương còn yếu.

Tuy nhiên, BĐKH sẽ *tạo ra nhiều cơ hội mới*. Đối với một số ngành, yêu cầu giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH có thể tạo ra các cơ hội kinh doanh mới, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm - những ngành mà Việt Nam có nhiều tiềm năng; từ đó có thể thu hút doanh nghiệp FDI của EU đầu tư vào những lĩnh vực này. Đồng thời, những áp lực từ chính sách môi trường toàn cầu và của những bạn hàng lớn của Việt Nam sẽ tạo động lực cho chính phủ Việt Nam hoàn thiện quy định/chính sách sàng lọc, quản lý, giám sát nhà đầu tư để nâng cao chất lượng các dự án FDI từ EU.

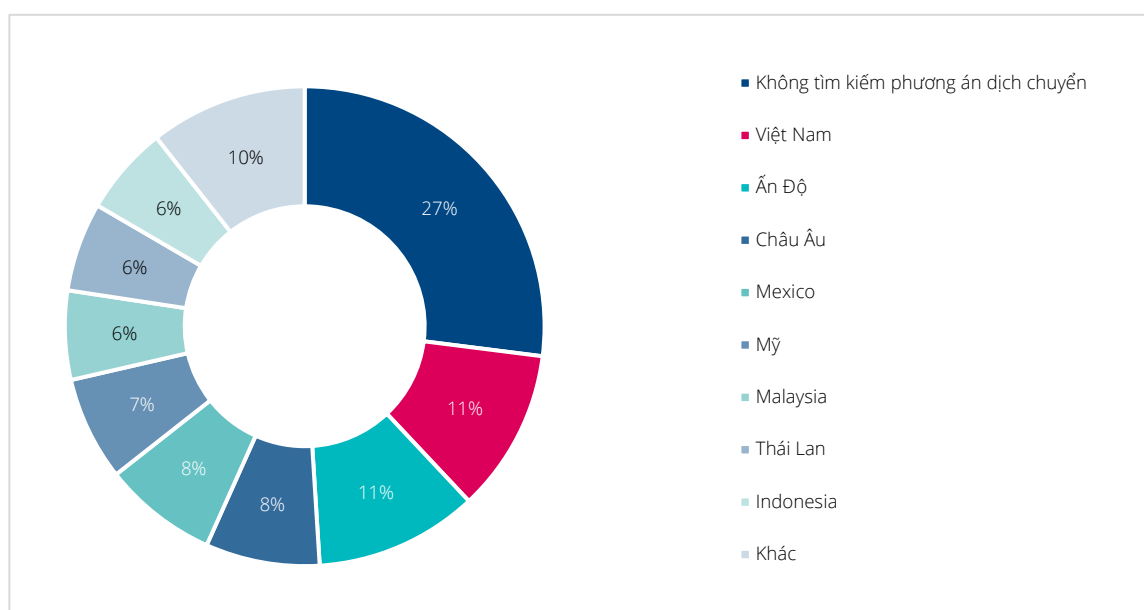
5. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA EVFTA, EVIPA ĐỐI VỚI FDI CỦA EU VÀO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Có thể thấy Việt Nam có nhiều cơ hội “hiếm có khó tìm” trong bối cảnh đầy biến động như hiện tại. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đứng trước không ít những khó khăn, thách thức trong quá trình thu hút FDI. Việc thực thi EVFTA, EVIPA sẽ ảnh

hưởng đến cả quy mô và chất lượng FDI của EU vào Việt Nam trong bối cảnh mới. Cụ thể:

5.1. Cơ hội

EVFTA và EVIPA tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam thu hút thêm FDI từ EU, nhất là trong bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế EU nói riêng với nhiều biến động như hiện nay. Bối cảnh mới đầy rủi ro đã làm doanh nghiệp EU cân nhắc dịch chuyển ra khỏi EU, thay đổi chiến lược đầu tư; hoặc có thể dịch chuyển một phần hoặc hoàn toàn hoạt động sản xuất của họ ra khỏi Trung Quốc thông qua áp dụng chiến lược “Trung Quốc cộng một”. Việt Nam là một lựa chọn tiềm năng (Koslowski, 2022). Theo khảo sát của DHL Resilience360 (2019), có 11% số doanh nghiệp đang cân nhắc chuyển sang Việt Nam, trong đó có cả các doanh nghiệp EU (Hình 33). Trong điều kiện đó, việc thực thi EVFTA và EVIPA sẽ là nhân tố hút quan trọng với dòng FDI của EU, kết hợp với các điều kiện khác của nền kinh tế Việt Nam.



Hình 33. Địa điểm ưa thích để dịch chuyển hoạt động sản xuất khỏi Trung Quốc

Nguồn: DHL Resilience360 (2019)

5.1.1. Lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI của EU

Việc sớm ký FTA với EU sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam trong việc thu hút FDI của EU. Hiện nay các nước cạnh tranh chính trong khu vực về thương mại và đầu tư chưa có FTA với EU. Theo ông Giorgio Aliberti - Đại sứ Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam, so với các nền kinh tế tương đồng trong khu vực, Việt Nam có lợi thế của người đi trước, đó là có từ 7 - 10 năm vàng với đặc quyền

tiếp cận thị trường EU. Chỉ có Singapore, nước đã ký kết và phê chuẩn FTA trước Việt Nam, ở vào vị trí thuận lợi tương tự. Tuy nhiên, lợi thế này có thể chỉ tồn tại trong ngắn hạn, vì định hướng của cả ASEAN và EU là ký một FTA giữa hai khu vực. Khi EU tiếp tục đàm phán, ký kết FTA song phương với các nước ASEAN, lợi thế về thuế nhập khẩu thấp hơn, các cơ chế tạo thuận lợi thương mại và đầu tư dành riêng cho Việt Nam sẽ không còn. Vì vậy, Việt Nam cần tận dụng triệt để khoảng “thời gian vàng” khi các nước ASEAN chưa có FTA với EU để tiếp cận, thâm nhập thị trường cũng như thu hút FDI từ các nước EU (Việt Hoàng, 2022).

5.1.2. Cơ hội tăng quy mô đầu tư của EU vào Việt Nam

Những cam kết thương mại trong EVFTA mang lại cho Việt Nam cơ hội tăng quy mô FDI từ các quốc gia nội khối và FDI nói chung do những cam kết về cắt giảm thuế quan.

EVFTA và EVIPA được kỳ vọng trở thành cú huých đối với cả thương mại và đầu tư của Việt Nam, qua đó mở rộng cơ hội giúp Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất tại khu vực. Có thể nói, EVFTA và EVIPA là những hiệp định toàn diện và chất lượng cao, có mức độ và phạm vi cam kết sâu rộng, đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, đồng thời tính đến sự khác biệt trong trình độ phát triển giữa hai bên, qua đó khẳng định mạnh mẽ mong muốn, quyết tâm tạo đột phá mới nâng cấp quan hệ thương mại - đầu tư Việt Nam - EU, đồng thời góp phần tăng cường sự hiện diện của EU tại thị trường châu Á. FDI thường theo sau quan hệ thương mại. Ở chiều ngược lại, dòng vốn FDI dồi dào thúc đẩy hơn nữa tiềm năng thương mại giữa các đối tác.

Năm 2021 và những tháng đầu năm 2022, trao đổi thương mại hai chiều Việt Nam - EU tiếp tục đà phục hồi và tăng trưởng rất mạnh, kể cả so với thời kỳ trước đại dịch Covid - 19. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm thứ hai thực thi EVFTA (từ tháng 8/2021 - 7/2022), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 61,4 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm đầu tiên Hiệp định có hiệu lực (trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đạt 45 tỷ USD, tăng 17% và nhập khẩu đạt 16,4 tỷ, tăng 0,2%). Theo số liệu của Cơ quan thống kê Châu Âu, tính riêng 7 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu hàng hoá từ Việt Nam đạt giá trị 27,9 tỷ EUR, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước. Ở chiều ngược lại, EU cũng đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam với kim ngạch đạt 6,9 tỷ EUR, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2021. Hiệp định EVFTA đã hỗ trợ tích cực cho hàng hóa Việt Nam và EU tiếp cận thị trường của nhau, đáp ứng nhu cầu đa dạng hóa nguồn cung của cả hai bên. Đáng chú ý, 9 tháng năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường

trong khối EU đều ghi nhận sự tăng trưởng tốt và chứng kiến sự chuyển dịch tích cực, không chỉ tập trung vào các thị trường lớn, cửa ngõ EU (như Đức, Hà Lan, Pháp...), mà còn tiếp cận tốt các thị trường nhỏ hơn như tại Bắc Âu, Đông Âu hay Nam Âu.

Là một FTA thế hệ mới với các cam kết giảm thuế sâu và phạm vi cam kết rộng. *EVFTA dự kiến mang lại nhiều tác động tích cực đến dòng FDI nói chung và FDI của EU nói riêng vào Việt Nam.* Theo Nguyễn Thị Minh Phương và Phùng Xuân Nhạ (2019), về mặt lý thuyết, các cam kết xóa bỏ thuế quan sẽ giúp gia tăng FDI nói chung từ các nước không tham gia FTA nhằm tận dụng những ưu đãi mà các nước thành viên FTA dành cho nhau. Việc đầu tư tại Việt Nam sẽ cho phép các doanh nghiệp giảm chi phí xuất nhập khẩu do các cam kết cắt giảm thuế quan sâu rộng. Các cam kết xóa bỏ thuế quan sẽ giúp gia tăng FDI nói chung từ các nước ngoài khối, tăng FDI theo chiều dọc³ và giảm FDI theo chiều ngang⁴ từ các nước thành viên cùng tham gia FTA. Trong trường hợp EVFTA, Hiệp định này sẽ giúp tăng FDI từ các nước ngoài khối EU, tăng FDI theo chiều dọc và giảm FDI theo chiều ngang từ các nước EU vào Việt Nam.

EVFTA giúp tăng quy mô FDI của EU vào Việt Nam do hiệp định này sẽ giúp cho doanh nghiệp EU tiếp cận thị trường Việt Nam cũng như thị trường ASEAN rộng lớn và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Với mạng lưới FTA, đầu tư vào Việt Nam sẽ cho phép doanh nghiệp EU tiếp cận thị trường khu vực với quy mô lớn ...Các nhà đầu tư nhóm tìm kiếm hiệu quả sẽ hướng đến việc sản xuất những hàng hóa hoặc dịch vụ ở Việt Nam để xuất khẩu sang các thị trường thứ ba - điều đó sẽ giúp họ chi phí sản xuất. Theo đánh giá của ông Nguyễn Xuân Thắng - Giám đốc Quốc gia Schaeffler Việt Nam (một tập đoàn của Đức đầu tư tại Đồng Nai) cho biết *"EVFTA sẽ mở ra rất nhiều cơ hội hợp tác cho các công ty trong nước và tạo điều kiện cho họ tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu"* (Cục Đầu tư nước ngoài, 2022).

Trong hơn một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, tính đến tháng 11 năm 2021, 27 nước thành viên EU đã đầu tư hơn 22 tỷ USD vào 2.242 dự án tại Việt Nam, tăng hơn 164 dự án so với cùng kỳ năm ngoái. Tính đến hết tháng 11 năm 2021, vốn FDI của EU vào Việt Nam đạt 1,55 tỷ USD, gần bằng cả năm 2020. Có một số nước

³ *Đầu tư theo chiều dọc (Vertical Investment)* là hình thức diễn ra khi doanh nghiệp mở rộng hoạt động ra nước ngoài nhằm mục đích tìm kiếm nguồn nguyên liệu tự nhiên và các yếu tố sản xuất đầu vào giá rẻ (lao động, đất đai...); và tìm kiếm hiệu quả hoặc để gần với người tiêu dùng thông qua việc mua lại các kênh phân phối ở nước nhận đầu tư (Moosa, 2002). Các sản phẩm thường được hoàn thiện qua các khâu lắp ráp ở nước nhận đầu tư; sau đó được xuất khẩu ngược trở lại nước đầu tư hoặc xuất khẩu sang các nước khác.

⁴ *Đầu tư theo chiều ngang (Horizontal Investment)* là hình thức đầu tư diễn ra khi doanh nghiệp mở rộng sang thị trường nước ngoài đối với cùng loại sản phẩm mà do họ có lợi thế cạnh tranh (công nghệ, kỹ năng quản lý, ...) trong sản xuất sản phẩm đó. Động cơ của nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp này là nhằm tìm kiếm và mở rộng thị trường, nhất là trong hợp thị trường trong nước đã bão hòa hoặc việc phát triển thị trường trong nước gặp nhiều khó khăn.

EU có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tháng 11 năm 2021 cao hơn cả năm 2020, trong đó có Hà Lan (tăng 25,4%), Đan Mạch (tăng 239,5%), Thụy Điển (tăng 62,62%), Cộng hòa Ireland (tăng 234,80%) và Bỉ (tăng 284,22%). Điều này cho thấy các nhà đầu tư EU đang đặt niềm tin vào Việt Nam, với sự bảo vệ tăng cường của EVFTA.

Ngoài ra, khi EVIPA được các nước EU phê chuẩn sẽ mang lại nhiều lợi thế cho nhà đầu tư EU tại Việt Nam. EVIPA đưa ra những cam kết của mỗi bên về bảo hộ đầu tư đối với nhà đầu tư đã có hoạt động đầu tư hợp pháp trên lãnh thổ của bên kia một cách cụ thể và rõ ràng, giúp giảm thiểu rủi ro liên quan đến việc có nhiều cách giải thích khác nhau về nội dung hiệp định. Các hiệp định song phương về bảo hộ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sẽ được thay thế bằng EVIPA. Các tranh chấp đầu tư sẽ được xét xử bởi các Thành viên có trình độ chuyên môn cao, độc lập và không thiên vị (Tribunal and Appeal Tribunal). Các quyết định đã được đưa ra bởi Tòa án này không thể được sửa đổi hoặc bãi bỏ bởi các cơ quan tài phán địa phương. Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết bảo hộ đầu tư, có các quy tắc như không trưng thu và quốc hữu hóa trái pháp luật, hoặc đảm bảo đền bù thỏa đáng nếu trưng thu và quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư EU... Những điều này sẽ tác động tích cực đến nhà đầu tư châu Âu trong quyết định rót vốn vào Việt Nam.

5.1.3. Cơ hội thay đổi cơ cấu ngành và lĩnh vực đầu tư theo hướng chất lượng

Thứ nhất, các lĩnh vực có triển vọng thu hút FDI nhiều hơn nhờ cam kết xóa bỏ thuế quan trong EVFTA phụ thuộc vào mức độ chênh lệch giữa thuế suất cơ sở và thuế sau cam kết. Theo **Bảng 7**, các nhóm sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam được giảm thuế nhiều nhất lần lượt là: Thực phẩm chế biến, đồ uống, thuốc lá (nhóm 3); Sản phẩm dệt may (nhóm 11); Ngọc trai, kim loại quý (nhóm 14); Giày dép, mũ và các sản phẩm đội đầu (nhóm 12); Động vật sống và các sản phẩm từ động vật (nhóm 1); Sản phẩm kim loại cơ bản (nhóm 15); Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, mica, thủy tinh (nhóm 13); Sản phẩm gỗ (nhóm 8); Sản phẩm da (nhóm 7); Nguyên liệu dệt may (nhóm 10). Đây là các ngành có thể thu hút được FDI từ các nước ngoài khu vực EU, đặc biệt là những nước có lợi thế so sánh tương tự với Việt Nam nhằm tận dụng các ưu đãi về thuế quan mà EU dành cho Việt Nam. FDI ngoại khối vào các ngành sản xuất nguyên liệu đầu vào cho các ngành kể trên cũng được thúc đẩy do các quy định về nguyên tắc xuất xứ trong EVFTA (nguyên liệu phải được sản xuất tại Việt Nam để hàng hóa cuối cùng xuất khẩu từ Việt Nam được áp dụng các mức thuế suất ưu đãi từ EU). Đặc biệt trong đó, một số nhóm vừa có mức thuế suất MFN vừa có mức kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU cao khiến cho mức doanh thu thuế từ các mặt hàng này lớn sẽ là những ngành thu hút được FDI nhiều hơn như: da giày (nhóm 12, 7), dệt may (nhóm 10, 11),

thực phẩm chế biến, đồ uống, thuốc lá (nhóm 3), động vật sống và sản phẩm từ động vật (nhóm 1), và sản phẩm kim loại cơ bản (nhóm 15).

Bảng 7. Mức thuế suất cơ sở MFN đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU và hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ EU theo nhóm ngành

Nhóm ngành	Thuế suất cơ sở của hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU			Thuế suất cơ sở của hàng nhập khẩu của Việt Nam từ EU		
	NK của EU 2016 (triệu euro)	Thuế suất TB gia quyền (%)	Doanh thu thuế (triệu euro)	NK của VN 2017 (triệu euro)	TB gia quyền (%)	Doanh thu thuế (triệu euro)
1	700	9,38	6.566	498	5,44	2.709
2	2.226	1,58	3.517	233	5,81	1.354
3	506	17,87	9.042	448	10,51	4.708
4	30	-	-	43	2,69	116
5	172	2,34	402	1.486	2,41	3.581
6	793	4,31	3.418	295	5,67	1.673
7	804	7,60	6.110	317	9,64	3.056
8	147	7,62	1.120	124	0,56	69
9	25	0,89	22	160	8,57	1.371
10	3.205	5,23	29.250	260	9,51	3.250
11		13,42			12,18	
12	3.635	10,66	38.749	13	27,68	360
13	173	8,27	1.431	68	12,77	868
14	117	12,00	1.404	125	1,74	218
15	735	8,90	6.542	298	3,39	1010
16	17.261	0,28	4.833	2.484	2,28	5.664
17	361	1,14	412	1.984	6,03	11.964
18	391	0,06	23	512	0,59	302
19	1.322	4,71	6.227	124	16,66	2.066

Nguồn: Nguyễn Thị Minh Phương (2020) tổng hợp từ cơ sở dữ liệu WITS - Ngân hàng thế giới (2018)

Các nhóm sản phẩm xuất khẩu từ EU sang Việt Nam được giảm thuế nhiều nhất lần lượt là: giày dép, mũ và các sản phẩm đội đầu (nhóm 12), sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, mica, thủy tinh (nhóm 13), sản phẩm dệt may (nhóm 11), thực phẩm chế biến, đồ uống, thuốc lá (nhóm 3), sản phẩm da (nhóm 7), nguyên liệu

dệt may (nhóm 10). Đáng lưu ý là các nhóm này được giảm thuế nhiều từ cả hai phía, giảm cả ở nhóm hàng sản phẩm cuối cùng và nhóm nguyên liệu (như dệt may, da giày). Đây là các ngành có thể thu hút FDI theo chiều dọc từ các nước EU cũng như FDI ngoại khối, đặc biệt là hoạt động gia công quốc tế khi doanh nghiệp nước ngoài có thể nhập khẩu nguồn nguyên liệu từ EU sau đó xuất khẩu thành phẩm sang EU hoặc một nước thứ ba với chi phí thấp hơn đáng kể.

Thứ hai, các cam kết thương mại dịch vụ và đầu tư cũng sẽ tạo cơ hội tăng dòng FDI của EU vào Việt Nam do EVFTA có các cam kết mở cửa rộng hơn và sâu hơn so với WTO. Khi so sánh các cam kết mở cửa lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam trong WTO và EVFTA, có thể tổng kết các ngành/phân ngành có thể gia tăng thu hút FDI từ EU vào Việt Nam như trình bày trong [Bảng 8](#) sau đây:

Bảng 8. Các ngành/ phân ngành dịch vụ và sản xuất có thể gia tăng FDI từ EU vào Việt Nam nhờ cam kết mở cửa dịch vụ và đầu tư trong EVFTA

Ngành	Phân ngành
1. Dịch vụ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ do bà đỡ, y tá, bác sĩ trị liệu và nhân viên y tế không chuyên (CPC 93191) - Dịch vụ lau dọn các tòa nhà - Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt - Toàn bộ ngành dịch vụ máy tính
2. Dịch vụ phân phối	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ phân phối nói chung - Đại lý hoa hồng - Bán buôn, bán lẻ
3. Dịch vụ tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ ngân hàng thương mại nói chung, đặc biệt là hình thức liên doanh - Dịch vụ bảo hiểm nói chung, đặc biệt là hình thức liên doanh - Dịch vụ chứng khoán nói chung, đặc biệt là hình thức liên doanh
4. Dịch vụ vận tải	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ điều hành mặt đất - Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa đặc biệt là hình thức liên doanh trong dịch vụ vận hành đội tàu mang cờ Việt Nam và dịch vụ cho thuê tàu biển có người lái có phép và dịch vụ bảo trì, sửa chữa tàu biển. - Các dịch vụ khác (kiểm tra vận đơn; dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; giám định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; giám định hàng hóa; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch

Ngành	Phân ngành
	vụ chuẩn bị chứng từ vận tải. Các dịch vụ này được thực hiện thay mặt cho chủ hàng).
5. Dịch vụ thông tin	- Các dịch vụ bưu chính - Các dịch vụ chuyển phát - Dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng nói chung, đặc biệt là hình thức liên doanh
7. Dịch vụ môi trường	- Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự - Dịch vụ làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn - Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh
10. Dịch vụ y tế - xã hội	- Dịch vụ xã hội có lưu trú và không có lưu trú. - Dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan đến sức khỏe khác.
Lĩnh vực sản xuất	Thực phẩm và đồ uống bao gồm cả thủy hải sản chế biến. Đường mía Phân bón và hợp chất nitơ Xăm lớp, găng tay và sản phẩm nhựa Đồ gốm Máy móc: cam kết dỡ bỏ các hạn chế đối với việc lắp ráp động cơ hàng hải, máy móc nông nghiệp, đồ gia dụng và sản xuất xe đạp Kính, gạch, xi măng xây dựng Đồ uống nhẹ

Nguồn: Nguyễn Thị Minh Phương (2020)

Thứ ba, đặc điểm của EVFTA cũng tạo cơ hội tăng FDI theo chiều dọc vào Việt Nam. EU và Việt Nam là đối tác không đối đẳng ở nhiều mặt: EU là một nền kinh tế lớn và giàu có hơn Việt Nam. Vì vậy có thể coi EVFTA là một FTA Bắc – Nam⁵. Vì thế, EVFTA có thể thúc đẩy FDI theo chiều dọc (FDI tìm kiếm hiệu quả và nguồn lực) khi các nhà đầu tư châu Âu phân tán hoạt động sản xuất của họ sang Việt Nam để tìm kiếm nguồn nguyên liệu và lực lượng lao động chi phí giá rẻ (Nguyễn Thị Minh Phương, 2020). Ngoài ra, FTA Bắc – Nam cũng tạo ra nhiều sức ép với Việt Nam trong việc cải cách thể chế và môi trường đầu tư kinh doanh. Trong dài hạn, sức ép này sẽ buộc Việt Nam phải nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế, từ đó làm cho Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn hơn cho

⁵ FTA có thể phân chia thành ba loại: FTA Bắc - Nam là FTA giữa các nước phát triển và đang phát triển; FTA Nam - Nam là FTA giữa các nước đang phát triển và FTA Bắc - Bắc là FTA giữa các nước phát triển.

các nhà đầu tư EU, nhất là các nhà đầu tư tìm kiếm hiệu quả và nguồn lực chất lượng cao.

Thứ tư, EVFTA có thể góp phần thay đổi phương pháp đầu tư và chuyển dịch cơ cấu đầu tư của EU vào Việt Nam theo ngành lĩnh vực. Trong vòng một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, tỷ trọng đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần tăng lên 58% trong 11 tháng đầu năm 2021. Các lĩnh vực đầu tư của EU trải đều hơn so với FDI từ Nhật Bản hay Hàn Quốc. EU đã đầu tư vào hầu hết các lĩnh vực (18 trong số 21 ngành kinh tế của Việt Nam), chủ yếu là chế biến, chế tạo (36,3%), tập trung vào các ngành như lọc hóa dầu (11%), dệt may (6,94%), điện tử (6,4%), chế biến thực phẩm (5,6%), ô tô và phương tiện vận tải (5,2%), sản xuất và phân phối điện và khí đốt (20,7%), và bất động sản (11,5%). Việc thực hiện các cam kết trong EVFTA về mở cửa thị trường tạo môi trường thuận lợi để Việt Nam đẩy mạnh thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực mà châu Âu có tiềm năng và có khả năng tăng trưởng kinh tế cao nhất do EU tăng cường tự do hóa đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt là trong một số ngành dịch vụ như ngân hàng, viễn thông, vận tải, logistics, ngoài ra còn có các ngành công nghiệp xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao và năng lượng xanh. Cụ thể:

- *Thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ:* Cam kết của Việt Nam và EU trong EVFTA về thương mại dịch vụ đầu tư hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên, trong đó cam kết của EU cho Việt Nam cao hơn cam kết của EU trong WTO và tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU; đồng thời cam kết của Việt Nam cho EU cũng cao hơn cam kết của Việt Nam trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất mà Việt Nam cho các đối tác khác trong các đàm phán FTA hiện tại của Việt Nam (bao gồm cả CPTPP). Việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ cao hơn WTO sẽ thúc đẩy dòng đầu tư của EU vào lĩnh vực dịch vụ, qua đó góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư cũng như cơ cấu kinh tế sang lĩnh vực dịch vụ.

Giai đoạn 2011-2016 chứng kiến sự thay đổi lớn trong cơ cấu FDI của EU vào ASEAN, trong đó rõ nét nhất là sự lên ngôi của dịch vụ tài chính và các lĩnh vực dịch vụ khác (đặc biệt là bán buôn và bán lẻ) với tỷ trọng lên tới 85% tổng FDI từ EU vào ASEAN. Riêng dịch vụ tài chính tăng từ 18% giai đoạn 2005-2010 lên 26% trong giai đoạn 2011-2016. Tỷ trọng FDI trong các lĩnh vực dịch vụ khác tăng gấp hơn hai lần trong cùng 02 giai đoạn được so sánh ở trên, từ 26% lên đến 59% (ASEAN Secretariat và UNCTAD 2017). Trong khi đó, đầu tư của EU tại Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu ở các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất, phân

phối điện, khí, bất động sản,... Đầu tư vào một số ngành dịch vụ như tài chính, bưu chính viễn thông, cho thuê văn phòng, bán buôn, bán lẻ,... tuy có sự gia tăng song vẫn còn hạn chế. Sở dĩ như vậy vì các chính sách mở cửa thị trường dịch vụ tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều rào cản. Việc ký kết FTA giữa EU và Việt Nam do đó được kỳ vọng sẽ làm gia tăng dòng vốn FDI của EU trong các lĩnh vực dịch vụ vốn là thế mạnh của các nước EU, phù hợp với xu hướng đầu tư ra nước ngoài của EU trong thời gian gần đây. So sánh các cam kết của Việt Nam trong WTO và EVFTA chỉ ra rằng, các ngành, phân ngành dịch vụ có thể thu hút nhiều FDI từ EU trong thời gian tới bao gồm: (i) dịch vụ kinh doanh (dịch vụ bà đỡ, y tá, bác sĩ trị liệu, nhân viên y tế không chuyên; lau dọn tòa nhà; chụp ảnh đặc biệt; máy tính); (ii) dịch vụ phân phối (đại lý, bán buôn, bán lẻ,...); (iii) dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán); (iv) dịch vụ vận tải (điều hành mặt đất, vận tải hành khách và hàng hóa, logistics như kiểm tra vận đơn, môi giới vận tải hàng hóa, giám định hàng hóa, lấy mẫu và xác định trọng lượng, giám định hàng hóa, nhận hàng, chuẩn bị chứng từ vận tải,...); (v) dịch vụ thông tin (bưu chính, chuyển phát, viễn thông); (vi) dịch vụ môi trường (vệ sinh, làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn, bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh); (vii) dịch vụ y tế - xã hội (dịch vụ xã hội, bệnh viện và dịch vụ liên quan đến sức khỏe khác).



Đặc biệt, tài chính, viễn thông là hai ngành EU có thế mạnh và khả năng cạnh tranh cao, mở cửa thị trường sẽ kéo theo làn sóng đầu tư vào hai dịch vụ này. Một mặt EVFTA-IPA mở ra các cơ hội kinh doanh và bảo hộ có ý nghĩa cho các nhà cung cấp dịch vụ và đầu tư EU trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ở thị trường đầy tiềm năng

Việt Nam. Cạnh tranh trên thị trường dịch vụ tài chính sẽ giúp người tiêu dùng, các doanh nghiệp và cả nền kinh tế được hưởng lợi, với khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính có chất lượng cao hơn, chi phí hợp lý hơn. Với tính chất là nhóm dịch vụ thiết yếu phục vụ sản xuất kinh doanh, là bộ đỡ tài chính cho phần lớn các hoạt động kinh tế, mở cửa và tăng cường cạnh tranh trên thị trường các dịch vụ tài chính; là cơ sở để các doanh nghiệp Việt Nam giảm chi phí vốn, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của chính mình và của cả nền kinh tế.

- *Thu hút đầu tư của EU vào phát triển cơ sở hạ tầng.* Việt Nam và EU cam kết mở cửa các gói thầu mua sắm Chính phủ cho các nhà thầu của nhau. Việt Nam mới chỉ là quan sát viên và chưa tham gia Hiệp định mua sắm công của WTO (GPA). Cụ thể, Việt Nam cam kết cho phép nhà thầu EU được tham gia đấu thầu các gói thầu mua sắm của 20 cơ quan trung ương và 02 địa phương (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh); trong lĩnh vực xây dựng, sau 5 năm kể từ ngày EVFTA-IPA có hiệu lực, nhà thầu EU được tham gia đấu thầu các gói thầu có giá trị từ 40 triệu SDR trở lên (khoảng 1.200 tỷ đồng). Do đó, các cam kết về mua sắm công của EVFTA-IPA tạo cơ hội lớn cho các nhà thầu EU tham gia các dự án phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam (phần lớn sử dụng đầu tư công).

- *Thúc đẩy đầu tư vào các ngành có giá trị gia tăng cao ở trong nước, thân thiện với môi trường* thông qua việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa và các cam kết về môi trường, phát triển bền vững.

Ngoài ra, bối cảnh mới sẽ tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam thu hút FDI của EU vào những ngành có giá trị cao, trình độ công nghệ cao theo sau quá trình chuyển đổi số và những áp lực từ BDKH toàn cầu khi doanh nghiệp tìm thấy những cơ hội kinh doanh mới trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ nano, kết nối toàn cầu cũng như các ngành thân thiện với môi trường. Hơn nữa, khi nhiều doanh nghiệp EU có ý định rời khỏi Trung Quốc, Việt Nam có thêm cơ hội lựa chọn các dòng vốn có chất lượng, phù hợp với định hướng phát triển của đất nước. Ngoài ra, bối cảnh mới vừa là thách thức, vừa là cơ hội cho Việt Nam thay đổi tư duy cả về mặt hoạch định chính sách và vận hành doanh nghiệp, tập trung hơn vào chất lượng của dự án FDI hơn là số lượng đơn thuần.

5.1.4. Cơ hội cải cách thể chế và môi trường đầu tư kinh doanh

Việc thực thi EVFTA và EVIPA sẽ là động lực và yêu cầu để Việt Nam cải cách thể chế và khung pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện đầu tư thuận lợi và an toàn hơn cho các nhà đầu tư. Việt Nam sẽ tự do hóa thị trường đầu tư, không phân

biệt đối xử với nhà đầu tư khi nghiên cứu tìm hiểu thị trường, tạo thuận lợi tương đương với các nhà đầu tư trong nước, mở cửa thị trường của Việt Nam với EU cũng cao hơn so với các nước khác và trong WTO... Những điều này sẽ tác động tích cực đến các nhà đầu tư châu Âu trong quyết định rót vốn vào Việt Nam, mở rộng mạng lưới sang các nước trong khu vực Đông Nam Á, cũng như các thị trường mà Việt Nam đã ký kết FTA (Dương Thái Hậu và Đinh Mạnh Tuấn, 2021; Thanh Lâm, 2022). Theo Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham (BCI) vào quý 2 năm 2022, 93% các nhà lãnh đạo doanh nghiệp tin rằng các công ty của họ đã được hưởng lợi từ EVFTA. Đây là tỷ lệ phần trăm cao nhất từng được ghi nhận. 55% các nhà lãnh đạo doanh nghiệp đồng ý rằng khả năng thu hút FDI của Việt Nam đã được cải thiện và cách hiệu quả nhất để cải thiện hơn nữa việc thu hút FDI là giảm bớt khó khăn hành chính cho các doanh nghiệp nước ngoài và phát triển cơ sở hạ tầng (EuroCham, 2022).

Khi EVFTA có hiệu lực, các công ty EU sẽ có thể đấu thầu các hợp đồng mua sắm công với các điều kiện tương tự như các công ty Việt Nam. Chẳng hạn như các công ty châu Âu có thể đấu thầu các hợp đồng mua sắm công của Tổng công ty Hàng không Việt Nam để xây dựng sân bay Long Thành.

Môi trường kinh doanh ở Việt Nam được đánh giá là sẽ minh bạch hơn. Về hợp tác đầu tư với cam kết mạnh mẽ bảo đảm tính minh bạch, thông thoáng, thuận lợi trong môi trường kinh doanh đầu tư. Việt Nam đã tiếp nhận được nguồn đầu tư chất lượng cao từ EU với những dự án có công nghệ tiên tiến, tạo ra những giá trị và lợi ích chung cho cộng đồng doanh nghiệp hai Bên. EU hiện là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ 5 tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký 27,6 tỷ USD. Tính riêng 8 tháng năm 2022, tổng vốn đăng ký đầu tư của EU tại Việt Nam đạt 2,2 tỷ USD, tăng 69,6% so với cùng kỳ năm ngoái, với 104 dự án cấp mới.

Vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng được đảm bảo tốt hơn, ví dụ như gia hạn bảo hộ kiểu dáng lên 15 năm; có sự công nhận Chỉ dẫn địa lý (là dấu hiệu phân biệt được sử dụng để xác định một sản phẩm có xuất xứ tại lãnh thổ của một quốc gia, khu vực hoặc địa phương cụ thể nơi danh tiếng chất lượng hoặc các đặc điểm khác của sản phẩm đó có liên quan đến nguồn gốc địa lý của sản phẩm đó) hay bảo hộ cụ thể trong lĩnh vực dược phẩm.

Thủ tục hải quan được đơn giản hoá và hiệu quả hơn. Một Ủy ban đặc biệt về hải quan được thành lập để giải quyết các vấn đề quan tâm giữa EU và Việt Nam.



Nhìn chung, các cam kết tự do hóa đầu tư trực tiếp trong EVFTA và tới đây là các cam kết bảo hộ đầu tư trong EVIPA được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam đẩy mạnh đổi mới cơ cấu kinh tế, hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh ở Việt Nam, qua đó tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư EU kinh doanh tại Việt Nam đồng thời cân bằng giữa việc thu hút đầu tư nước ngoài và bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, hỗ trợ phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. *Các cam kết về tự do hóa đầu tư của EU* vào Việt Nam, đặc biệt là trong một số ngành dịch vụ mà hiện nay còn hạn chế như dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải, dịch vụ phân phối sẽ thúc đẩy dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam trong thời gian tới. *Các cam kết về Quy tắc xuất xứ* trong EVFTA sẽ thúc đẩy nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư vào sản xuất hàng hóa tại Việt Nam để tận dụng lợi thế về tiếp cận thị trường EU của Việt Nam, giúp nâng cao vị thế hàng xuất khẩu của Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Dự kiến đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ gia tăng không chỉ từ các nước thành viên EU tìm kiếm cơ hội tiếp cận thị trường Việt Nam và thông qua Việt Nam tiếp cận thị trường các nước ASEAN khác mà còn từ các nhà đầu tư từ các nước khác tìm kiếm cơ hội thông qua Việt Nam để tiếp cận thị trường EU. Bên cạnh đó việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong EVFTA, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam chắc chắn sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, mở

đường cho dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam. *Cam kết bảo hộ đầu tư trong EVIPA và cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư* phù hợp giúp tạo cơ sở pháp lý bảo đảm để Việt Nam thực thi các cam kết theo Hiệp định này và pháp luật của mình một cách công bằng, minh bạch, nhất quán và có hiệu quả; đồng thời đặt ra động lực hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật liên quan tới đầu tư trực tiếp nước ngoài, qua đó tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam đối với các nhà đầu tư từ EU.

5.2. Thách thức

Bên cạnh những cơ hội thuận lợi có thể mang lại, việc thực thi EVFTA và EVIPA được dự báo cũng đặt ra một số yêu cầu, thách thức đối với hoạt động thu hút vốn FDI từ EU vào Việt Nam.

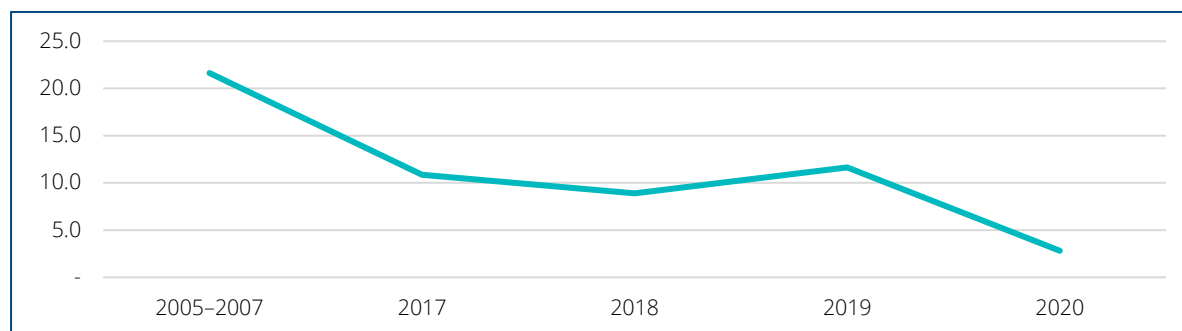
5.2.1. Thách thức từ bối cảnh kinh tế của EU và toàn cầu

EVFTA và EVIPA chỉ là một trong những điều kiện để thu hút nhà đầu tư EU và Việt Nam, rủi ro từ bối cảnh mới có thể làm suy yếu tâm lý kinh doanh của các nhà đầu tư toàn cầu nói chung và các nhà đầu tư từ EU nói riêng. Họ sẽ thận trọng hơn khi quyết định đầu tư ra nước ngoài. Như đã phân tích, FDI của EU vào Việt Nam hiện nay còn rất hạn chế cả về số lượng và giá trị các dự án đầu tư. Trong bối cảnh FDI toàn cầu gần đây sụt giảm mạnh, sự cạnh tranh thu hút vốn FDI được dự báo sẽ ngày càng gay gắt. Cú sốc lớn về phía cung và cầu gây ra do đại dịch Covid-19 và bối cảnh toàn cầu hướng tới chủ nghĩa bảo hộ có thể làm suy giảm dòng FDI toàn cầu nói chung và FDI của EU vào Việt Nam nói riêng. Ngoài ra, hoạt động của doanh nghiệp đa quốc gia ở nước ngoài cũng bị thu hẹp hoặc hạn chế do sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các yếu tố không thuận lợi như sự trì trệ của nền kinh tế EU và toàn cầu sẽ làm hạn chế lợi ích của EVFTA đối dòng FDI của EU vào Việt Nam. Nền kinh tế EU đang phải đối mặt với nhiều vấn đề như tăng trưởng kinh tế chậm. Như đã phân tích, tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2010-2021 chỉ đạt trung bình 1,32%, cá biệt có những năm đạt mức tăng trưởng âm như 2012 (-0,7%) và 2020 (-6%) (Hình 25). Nguyên nhân được cho là những ảnh hưởng tiêu cực và lâu dài từ cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế thế giới bùng phát từ năm 2008; khủng hoảng nợ công Châu Âu từ 2009, tình trạng thất nghiệp, những vấn đề từ khác biệt nội khối, di cư và Anh rời khỏi EU, Covid-19, chiến tranh Nga-Ucraina, ... Ngoài ra, các vấn đề bất ổn của kinh tế thế giới như lạm phát, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, thất nghiệp, trào lưu dân túy, xu hướng bảo hộ, biến đổi khí hậu, thiên tai... sẽ gia tăng tính không chắc chắn của đầu tư, làm chậm lại dòng FDI từ EU bởi xu hướng chung

của FDI thế giới 2022 được UNCTAD dự báo có thể đi xuống hoặc đi ngang so với 2021; đồng thời Việt Nam, dù cho thấy nhiều triển vọng, vẫn không thể tránh khỏi những ảnh hưởng từ các vấn đề này.

Thực tế cho thấy, dòng OFDI của EU tồn tại nhiều biến động thất thường. Hình 34 sau đây cho thấy thực tế dòng FDI ra nước ngoài của EU đang có xu hướng giảm. Điều đó có nghĩa là các doanh nghiệp sẽ phải cân nhắc kỹ trước khi lựa chọn địa điểm đầu tư, dù cho EVFTA và EVIPA có mang lại nhiều lợi ích cho họ.

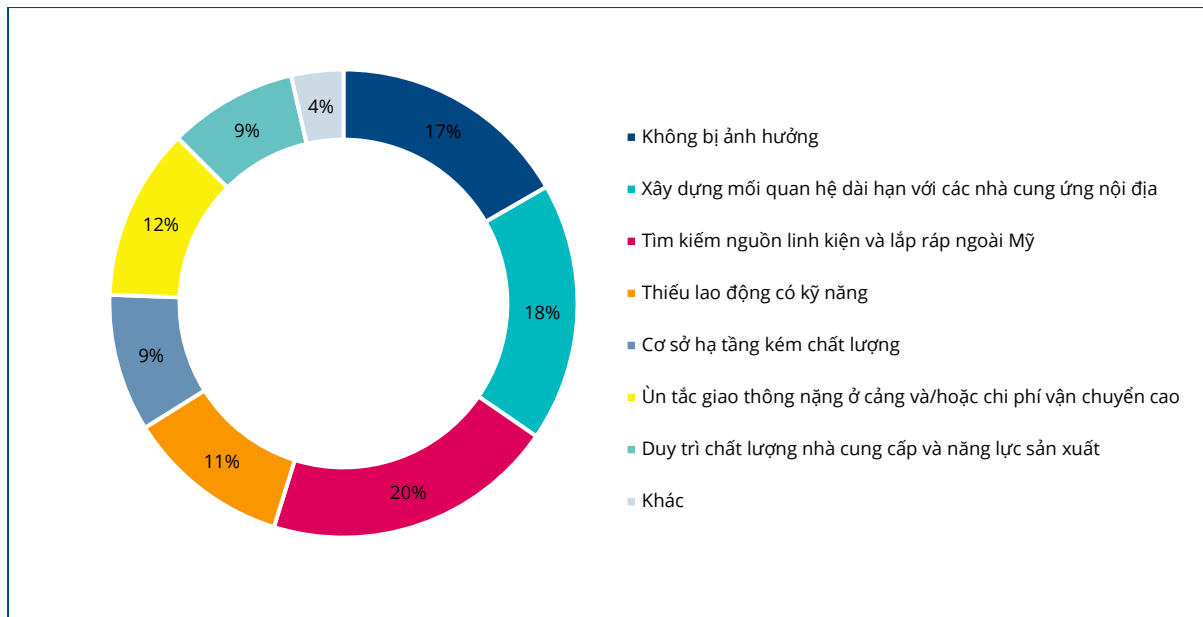


Hình 34. Đầu tư ra nước ngoài của EU (2005-2020)

Nguồn: UNCTAD (2022b)

5.2.2. Thách thức từ bối cảnh chuyển đổi số và biến đổi khí hậu

Quá trình chuyển đổi số cũng có thể thu hẹp dòng đầu tư của EU vào Việt Nam, đặc biệt là những doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực có giá trị cao do sự thay đổi trong mục tiêu đầu tư của doanh nghiệp đa quốc gia. Các nhà đầu tư nước ngoài thường lựa chọn Việt Nam với mục tiêu tìm kiếm lao động giá rẻ hay nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng trong bối cảnh CMCN 4.0, mục tiêu của họ là tìm kiếm kiến thức và công nghệ. Đây không phải là lợi thế của Việt Nam do nước ta còn nhiều hạn chế về nguồn lao động có kỹ năng, năng lực công nghệ, tài chính, đồng thời chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ các ngành công nghệ cao còn kém phát triển. Việt Nam có nhiều điểm yếu mà doanh nghiệp FDI phải cân nhắc khi gia nhập (Hình 35). Ngoài ra, dòng FDI vào Việt Nam có thể giảm do ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH toàn cầu, đặc biệt là FDI vào những ngành mà Việt Nam có tiềm năng và xuất khẩu nhiều như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp.



Hình 35. Những thách thức chủ yếu đối với các công ty đã và đang cân nhắc dịch chuyển khỏi Trung Quốc

Nguồn: DHL Resilience360 (2019)

Do những hạn chế trong yếu tố nguồn lực, Việt Nam có nguy cơ trở thành điểm đến của các dự án FDI chất lượng thấp. Nước ta có thể bị lún sâu vào bẫy gia công, lắp ráp và vị thế bất lợi trong chuỗi cung ứng toàn cầu do trình độ công nghệ còn thấp, chất lượng lao động chưa cao. Đồng thời, do quy định môi trường chưa chặt chẽ, năng lực quản lý và giám sát ảnh hưởng môi trường của dự án FDI còn yếu nên Việt Nam có thể trở thành địa điểm dịch chuyển của dòng FDI chất lượng thấp, gây ô nhiễm môi trường.

5.2.3. Áp lực cạnh tranh trong thu hút FDI từ EU

Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức từ áp lực cạnh tranh thu hút FDI từ EU với các nước ASEAN có độ tương đồng cao và các nền kinh tế mới nổi, đang phát triển khác. Đây sẽ là bài toán khó đối với Việt Nam trong duy trì và nâng cao lợi thế so sánh trong thu hút dòng vốn FDI từ EU vốn nổi tiếng có chất lượng cao và những yêu cầu, tiêu chuẩn khắt khe. Cuộc cạnh tranh này sẽ ngày càng quyết liệt, nhất là trong bối cảnh nguồn cung vốn hạn chế và ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 khiến các quốc gia đều tranh thủ thu hút nguồn lực bên ngoài để duy trì và phục hồi nền kinh tế.

5.2.4. Thách thức từ chính sách thuế tối thiểu toàn cầu

Vấn đề thuế tối thiểu toàn cầu sẽ làm ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh thu hút FDI từ EU. Ngày 1/7/2021, các quốc gia thành viên của OECD đã nhất trí với quy định

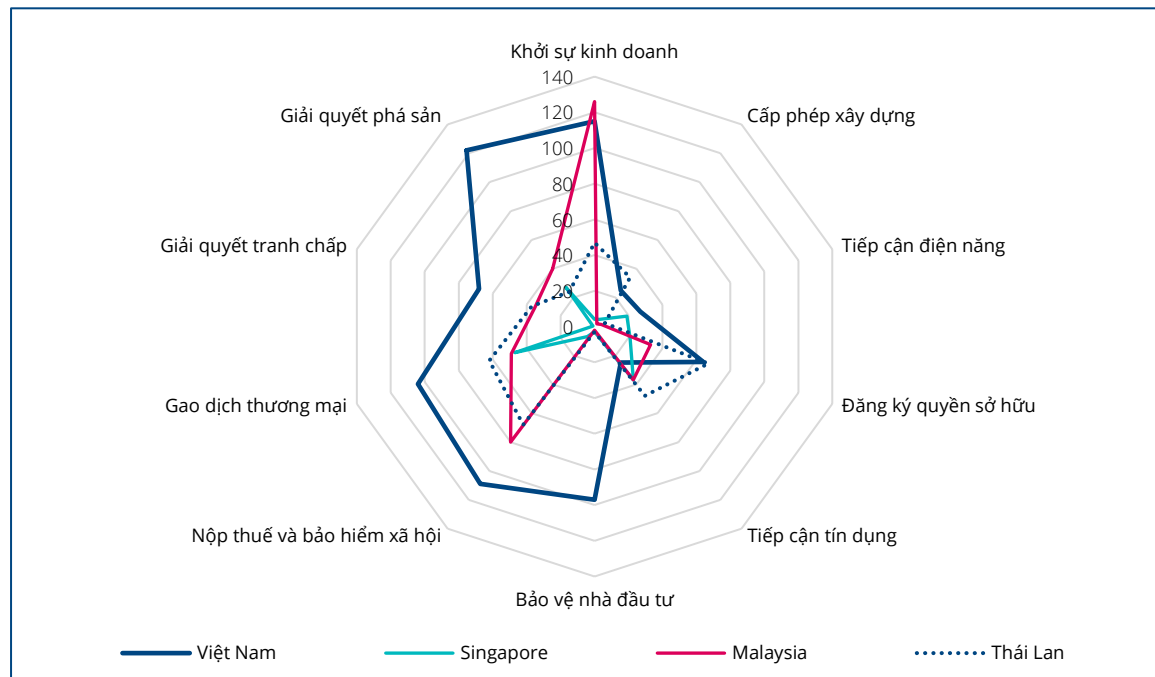
áp mức thuế tối thiểu trên phạm vi toàn cầu. Theo thỏa thuận này, kể từ năm 2023, tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% sẽ được áp dụng cho các công ty có thu nhập từ 750 triệu euro trở lên. Mặc dù thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay ở mức 20%, song Việt Nam đang áp dụng cơ chế ưu đãi thuế dựa trên địa bàn, lĩnh vực được khuyến khích đầu tư và quy mô dự án với khiến thuế suất thực tế có thể thấp đến 5%. Do đó, khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng trong ngắn hạn khi khung thuế ưu đãi thay đổi. Việt Nam sẽ phải giải bài toán hài hòa lợi ích quốc gia và nhà đầu tư, sửa Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Đầu tư, chấm dứt cuộc đua xuống đáy về thuế với các nước trong khu vực, đồng thời chuẩn bị kế hoạch xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi về đầu tư nước ngoài theo kịp với yêu cầu phát triển.

5.2.5. Thách thức từ những hạn chế trong chất lượng môi trường kinh doanh

EVFTA chỉ là yếu tố thúc đẩy chứ không mang tính quyết định trong việc thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao từ EU vào Việt Nam. FTAs thế hệ mới như EVFTA và EVIPA đặt ra những thách thức lớn đòi hỏi Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật để bảo đảm tính nhất quán, đồng bộ, công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử, đúng trình tự thủ tục nhằm hạn chế tranh chấp phát sinh với nhà đầu tư nước ngoài và giải quyết có hiệu quả những tranh chấp này, đồng thời cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế cảnh báo sớm để phòng ngừa tranh chấp. EVFTA đòi hỏi cao hơn về đầu tư như là tính công khai, minh bạch, quyền sở hữu trí tuệ, lao động và quyền con người và phòng chống tham nhũng. Đây là những vấn đề đã được cải thiện đáng kể trong thời gian qua ở Việt Nam; tuy nhiên, để đảm bảo được những tiêu chí tốt nhất theo các FTAs thế hệ mới thì đòi hỏi những nỗ lực hơn nữa để cải thiện, nhất là từ cấp địa phương.

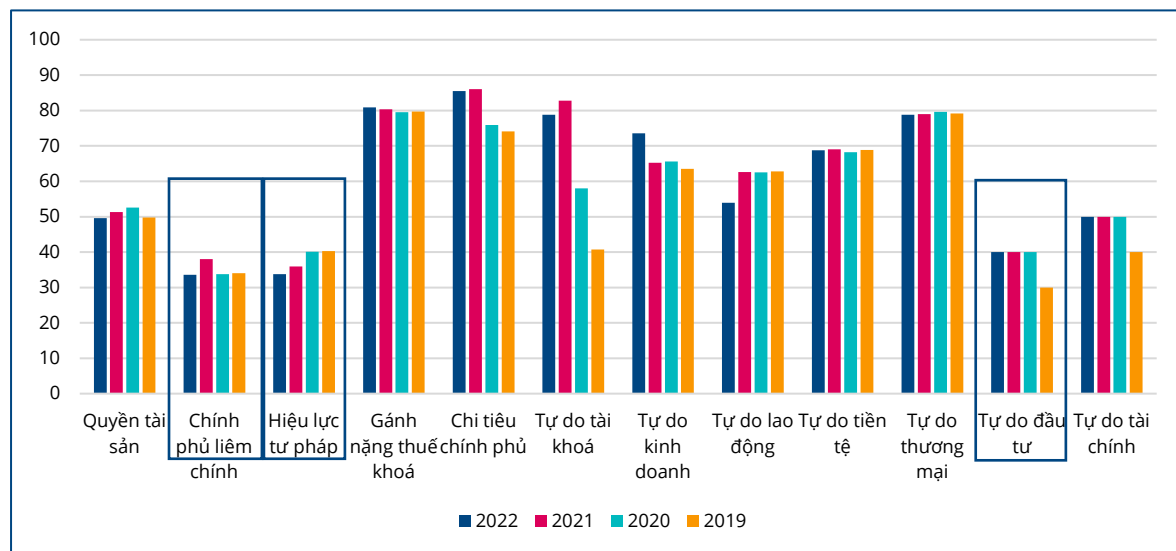
Chất lượng thể chế vẫn bị đánh giá là một yếu tố làm giảm tính hấp dẫn của thị trường Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài. Nhìn vào các chỉ số xếp hạng môi trường kinh doanh đều thấy rằng chất lượng thể chế bị đánh giá ở mức thấp. Với chỉ số GCI 4.0, WEF (2019) gợi ý rằng Việt Nam nên tiếp tục cải thiện mức độ hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài bằng cách đơn giản hoá thủ tục hành chính và giảm thiểu vấn đề quan liêu tham nhũng. Trong chỉ số Môi trường kinh doanh (Ease of Doing Business - EoDB), một số chỉ số thành phần liên quan đến thể chế như Bảo vệ nhà đầu tư, Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội, Giao dịch thương mại, Giải quyết tranh chấp, Giải quyết phá sản đều xếp hạng thấp hơn Singapore, Malaysia và Thái Lan (Hình 36). Nhìn vào chỉ số Tự do kinh tế năm 2022 cũng thấy nền kinh tế bị giới hạn bởi nhiều yếu tố về Thể chế như Tham nhũng (Chính phủ liên chính), Hiệu lực tư pháp, Tự do đầu tư (rào cản về đầu tư và điều kiện kinh doanh) (Hình 37) (The Heritage

Foundation và The Wall Street Journal, 2022). Những yếu tố này là thách thức, gây cản trở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI ở Việt Nam.



Hình 36. So sánh xếp hạng chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam so với một số nước ASEAN

Nguồn: Tác giả vẽ lại từ World Bank (2020a)



Hình 37. Điểm số thành phần của chỉ số Tự do Kinh tế ở Việt Nam (2019-2022)

Nguồn: The Heritage Foundation và The Wall Street Journal (2022)

Về vấn đề tham nhũng, nhìn vào chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI 4.0), Môi trường kinh doanh (EoDB), Tự do Kinh tế (EFI) và Cảm nhận tham nhũng (CPI) đều thấy rằng đây là một trong những điểm nghẽn đối với năng lực cạnh tranh quốc

gia của Việt Nam. Theo chỉ số CPI, Việt Nam đạt 39/100 điểm, xếp hạng 87/180 quốc gia vào năm 2021 (Transparency International, 2021). Từ quan điểm của WB trong chỉ số EoDB, vấn đề tham nhũng ở Việt Nam (thể hiện trong chỉ số Quản trị nhà nước) vẫn chưa được kiểm soát, điểm thấp và thuộc nhóm quản trị kém. Điểm số thành phần Kiểm soát tham nhũng của chỉ số Quyền tài sản quốc tế cũng ở mức thấp nhất so với các nước ASEAN được xếp hạng. Kết quả này phù hợp với khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Theo đó, chi phí không chính thức có xu hướng giảm, nhưng vẫn là vấn đề nghiêm trọng. Năm 2019, hiện tượng “tham nhũng vặt” - chi phí bôi trơn quy mô nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép - đã giảm so với thời kỳ trước đó, chỉ 54,8% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức, thấp nhất trong 5 năm trở lại đây (năm 2015 là 66,3%).

Phỏng vấn sâu từ đại diện EuroCham Việt Nam đã chỉ ra những rào cản và thách thức từ môi trường kinh doanh Việt Nam đòi hỏi cần phải cải thiện: (1) Chi phí kỹ thuật cao (Phí xếp dỡ container, chi phí tuân thủ quy định, chi phí thông quan, vận tải nội địa); (2) Chi phí thương mại cao: Phạm vi của các Biện pháp Phi thuế quan (NTM) ở Việt Nam cao; số lượng văn bản/thủ tục quy phạm pháp luật cao hơn nhiều so với các nước, khiến chi phí thương mại cao hơn so với các nước trong khu vực; (3) Thiếu các thủ tục kỹ thuật số và quản trị điện tử; (4) Cơ chế pháp lý còn yếu trong việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ; (5) Khó khăn trong các quy định về thị thực đối với chuyên gia nước ngoài; (6) Các nước EU phê chuẩn muộ EVIPA (chỉ có 11/27 nước phê chuẩn). Đại diện của Eurocham trong bài phát biểu tại buổi gặp gỡ giữa UBND TP.HCM và Cộng đồng doanh nghiệp ngày 31/8/2022 đã chỉ ra một số hạn chế trong môi trường đầu tư kinh doanh:

“[...] Bắt buộc phải số hóa và sử dụng công nghệ thông tin, chẳng hạn như thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia. Luật pháp Việt Nam cũng quy định rõ ràng các thông tin và tài liệu cần thiết. Tuy nhiên, thực tế vẫn là nhiều doanh nghiệp phải nộp nhiều tài liệu không xác định, chẳng hạn như hải quan, an toàn thực phẩm, đăng ký kinh doanh, giấy phép lao động và hồ sơ mời thầu”.

“Các địa phương và cán bộ chuyên trách trong cùng một cơ quan có thể giải thích khác nhau về một quy định, đặc biệt là khi liên quan đến các vấn đề liên lĩnh vực như thuế và hải quan”.

“Thay vì giải quyết nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề lớn, các quy định hành chính thường quan tâm hơn đến tính hình thức cứng nhắc. Các lỗi hình thức thô sơ nhất thường dẫn đến các hình phạt nặng nề cho doanh nghiệp”.

“Một số cơ quan nhà nước không tuân thủ các quy định và tạo ra các nhiệm vụ không cần thiết, chẳng hạn như tham khảo ý kiến của các cơ quan khác để tìm giải pháp cho các vấn đề, dẫn đến việc doanh nghiệp phải giải quyết những rắc rối tốn kém và mất thời gian [...]”.

5.2.6. Thách thức từ việc cải thiện những điểm yếu trong chính sách thu hút FDI

Hiện chính sách ưu đãi, xúc tiến và tạo thuận lợi đầu tư ở Việt Nam còn rất nhiều hạn chế.

Về quy hoạch đầu tư, hiện tại còn một số vấn đề cần lưu ý khi thu hút nhà đầu tư EU. Hiện có sự cạnh tranh giữa các nhà đầu tư khi thực hiện đầu tư ở Việt Nam và có thể có sự trùng lấn về quy mô khi thực hiện dự án do các địa phương thực hiện việc quy hoạch không tốt. Ví dụ như tại Bình Thuận, địa phương có tiềm năng rất lớn về điện gió và điện mặt trời, hiện đang có 3 dự án điện gió ngoài khơi trị giá hơn 32 tỷ USD chồng lấn một phần diện tích lên tới hơn 40.000ha, gồm có Dự án Điện gió ngoài khơi Tuy Phong do Tập đoàn Orsted (Đan Mạch) đề xuất đầu tư; Dự án Điện gió ngoài khơi Bình Thuận với nhà đầu tư Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình; và Dự án Điện gió ngoài khơi Biển Cổ Thạch do Công ty CP Đầu tư HLP thành viên trong liên danh với Scatec Solar ASA đến từ Na Uy), đăng ký đầu tư (Nguyễn Cảnh, 2021). Hiện cả 3 dự án này đều đã xuất hiện trong dự thảo Quy hoạch điện VIII (danh mục các dự án điện gió ngoài khơi tiềm năng). Trong trường hợp cả 3 dự án đều được bổ sung vào Quy hoạch điện VIII sẽ là cú bứt phá mạnh mẽ đối với Bình Thuận trong việc thu hút đầu tư nói chung và lĩnh vực năng lượng nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh việc phải chờ phê duyệt vào quy hoạch, một bài toán khó nữa đang đặt ra cho tỉnh Bình Thuận là phải ứng xử như thế nào khi 3 dự án điện gió ngoài khơi bị chồng lấn một phần diện tích rất lớn. Ngoài ra, khu vực đề xuất dự án của Tập đoàn Orsted còn bị chồng lấn, tác động đối với các tuyến vận tải hàng hải, khai thác, nuôi trồng, hệ sinh thái, môi trường biển và ngư trường truyền thống của người dân,... *Đây có thể coi là nút thắt cực khó giải quyết đối với 3 dự án này, thậm chí, nếu không thể xử lý tốt, việc các nhà đầu tư bỏ đi là chuyện hoàn toàn có thể xảy ra.*

Về ưu đãi đầu tư, Việt Nam hiện nay đang sử dụng các công cụ ưu đãi đầu tư như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, và chính sách ưu đãi đất đai. Tuy nhiên, hiện nay, các địa phương hầu như đã áp dụng những ưu đãi trên ở mức thấp nhất và thực chất là đã chạm đáy. *Chính vì thế, ưu đãi thuế không còn phải là một công cụ hữu hiệu trong việc tạo nên mức hấp dẫn của các tỉnh đối với các nhà đầu tư nước ngoài.* Kết quả tổng hợp từ Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2020 của VCCI & USAID (2020) cho thấy, nhận thức về mức độ ưu tiên của chính quyền tỉnh liên quan tới các công cụ ưu đãi đầu tư đối với DN FDI đã giảm xuống

(Bảng 9). Ngoài ra, theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu (15%) để tránh các vấn đề thiên đường thuế, chuyển giá, ...ưu đãi thuế sẽ không phải là công cụ ưu đãi hữu hiệu nữa.

Bảng 9. Một số chỉ tiêu của chỉ số thành phần
Môi trường kinh doanh bình đẳng thuộc PCI

Chỉ tiêu	Thước đo	2016	2017	2018	2019	2020
Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	23,46	26,14	20,00	19,79	14,94
	Trung vị	45,26	45,71	37,04	34,78	29,00
	Giá trị lớn nhất	63,72	65,22	53,77	49,50	47,66
	Tương quan với năm trước	0,73*	0,65*	0,69*	0,68*	0,35*
DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	15,85	11,11	10,71	7,29	7,95
	Trung vị	32,29	27,85	26,58	21,74	16,67
	Giá trị lớn nhất	55,23	48,75	43,12	37,96	30,97
	Tương quan với năm trước	0,80*	0,69*	0,69*	0,72*	0,54*
DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (% đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	9,86	5,56	6,38	6,25	4,54
	Trung vị	23,81	17,98	20,00	17,86	13,79
	Giá trị lớn nhất	42,39	31,25	38,53	34,26	27,43
	Tương quan với năm trước	0,58*	0,56*	0,61*	0,64*	0,42*
DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các thủ tục hành chính (% đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	11,69	7,53	10,11	6,67	7,62
	Trung vị	20,21	21,33	18,52	17,56	12,77
	Giá trị lớn nhất	36,44	37,84	30,26	30,77	29,90
	Tương quan với năm trước	0,55*	0,40*	0,53*	0,34*	0,21

Nguồn: VCCI và USAID (2020)

Thực tiễn cho thấy rằng, mục tiêu của các loại chính sách của Việt Nam còn mang tính chất khá đa dạng, dàn trải và đôi khi các mục tiêu của chính sách còn chưa rõ ràng, chồng chéo. Điều này có thể gây nhiều khó khăn cho DN FDI khi quyết định đầu tư mới hoặc mở rộng đầu tư tại Việt Nam. Ngoài ra, nhiều nhà đầu tư nước

ngoài lo ngại về những quy định thuế khó hiểu, các thay đổi về luật có hiệu lực hồi tố - bao gồm thuế suất, chính sách thuế và đối xử ưu đãi với doanh nghiệp nhà nước. Khuôn khổ pháp lý công bằng minh bạch, ổn định và hiệu quả sẽ giúp Việt Nam thu hút tốt hơn đầu tư của doanh nghiệp FDI.

*Ngoài ra, còn có nhiều tồn tại trong chính sách thu hút FDI và chính sách ngành nói chung. Kết quả phỏng vấn sâu đại diện EuroCham (2022) đã chỉ ra rằng: [...] **chính sách trong một số ngành chưa có tính đồng bộ và dài hạn, thường xuyên phải sửa đổi và bổ sung, điều này có thể gây ra sự bất ổn. Chẳng hạn như trong ngành dược phẩm, thuốc là hàng hoá đặc biệt cần có sự bảo quản đặc biệt; nếu chờ chính sách và quy định về giá cả có thể ảnh hưởng tới chất lượng thuốc. Hiện nay có 14.000 đơn chưa giải quyết được do thuốc chưa có trong danh sách nhập nên không tham gia được đấu thầu được mà Việt Nam lại đang trong tình trạng thiếu thuốc; [...] đã có gia hạn đăng ký nhưng thuốc sẽ hết hạn vào năm 2022 [...].***

Ngoài ra, chính sách về visa, người lao động nước ngoài, chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam cho phép dưới 30 ngày trong khi nhiều chuyên gia làm việc trong lĩnh vực phức tạp thì cần thời gian dài hơn.

Về công tác xúc tiến đầu tư, quy định về hoạt động xúc tiến được quy định tại Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư. Theo đó, ở cấp trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư. Ở cấp địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư ở cấp địa phương. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định hoặc thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư trong cơ cấu tổ chức của mình.

Tuy nhiên, hầu hết các hoạt động xúc tiến FDI tập trung vào các hoạt động trước cấp phép. Những hoạt động này bao gồm việc thành lập Trung tâm xúc tiến đầu tư của tỉnh hoặc thành phố; phân phối tờ rơi quảng cáo, CD-ROMs, đăng tải thông tin ưu đãi đầu tư trên các websites; hội thảo xúc tiến đầu tư và các chuyến tham quan thực địa (study tours).

Hơn nữa, kết quả phỏng vấn sâu đại diện hiệp hội doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Sở KH&ĐT Hà Nội chỉ ra rằng *công tác xúc tiến đầu tư hiện nay còn chưa hiệu quả.*

"[...] Bộ và các tỉnh đều có hoạt động xúc tiến đầu tư nhưng chưa hiệu quả, chỉ tổ chức những chuyến thăm, kết nối nhưng sau đó chưa làm việc chặt chẽ với nhà đầu tư [...]"

“[...] Các Bộ Ban ngành khi xúc tiến đầu tư không phải nói về môi trường đầu tư mà cần quan tâm tới các “đại bàng” xem họ có đầu tư và có chọn Việt Nam như là điểm đến không? Nếu họ không chọn thì không mời nữa. Nhưng nếu họ chọn thì xem họ có đúng định hướng không thì cung cấp đầy đủ thông tin [...]”

“[...] xúc tiến đầu tư không phải chỉ đưa ra danh mục dự án, [...] Việt Nam cần có một danh sách dự án sau đó tìm doanh nghiệp mà họ thích Việt Nam, tiếp cận họ, quan tâm tới họ và hỏi xem họ cần hỗ trợ gì [...]”

“[...] các trung tâm xúc tiến đầu tư nên liên kết chặt chẽ với các hiệp hội doanh nghiệp chứ không phải đợi họ tới xin mình [...]”

GS.TSKH. Nguyễn Mai - Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu

“[...] công tác xúc tiến cần thực chất và và hiệu quả hơn, [...] mới chỉ dùng lại ở các hội thảo, các chuyến study tours, chưa liên kết chặt chẽ với nhà đầu tư [...]”

Đại diện Sở KH&ĐT Hà Nội

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu

Về công tác tạo thuận lợi đầu tư, trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều chính sách và công cụ để làm cho việc thực hiện các dự án đã đăng ký hoặc mở rộng đầu tư dễ dàng hơn nhưng công tác này vẫn còn nhiều hạn chế. Các công cụ mà Chính phủ có thể sử dụng để tạo thuận lợi đầu tư gồm có các hệ thống một cửa, hệ thống trực tuyến, cổng Hệ thống một cửa (nếu thích hợp) cho các nhà đầu tư mới; Hệ thống đăng ký kinh doanh trực tuyến; Cổng thông tin về các thủ tục hành chính và pháp lý để bắt đầu và vận hành một doanh nghiệp; Dịch vụ khách hàng của các cơ quan tiếp xúc với nhà đầu tư; Dịch vụ chăm sóc sau đầu tư một cách hệ thống cho các nhà đầu tư sẵn có. Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc phát triển và đẩy mạnh sử dụng các công cụ này. Nghị quyết 02 dành một mục quan trọng để thúc đẩy hoạt động thanh toán điện tử và dịch vụ công trực tuyến, một cửa. Qua hơn hai năm triển khai các nhiệm vụ được giao, hầu hết các bộ ngành và địa phương đều đã có các biện pháp nhằm thực hiện nội dung này. Theo ý kiến của nhiều doanh nghiệp, một số đơn vị cung cấp dịch vụ công trực tuyến rất hiệu quả, nhưng bên cạnh đó vẫn còn có nhiều đơn vị thực hiện một cách hình thức, dù có cổng dịch vụ công nhưng không thể hoặc rất khó sử dụng - xem [Hộp 1](#) (VCCI, 2021).

Hộp 1: Phản ánh của doanh nghiệp về việc làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh

Thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh đều có thể làm trên Cổng đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Tuy nhiên, việc giải quyết thủ tục của hai thành phố lớn có sự khác biệt.

Nhiều doanh nghiệp phản ánh Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Hồ Chí Minh xử lý hồ sơ chặt chẽ hơn, trong trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa thì các hướng dẫn cũng rất chi tiết, và chỉ phải hướng dẫn một lần. Một số doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết, các hướng dẫn hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư của Hà Nội chưa thực sự chi tiết, nhiều trường hợp chỉ là dẫn chiếu lại quy định của pháp luật, khiến doanh nghiệp vẫn mất thời gian tự tra cứu, tìm hiểu, hoặc gọi điện để hỏi lại.

Việc trả kết quả của cả hai thành phố đều có thể được nhận qua bưu điện. Tuy nhiên, theo phản ánh của một số doanh nghiệp tham gia khảo sát, dịch vụ bưu điện mà Sở Kế hoạch và Đầu tư của Hà Nội sử dụng có tình trạng phát hồ sơ mất nhiều thời gian. Trong khi đó, dịch vụ bưu chính do Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Hồ Chí Minh sử dụng phát nhanh hơn và cho phép uỷ quyền nhận thay hồ sơ.

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp cũng phản ánh tình trạng quá tải tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Hồ Chí Minh khiến cho thời gian làm hồ sơ bị kéo dài.

Nguồn: VCCI (2021)

Kết quả phỏng vấn sâu cũng chỉ ra nhiều bất cập, hạn chế với công tác tạo thuận lợi đầu tư, chẳng hạn như:

[...] Intel đăng ký đầu tư vào Việt Nam từ 2015 nhưng mãi mới triển khai được, và năm 2020 mới bắt đầu tăng tốc [...] điều này là do công tác tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình triển khai còn hạn chế [...]

[...] khi phê duyệt đầu tư không cần yêu cầu đánh giá tác động môi trường, chỉ cần đưa ra các yêu cầu chặt chẽ về môi trường, phòng chống cháy nổ, ...khi doanh nghiệp làm xong thì đi kiểm tra với thái độ ủng hộ, doanh nghiệp nào chưa đạt chuẩn thì yêu cầu bổ sung để nhanh chóng đưa vào hoạt động [...], phải thực hiện với thái độ công khai, minh bạch, chứ không phải phạt và làm khó doanh nghiệp [...]

GS.TSKH. Nguyễn Mai - Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu

“[...] hệ thống hotline hỗ trợ đăng ký đầu tư hoạt động không hiệu quả, doanh nghiệp gọi hỗ trợ không có ai nhắc máy [...]”.

Đại diện Sở KH&ĐT Hà Nội

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu

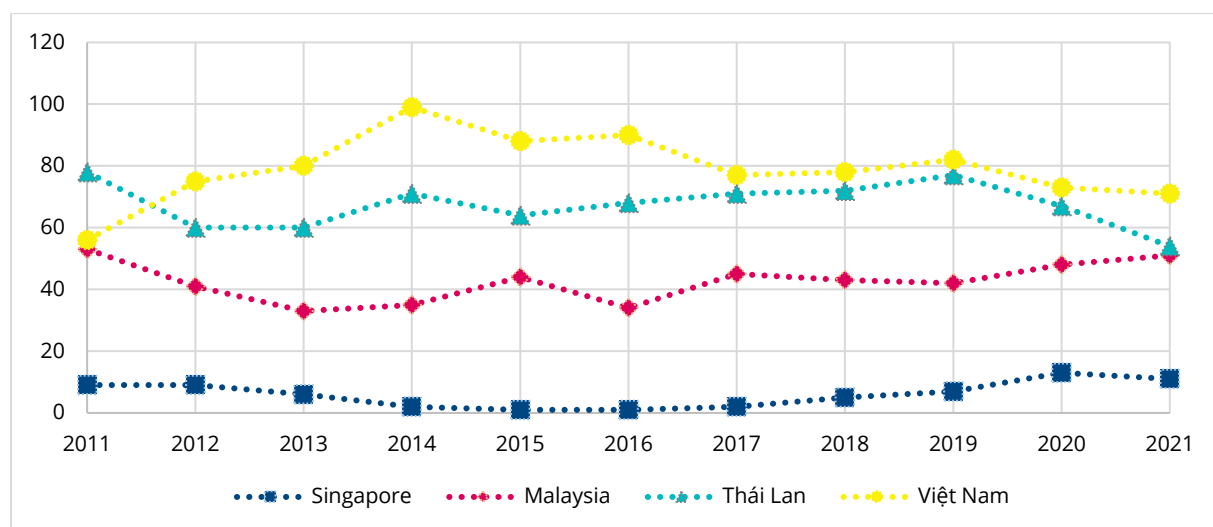


5.2.7. Thách thức từ những điểm yếu trong chất lượng cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực

Việt Nam còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư EU như chất lượng cơ sở hạ tầng còn điểm yếu, chất lượng nguồn nhân lực dù được cải thiện nhưng nhìn chung vẫn còn thấp, ... Bên cạnh đó, FDI của EU đi kèm với các tiêu chuẩn cao về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc bảo vệ và đào tạo người lao động, cũng như việc tôn trọng và bảo vệ môi trường. Do đó, việc thực thi EVIPA đòi hỏi cần tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam và tính sẵn sàng đối với việc tận dụng các cơ hội từ Hiệp định.

Về cơ sở hạ tầng, hiện nay chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn bị coi là một điểm nghẽn trong thu hút FDI. Theo WEF (2019), hiện Việt Nam chỉ xếp 77/139 quốc gia trên thế giới về chất lượng cơ sở hạ tầng nói chung. Chỉ có 20% đường bộ của

Việt Nam được trải nhựa, thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác như: Malaysia, Ấn Độ và Indonesia. So với các quốc gia trong Top 4 nước có chỉ số môi trường kinh doanh tốt nhất, mức xếp hạng của Việt Nam về cấu phần CSHT thuộc chỉ số Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) vẫn còn rất thấp (Hình 38). Đến nay, hệ thống đường bộ cao tốc mới bước đầu hình thành; hệ thống đường sắt đã lạc hậu, chưa đầu tư được đường sắt tốc độ cao, hệ thống đường sắt đô thị mới đầu tư xây dựng những tuyến đầu tiên; hệ thống cảng biển chưa khai thác hết công suất thiết kế; một số cảng hàng không đã xảy ra quá tải...



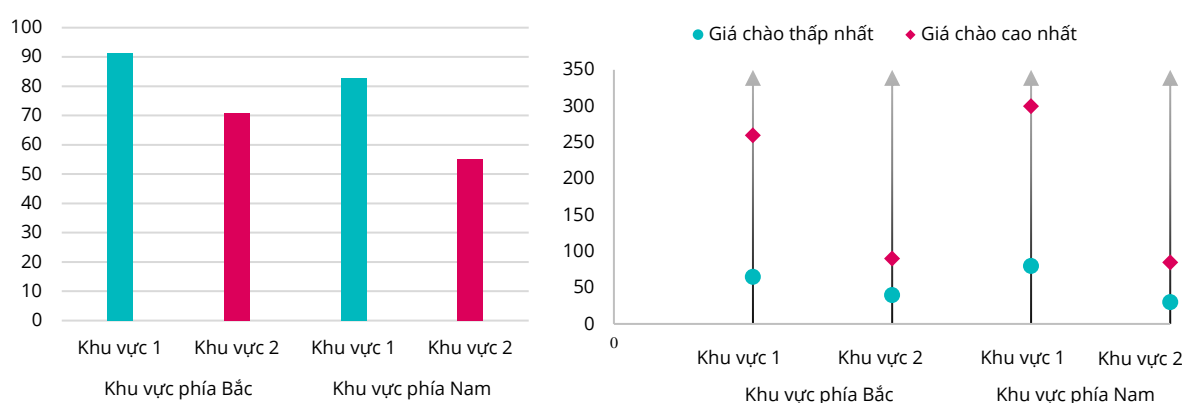
Hình 38. So sánh cấu phần CSHT thuộc chỉ số GIJ giữa Việt Nam và một số nước ASEAN

Nguồn: Tổng hợp từ WIPO (2011-2022)

Có đến 17% các công ty Đức đầu tư vào Việt Nam cho biết CSHT hiện vẫn là thách thức lớn đối với họ (Celina Pham, 2022). Cuộc khảo sát mới nhất của EuroCham cũng cho thấy, các lãnh đạo doanh nghiệp đã xác định khó khăn về hành chính và phát triển cơ sở hạ tầng là hai lĩnh vực chính cần cải thiện trong tương lai. Việc nâng cấp và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng hiện có sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam giảm bớt các rào cản đối với thương mại và tăng cường khả năng thu hút FDI, từ đó góp phần hỗ trợ tăng trưởng dài hạn (Dương An, 2022).

Về mặt bằng đầu tư, hiện nay, thị trường bất động sản công nghiệp Việt Nam đang trở nên rất sôi động với sự gia tăng yêu cầu thuê đất và nhà máy từ cả khách thuê hiện hữu lẫn khách thuê mới. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, thời gian và chi phí vẫn là các yếu tố chính được xem xét (CBRE Vietnam, 2020), vì đối với các nhà đầu tư mới, chi phí và thời gian cho việc xây dựng các nhà xưởng tiêu chuẩn ở một đất nước mới có thể sẽ cao hơn. Tuy nhiên, giá thuê và tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp tại các thành phố và tỉnh sản xuất lớn đã tăng cao trong bối cảnh nguồn

cung đất công nghiệp bị hạn chế (CBRE, 2020; Kết quả phỏng vấn sâu; 2022). Vùng công nghiệp lớn miền Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên) có 8,942 ha đất công nghiệp, trong đó tỉ lệ lấp đầy là 91.4% với giá chào thuê là 65-260 USD; còn tại vùng công nghiệp lớn miền Nam (Tp. HCM, Long An, Bình Dương, Đồng Nai), diện tích đất công nghiệp là 20,251ha, tỉ lệ lấp đầy là 82,9% và giá chào thuê cao hơn, với mức 80-300 USD/m²/chu kỳ thuê (Hình 39). Chính vì thế, nguồn cung đất công nghiệp sẽ dịch chuyển về các tỉnh, thành phố công nghiệp cấp hai nhờ mức giá cạnh tranh và tỷ lệ lấp đầy còn thấp. Chính vì thế, những địa phương này cần sẵn sàng để chào đón các nhà đầu tư bằng cách chuẩn bị nguồn đất, kèm theo các nhân tố khác về môi trường kinh doanh, chính sách, nhân lực, hạ tầng, v.v.



Hình 39. Tỉ lệ lấp đầy bình quân tại các khu công nghiệp (bên trái) và giá chào thuê các ở các khu công nghiệp năm 2020 (bên phải)

Nguồn: CBRE Vietnam (2020)

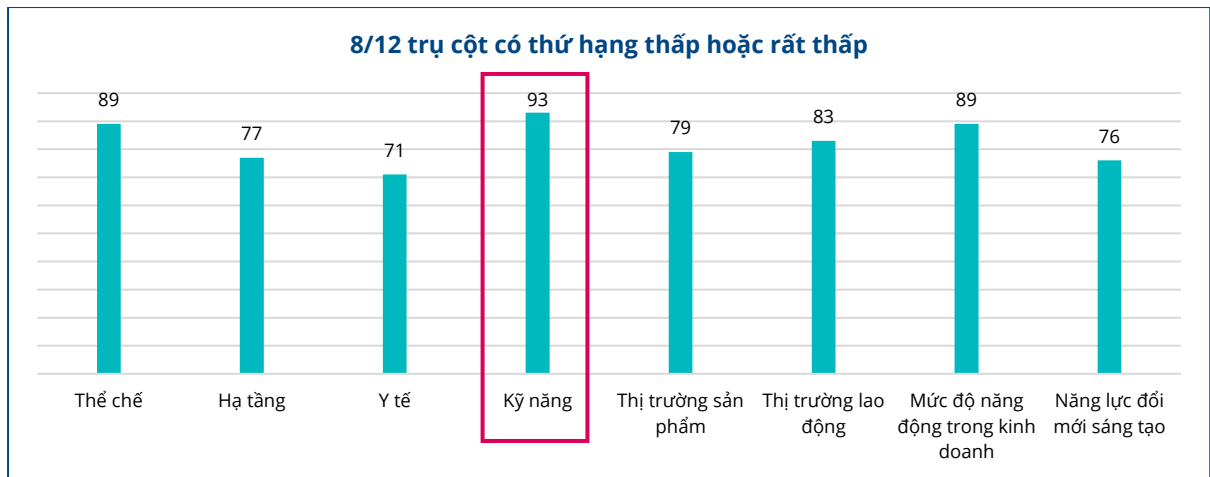
Về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp và các kỹ năng được đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Tỷ lệ lao động có kỹ năng nghề nghiệp từ mức trung bình trở lên còn thấp so với mặt bằng chung các nước ASEAN. Các kỹ năng nghề nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu, đòi hỏi của các doanh nghiệp sử dụng lao động cả trong nước và các DN FDI. Đồng thời, Năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam còn thấp so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Mặc dù Việt Nam có mức tăng trưởng NSLĐ cao nhưng mức tăng vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Theo tính toán của Phạm Hồng Chương và cộng sự (2021), NSLĐ năm 2020 của Việt Nam thấp hơn 7 lần so với Malaysia, 4 lần so với Trung Quốc, 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Phillipines và 26 lần so với Singapore (Bảng 10). Đáng chú ý khoảng cách chênh lệch tuyệt đối này vẫn tiếp tục gia tăng. Báo cáo năm 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) cũng cho thấy NSLĐ của Việt Nam tụt hậu hơn Nhật Bản 60 năm, Malaysia 40 năm và Thái Lan là 10 năm (APO, 2021).

Bảng 10. Tỷ lệ so sánh NSLĐ của Việt Nam với các quốc gia khác năm 2010 và 2020

	2010	2020
Trung Quốc	3,59	4,33
Ấn Độ	1,68	1,81
ASEAN	3,05	2,61
Singapore	36,38	26,20
Malaysia	9,39	7,18
Thái Lan	3,85	3,21
Indonesia	3,03	2,59
Philippin	2,53	2,15
Lào	1,01	0,99
Campuchia	0,61	0,63
Việt Nam	1	1

Nguồn: Phạm Hồng Chương và cộng sự (2021)

Trong bảng xếp hạng GII năm 2021 do WIPO công bố, chỉ số Nguồn nhân lực và nghiên cứu xếp hạng thấp nhất (80), thấp hơn xếp hạng tổng của Việt Nam (71). Thậm chí, thứ hạng này còn giảm 01 bậc so với năm 2020 (79) và giảm 19 bậc so với năm 2019 (61). Kết quả này cũng tương đồng với cách tiếp cận của WEF trong chỉ số GCI 4.0, trong đó Kỹ năng của người lao động được xếp hạng ở mức thấp nhất (thứ 93) (Hình 40). Cụ thể hơn, trong những nhân tố kìm hãm năng lực cạnh tranh của Việt Nam, các nhân tố thuộc nhóm Kỹ năng xếp hạng rất thấp: Chất lượng đào tạo nghề xếp thứ 102, Kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp xếp thứ 116, Mức độ dễ dàng tuyển dụng lao động có kỹ năng xếp thứ 96 và Tư duy phản biện trong giảng dạy xếp thứ 106 (Hình 41). Chính vì vậy, Việt Nam rất cần phát triển đội ngũ nhân lực và đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư EU.



Hình 40. Các trụ cột năng lực cạnh tranh của Việt Nam có thứ hạng thấp hoặc rất thấp

Nguồn: WEF (2019)



Hình 41. Những nhân tố kìm hãm năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam

Nguồn: WEF (2019)

MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

6. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Năm 2021, một sự kiện quan trọng của đất nước đã diễn ra - Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, trong đó xác định mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình cao có công nghiệp hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao; trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố như công nghệ - đổi mới sáng tạo và bền vững- môi trường. Để thực hiện được mục tiêu kể trên, ngoài việc phát huy và củng cố nội lực thì thu hút nguồn ngoại lực từ doanh nghiệp FDI, mà cụ thể là doanh nghiệp FDI từ EU là rất quan trọng. Tuy nhiên, đó phải là dòng FDI chất lượng cao theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị - trong đó xác định tiêu chí chính để đánh giá các dự án FDI là chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường. Các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam phải điều chỉnh để phù hợp với quy định của EVFTA, đồng thời sẵn sàng về mặt chính sách, để khi EVIPA có hiệu lực, lập tức có ngay chính sách điều chỉnh phù hợp, tránh sự lúng túng, dẫn đến trễ cơ hội cho các doanh nghiệp hai bên.

Thông qua nghiên cứu về cơ hội thách thức của EVFTA và EVIPA đến FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau.



6.1. Tăng cường công tác nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến về EVFTA và EVIPA

EVFTA là một Hiệp định rộng và phức tạp, tác động tới luồng vốn FDI thông qua nhiều kênh đan xen lẫn nhau. Để tận dụng triệt để cơ hội và hạn chế các thách thức mà EVFTA mang lại, việc tăng cường nhận thức, tuyên truyền và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu tác động của EVFTA đối với FDI là vô cùng quan trọng. Điều này giúp Nhà nước, doanh nghiệp và người dân có hiểu biết cặn kẽ về các tác động của EVFTA, từ đó có sự chuẩn bị kỹ càng về chính sách, chiến lược, điều chỉnh hoạt động...

Để tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về EVFTA và EVIPA, cần: (i) Tăng cường phổ biến về EVFTA và EVIPA cho các đối tượng có liên quan, đặc biệt là các đối tượng có thể chịu tác động như cơ quan quản lý cấp Trung ương và địa phương, nhà đầu tư, tổ chức tư vấn, hiệp hội ngành nghề, cộng đồng doanh nghiệp thông qua các phương tiện truyền thông, trang thông tin điện tử, các lớp tập huấn, hội thảo, tài liệu nghiên cứu, bình luận nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về nội dung cam kết cũng như tác động và các công việc cần triển khai để thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA; (ii) Thiết lập đầu mối thông tin về EVFTA và EVIPA để cung cấp thông tin, hướng dẫn và làm rõ các nội dung cam kết và các vấn đề có liên quan đến EVFTA và các FTA khác mà Việt Nam tham gia; (iii) Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu về tác động của Hiệp định EVFTA và EVIPA, phối kết hợp giữa các cơ quan nghiên cứu với cơ quan quản lý Nhà nước, Hiệp hội ngành nghề và các doanh nghiệp.



6.2. Cải cách thể chế

Hiện nay, chất lượng thể chế ở Việt Nam vẫn bị đánh giá là thấp và là điểm nghẽn trong thu hút FDI của EU vào Việt Nam trong khi chất lượng thể chế là yếu tố then chốt ảnh hưởng tới sự lựa chọn đầu tư của doanh nghiệp. *Theo kiến nghị của các*

doanh nghiệp EU, chính phủ cần xây dựng khuôn khổ pháp lý bền vững và có thể dự đoán được. Đây là yếu tố rất quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, khuôn khổ pháp lý cần bao gồm chính sách sử dụng đất, chiến lược khu công nghiệp và khu chế xuất, cũng như các ưu đãi cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực năng lượng. Chính phủ Việt Nam đang rà soát Luật Sở hữu trí tuệ nhằm điều chỉnh phù hợp với các cam kết sâu hơn trong EVFTA và các FTA thế hệ mới khác, cũng như bảo đảm thực thi đầy đủ và nghiêm túc các cam kết nhằm tạo niềm tin đối với nhà đầu tư; Đồng thời, chỉ đạo rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách đầu tư, kinh doanh, theo đó sẽ nghiên cứu, rà soát, đề xuất trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành một số đạo luật quan trọng như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Luật lao động và một số Luật về thuế... để phù hợp với các quy định và tuân thủ nguyên tắc hợp tác trong khuôn khổ EVFTA đưa ra.

Các giải pháp cải cách thể chế gồm có: (i) Bảo đảm quyền tài sản; (ii) Cải cách về điều kiện kinh doanh, (iii) Sửa đổi các quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường; và (iv) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi các quy định, chính sách.

Về bảo đảm quyền tài sản, cần có quy định cụ thể về các quyền tài sản thông thường được sử dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự. Cũng cần có quy định cụ thể hơn về thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm, tổ chức công chứng. Ngoài ra, việc hoàn thiện các quy định đồng bộ về quyền tài sản như xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền tài sản cũng rất quan trọng.

Về cải cách điều kiện kinh doanh, chính phủ cần tiếp tục rà soát, đánh giá lại chất lượng các điều kiện kinh doanh, từ đó đề xuất, kiến nghị cắt bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, khó tiên liệu, không hiệu lực, hiệu quả hoặc đơn giản hoá điều kiện kinh doanh nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp. Đồng thời, chính phủ cũng cần có chính sách để giám sát và đánh giá kết quả thực thi các cải cách về điều kiện kinh doanh trên thực tế.

Đối với các quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, tài nguyên và môi trường, cần nghiên cứu các quy định chưa cụ thể, các quy định còn chồng chéo, trùng lặp, các quy định có nội dung khác nhau về cùng một vấn đề trong quản lý nhà nước, xoá bỏ các rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp.

Về hiệu lực, hiệu quả thực thi các quy định, chính sách, cần xây dựng các chính sách minh bạch rõ ràng, ổn định, tiên liệu được và đảm bảo hiệu quả, hiệu lực thực thi

- đây cần được xem là ưu tiên cải cách của Chính phủ. Điều này có thể được thực hiện thông qua thay đổi phương thức quản lý nhà nước theo hướng quản trị thay vì quản lý. Về công cụ, cần sử dụng nhiều hơn các công cụ giáo dục, tuyên truyền, thuyết phục, hợp tác, phối hợp và chia sẻ thông tin, chia sẻ rủi ro, chi phí chứ không phải chỉ dựa trên quy tắc, luật lệ và mệnh lệnh hành chính. Ngoài ra, cần thay đổi phương thức đánh giá hoạt động thực thi quy định theo định hướng kết quả đầu ra. Năng lực của nhà nước phải phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển.; năng lực bộ máy và phương thức quản lý phải theo hướng linh hoạt, sáng tạo để chấp nhận sự khác biệt, nuôi dưỡng, nâng đỡ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.



6.3. Cải thiện chất lượng môi trường đầu tư - kinh doanh

Để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, những chính sách ưu tiên/đãi ngộ trực tiếp về thuế sẽ không còn là thế mạnh trong tương lai, đặc biệt là đối với doanh nghiệp FDI tìm kiếm tài sản chiến lược và phân tán FDI tại một địa điểm vì mục tiêu dài hạn. Trên thực tế, các khung chính sách mở cửa đã trở nên quá phổ biến và không còn đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. *Môi trường kinh doanh là yếu tố then chốt.*

Chính phủ cần phải có các giải pháp để cải cách về khởi sự sinh doanh do thủ tục thực hiện khởi sự kinh doanh còn dài và thứ hạng xếp thấp trên thế giới. Quá trình này có thể được cải thiện thông qua sự phối hợp thông suốt và hiệu quả giữa các bộ, ngành (Bộ KH&ĐT; Tài chính, Lao động-Thương binh xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam) để có quy định về phối hợp, liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khai trình việc sử dụng lao động, cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội, đăng ký sử dụng hoá đơn của doanh nghiệp. Đồng thời, việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan là cần thiết thông qua việc sử dụng các dịch vụ công trực tuyến về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Hiện nay các dịch vụ này đang được thực hiện độc lập ở Việt Nam, gây mất thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Chính phủ cũng cần có những cải cách về cấp phép xây dựng do đây là một trong những rào cản đối với doanh nghiệp, thời gian kéo dài và chi phí không chính thức diễn ra khá phổ biến. Việc cải cách này có thể được thực hiện thông qua hoàn

thiện hệ thống pháp luật về xây dựng theo hướng giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính; đẩy mạnh việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến; hạn chế việc cán bộ làm khó doanh nghiệp thông qua giám sát việc thực thi của cán bộ công vụ.

Cải cách hệ thống tư pháp là yêu cầu cơ bản của nền kinh tế thị trường – trong đó đảm bảo việc tự do giao kết hợp đồng, tính ổn định, chắc chắn và hiệu lực của hợp đồng, giải quyết có hiệu quả các tranh chấp hợp đồng. Cải cách tư pháp cần được coi là ưu tiên trong cải cách về môi trường kinh doanh để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của doanh nghiệp.

Cải thiện thủ tục kiểm tra chuyên ngành là một trong những kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp EU tại Việt Nam. Ngày 12/1/2021, Thủ tướng Chính phủ đã Phê duyệt Đề án “Cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu”. Đề án này được kỳ vọng là bước đột phá trong tạo thuận lợi thương mại và để thực thi được, Tổng cục Hải quan. Bộ Tài chính) đã tiến hành xây dựng Dự thảo Nghị định quy định về cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng và an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu. Tuy nhiên, đã hơn 2 năm trôi qua, đến nay, nghị định này vẫn chưa được ban hành. Hậu quả là, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành vẫn còn quá nhiều, cơ bản mới chuyển từ kiểm tra trước thông quan sang sau thông quan, thay vì cắt giảm mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành. Trình tự, thủ tục và phương thức kiểm tra chưa thống nhất; còn nhiều quy định chưa phù hợp, quá mức cần thiết; nguyên tắc quản lý rủi ro được áp dụng chưa đầy đủ, thực chất, dẫn đến tỷ lệ kiểm tra còn cao, tỷ lệ hàng hóa miễn kiểm tra còn hạn chế; còn tình trạng chùng chẻo trong kiểm tra chuyên ngành...

Cải thiện quy trình xin giấy phép lao động và thị thực du lịch nên được đơn giản hóa, vừa để thúc đẩy ngành du lịch vừa thu hút nhiều nhà đầu tư và chuyên gia nước ngoài hơn. Theo đại diện của EuroCham, có một số cách để thực hiện điều này: Đưa tất cả các nước EU vào danh sách miễn thị thực du lịch và kéo dài thời gian miễn thị thực lên 30 ngày; mở rộng thời hạn thị thực cho các nhà đầu tư tham gia vào các dự án công nghệ cao, chất lượng cao; Đối với các chuyên gia nước ngoài đến thăm Việt Nam để hỗ trợ kỹ thuật, thời hạn thị thực nên được gia hạn thành ba hoặc sáu tháng.

Thực hiện việc chuyển đổi số và cải cách hành chính phải song hành với nhau. Bất chấp thành công trong quá khứ của Việt Nam, Việt Nam phải tăng cường số hóa hơn nữa để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và tạo ra một môi trường kinh doanh hiện đại, hiệu quả và minh bạch. EuroCham đã đề nghị chính phủ thúc đẩy

hơn nữa nền kinh tế kỹ thuật số, đảm bảo một khuôn khổ pháp lý nhất quán và điều chỉnh các quy định của Việt Nam với các tiêu chuẩn toàn cầu, cụ thể là khung pháp lý của EU.

Để đơn giản hóa tổng thể các thủ tục hành chính, các dịch vụ công phải được số hóa. Việc số hóa tất cả các quy trình ở tất cả các ban và bộ sẽ giảm đáng kể những khó khăn về hành chính. Tất cả các tài liệu, thanh toán và chữ ký phải được gửi điện tử. Ngoài ra, EuroCham khuyến nghị số hóa các quy trình trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và tăng cường phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin, thương mại điện tử và chuyển đổi số.



6.4. Cải cách thị trường tài chính

Để thu hút nhanh chóng và sử dụng có hiệu quả cả vốn trong nước và vốn nước ngoài thì một điều cần thiết là phải tạo ra được một thị trường vốn ổn định, một hệ thống ngân hàng hoàn chỉnh do đó cần thiết phải có luật quản lý thị trường chứng khoán, đào tạo con người có đủ khả năng và trình độ hoạt động tốt trên thị trường và hệ thống tài chính, nhanh chóng có biện pháp đẩy nhanh cổ phần hóa các doanh nghiệp. Ngoài ra, về mặt tài chính Việt Nam cần có biện pháp để các nhà đầu tư tiếp cận một cách dễ dàng với nguồn ngoại hối hơn vì ngoại hối chính là dòng máu nuôi sống hoạt động đầu tư mà một khi khó khăn trong việc tiếp cận sẽ làm cho dự án không thể hoạt động trong thời gian lâu dài được. Thêm vào đó là cần xóa bỏ những quy định về việc trả lương cho lao động Việt Nam bằng ngoại tệ điều đó sẽ làm cho nhà đầu tư giảm được chi phí, khuyến khích đầu tư vào các ngành nghề sử dụng nhiều lao động.



6.5. Hoàn thiện hơn các loại hình dịch vụ tư vấn và tạo thuận lợi đầu tư

Hiện nay, chi phí kinh doanh ở Việt Nam vẫn còn tương đối cao, nên cần thiết có thể giảm một số lệ phí cũng như tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển, để tăng việc

sử dụng diện tích trong các khu công nghiệp - khu chế xuất để giảm giá thành sản phẩm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... cho thấy Việt Nam nên hoàn thiện các loại hình dịch vụ này để tham gia tư vấn cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước biết các thông tin về đầu tư như: lĩnh vực nào Nhà nước cho phép đầu tư, lĩnh vực nào hạn chế và lĩnh vực nào không cho phép đầu tư.

Ngoài ra, còn cung cấp cho các nhà đầu tư biết hiện tại lĩnh vực nào đang có lợi nhuận, hoặc các thông tin khác về tài chính, thuế, phí... Kinh nghiệm cho thấy các loại hình dịch vụ này ở các nước làm ăn rất hiệu quả, thúc đẩy hoạt động thu hút đầu tư, cũng như hiệu quả của những đồng vốn bỏ ra. Mặt khác, các dịch vụ này cũng sẽ giúp giảm được chi phí cho các nhà đầu tư, thông qua đó cũng tăng thêm tính hấp dẫn trong thu hút FDI của Việt Nam.



6.6. Đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn lao động giá rẻ là một yếu tố quan trọng giúp Việt Nam tạo ra lợi thế so sánh đối với các quốc gia khác trong khu vực. Tuy nhiên những lợi thế này sẽ nhanh chóng mất đi khi kinh tế Việt Nam phát triển. Trong khi các DN FDI đang đầu tư rất lớn vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao thì nguồn nhân lực được đào tạo tốt và có tay nghề mới là điều quan trọng. Nếu thiếu đội ngũ lao động được đào tạo nghề thì việc phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn của Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn. Để giải quyết vấn đề này, cần tổ chức thêm nhiều loại hình đào tạo khác nhau để có khả năng đào tạo được một đội ngũ cán bộ có trình độ cao, có đạo đức kinh doanh gửi vào các doanh nghiệp để tham gia liên doanh với đối tác nước ngoài. Để giảm bớt chi phí đào tạo cũng như những khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài, chính phủ nên tìm giải pháp hỗ trợ cho đào tạo nghề, nhằm cung cấp kịp thời nguồn lao động kỹ thuật, chi phí thấp cho các doanh nghiệp, từ đó tăng thêm tính hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt Nam. Để đảm bảo tính lâu dài, liên tục, các chương trình đào tạo cần có sự chuẩn bị tốt về nội dung, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và cần phải được thực hiện khẩn trương nếu Việt Nam không muốn để mất thêm thời gian hơn nữa cho

việc thúc đẩy thu hút FDI, tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn đối với các quốc gia trong khu vực.



6.7. Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng

Đầu tư cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng trong việc thu hút FDI của doanh nghiệp EU. Chính phủ cần có quy hoạch tổng thể về kết cấu hạ tầng, tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư vào nâng cấp kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước. Kết nối các hoạt động kinh tế có thể được thực hiện thông qua hoàn thiện hệ thống đường bộ cao tốc, trước hết là tuyến Bắc-Nam, hai hành lang kinh tế Việt Nam-Trung Quốc; nâng cao chất lượng dịch vụ đường sắt, trước hết là đường sắt cao tốc Bắc-Nam, đường sắt hai hành lang kinh tế Việt Nam-Trung Quốc, đường sắt nối các cụm cảng biển lớn. Đồng thời, chính phủ nên mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần (logistic) để tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam; kêu gọi vốn đầu tư các cảng lớn của các khu vực kinh tế. Ngoài ra, các địa phương cũng cần chuẩn bị quỹ đất trống, đất sạch trong và ngoài khu công nghiệp để sẵn sàng cho các doanh nghiệp EU đầu tư vào Việt Nam.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang tích cực tham gia vào tiến trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong xu thế hội nhập đó, FDI đã, đang và sẽ còn là nguồn vốn đầu tư quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam cần quan tâm tới vấn đề thu hút FDI của EU - một khối liên minh lớn trên thế giới và có những ảnh hưởng nhất định ở khu vực châu Á. Trải qua 35 năm hợp tác trong lĩnh vực đầu tư, FDI của EU vào Việt Nam ngày càng cho thấy nhiều dấu hiệu tích cực cả về lượng và chất, góp phần tạo những thay đổi vượt bậc, một diện mạo mới cho kinh tế - xã hội Việt Nam. Tuy nhiên so với mối quan hệ tích cực giữa Việt Nam và EU thì dòng vốn này vẫn chưa thực sự xứng với tiềm năng và mong đợi của hai bên. Báo cáo này tập trung nghiên cứu tổng quan thực trạng thu hút vốn FDI từ EU trong thập kỷ vừa qua cả, những nhân tố ảnh hưởng tới dòng FDI của EU vào Việt Nam từ hai bên, phân tích cơ hội và thách thức từ EVFTA và EVIPA trong bối cảnh biến động mới của EU và nền kinh tế thế giới; từ đó đưa ra các phân tích, đánh giá nhằm đề xuất tổ hợp giải pháp tăng cường hiệu quả thu hút nguồn vốn này trong thời gian tới. Các nhóm giải pháp mà nghiên cứu đưa ra gồm có: (1) Tăng cường công tác nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến về EVFTA và EVIPA; (2) Cải cách thể chế; (3) Cải thiện chất lượng môi trường đầu tư - kinh doanh; (4) Hoàn thiện hơn các loại hình dịch vụ tư vấn và tạo thuận lợi đầu tư; (5) Đào tạo nguồn nhân lực (6) Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- [1]. ADB. (2021). *Các chỉ số kinh tế của Việt Nam*. Ngân hàng phát triển châu Á. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.adb.org/vi/countries/vietnam/economy> (Truy cập ngày 20/8/2022).
- [2]. Dương An. (2022). *Chi tiêu cho cơ sở hạ tầng của Việt Nam đứng đầu ASEAN*. Thời báo Tài chính Việt Nam. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/chi-tieu-cho-co-so-ha-tang-cua-vietnam-dung-dau-asean-110988.html> (Truy cập ngày 20/6/2022).
- [3]. Ngọc An. (2022). *Việt Nam đứng thứ 14 trong bảng xếp hạng Chỉ số phục hồi COVID-19*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://tuoitre.vn/viet-nam-dung-thu-14-trong-bang-xep-hang-chi-so-phuc-hoi-covid-19-20220604095500894.htm> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [4]. Quốc An. (2020). *Tỉ lệ lấp đầy cao, bất động sản công nghiệp vẫn đáp ứng nguồn cung lớn trong tương lai*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://doanhnhantrevietnam.vn/ti-le-lap-day-cao-bat-dong-san-cong-nghiep-van-dap-ung-nguon-cung-lon-trong-tuong-lai-d2856.html> (Truy cập ngày 25/8/2022).
- [5]. Thành An. (2022). *Khát năng lượng tái tạo, Total của Pháp đầu tư vào tấm pin mặt trời ở Việt Nam*. In.
- [6]. Xuân Anh. (2022). *Ra mắt liên doanh cung cấp dịch vụ vận chuyển sà lan tại Việt Nam*. In.
- [7]. Lê Ánh. (2021). *Chiến lược mới củng cố hệ thống kinh tế và tài chính của EU*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://bnews.vn/chien-luoc-moi-cung-co-he-thong-kinh-te-va-tai-chinh-cua-eu/184291.html> (Truy cập ngày 12/01/2022).
- [8]. Thái Bình. (2022). *Tập đoàn Đan Mạch đầu tư dự án điện gió hơn 15 tỷ USD ở Bình Thuận*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://theleader.vn/tap-doan-dan-mach-dau-tu-du-an-dien-gio-hon-15-ty-usd-o-binh-thuan-1628177129212.htm> (Truy cập ngày 09/9/2022).
- [9]. Bộ Công thương. (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2019. Nhà xuất bản Công thương*. [Trực tuyến] Truy lục tại: https://aecvcci.vn/Modules/News/Uploaded/Document/202105111636026_6_pdf.pdf (Truy cập ngày 22/8/2022).

- [10]. Bộ Công Thương. (2022). *EVFTA chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020. Chính sách và Pháp luật*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://cspl.mic.gov.vn/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=138133> (Truy cập ngày 18/8/2022).
- [11]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020*. Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Retrieved 14/02 from [Trực tuyến] Truy lục tại: <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48566&idcm=208> (Truy cập ngày 14/10/2022).
- [12]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=52648&idcm=208> (Truy cập ngày 20/12/2021).
- [13]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022). *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài 8 tháng đầu năm 2022*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=55076&idcm=49> (Truy cập ngày 15/10/2022).
- [14]. Bộ Tài chính. (2020). *Báo cáo ngân sách nhà nước hàng năm*. Cổng thông tin điện tử Bộ tài chính. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.mof.gov.vn> (Truy cập ngày 15/8/2022).
- [15]. Mạnh Bôn. (2022). *Doanh nghiệp châu Âu lạc quan về nền kinh tế Việt Nam*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://baodautu.vn/doanh-nghiep-chau-au-lac-quan-ve-nen-kinh-te-viet-nam-d174118.html> (Truy cập ngày 15/8/2022).
- [16]. CBRE Vietnam. (2020). *Thị trường Bất Động Sản Công Nghiệp Việt Nam – Thời Khắc Chuyển Mình*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <http://www.cbrevietnam.com/?useful=vietnam-industrial-market-time-for-critical-makeover> (Truy cập ngày 10/8/2022).
- [17]. Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn. (2022). *TP.HCM đề xuất 'siêu dự án' cảng trung chuyển container 6 tỉ USD tại Cần Giờ*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <http://www.csg.com.vn/tin-tuc/tp-hcm-de-xuat-sieu-du-an-cang-trung-chuyen-container-6-ti-usd-tai-can-gio-1633> (Truy cập ngày 16/8/2022).
- [18]. Cục Đầu tư nước ngoài. (2014). *Tiềm năng hợp tác đầu tư Việt Nam - Luxembourg*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/a07b666b-e5e2-4af2-8c75->

- f273dea682bf/NewsID/6badd1b2-89ac-424a-9f92-7528684ef6ac (Truy cập ngày 14/8/2022).
- [19]. Cục Đầu tư nước ngoài. (2022). *EVFTA và EVIPA giúp Việt Nam thu hút các nhà đầu tư châu Âu*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/e5260146-ad83-43e5-86c9-a531855e0a35/NewsID/6c0ea7f5-6990-4f0f-afd8-d354ed3c2334> (Truy cập ngày 16/7/2022).
- [20]. Ngọc Diệp. (2018). *Chiến lược Trung Quốc + 1 giúp sản xuất tại châu Á bùng nổ*. CafeF.vn. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://cafef.vn/tai-chinh-quoc-te/chien-luoc-trung-quoc-1-giup-san-xuat-tai-chau-a-bung-no-20086181254748.chn> (Truy cập ngày 21/10/2021).
- [21]. Dự án điện gió ngoài khơi La Gàn. (2022). *Giới thiệu*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.laganoffshorewind.vn/vi/gioi-thieu/> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [22]. EuroCham. (2021). *Sách trắng doanh nghiệp EU 2021: Các vấn đề thương mại & Đầu tư và khuyến nghị*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.eurochamvn.org/news?page=4> (truy cập ngày 15/9/2022).
- [23]. Gemadept. (2022). *Tổng quan Cảng Quốc tế Gemalink*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://gemalink.gemadept.com.vn/tong-quan-4797/index.html> (Truy cập ngày 29/8/2022).
- [24]. Dương Thái Hậu và Đinh Mạnh Tuấn. (2021). *Thực thi EVIPA: Cơ hội và thách thức đối với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam*. Tạp chí Công sản. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/824162/thuc-thi-evipa--co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-viec-thu-hut-von-dau-tu-truc-tiep-tu-lien-minh-chau-au-vao-viet-nam.aspx> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [25]. Heineken. (2021). *Báo cáo Bền vững năm 2021: Covid-19 nâng thách thức - Heineken nâng tham vọng vì một Việt Nam tốt đẹp hơn*. [Trực tuyến] Truy lục tại: https://heineken-vietnam.com.vn/images/ptbv2021/assets/images/pdf/vnHeineken%20Report%202021_Finalinteractive.pdf (Truy cập ngày 29/3/2022).

- [26]. Việt Hoàng. (2022). *Triển vọng thu hút FDI từ EU vào Việt Nam*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://cpavaluation.com.vn/vi/trien-vong-thu-hut-fdi-tu-eu-vao-viet-nam> (Truy cập ngày 28/9/2022).
- [27]. JCT Việt Nam. (2021). *Danh sách 11 nhà đầu tư điện gió lớn nhất Việt Nam*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://jct.com.vn/tin-tuc/danh-sach-11-nha-dau-tu-dien-gio-lon-nhat-viet-nam/> (Truy cập ngày 05/8/2022).
- [28]. Thanh Lâm. (2022). *Lợi thế FDI từ EVFTA*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.saigondautu.com.vn/kinh-te/loi-the-fdi-tu-evfta-80763.html> (Truy cập ngày 22/8/2022).
- [29]. Minh Linh. (2022). *Doanh nghiệp Hà Lan mong muốn hợp tác phát triển năng lượng điện gió tại Bắc Giang*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <http://baobacgiang.com.vn/bg/kinh-te/382133/doanh-nghiep-ha-lan-mong-muon-hop-tac-phat-trien-nang-luong-dien-gio-tai-bac-giang.html> (Truy cập ngày 27/8/2022).
- [30]. Vũ Long. (2002). *Đánh giá toàn diện bức tranh đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, laodong.vn, [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://laodong.vn/kinh-doanh/danh-gia-toan-dien-buc-tranh-dau-tu-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-1043262.lido>, (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [31]. Cấn Văn Lực. (2020). *Xu thế dịch chuyển dòng vốn đầu tư - giải pháp đối với Việt Nam*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <http://tapchitaichinh.vn/ngghien-cuu-trao-doi/xu-the-dich-chuyen-dong-von-dau-tu-giai-phap-doi-voi-viet-nam-324649.html> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [32]. Đặng Thị Tuyết Mai. (2017). *Triển vọng đầu tư trực tiếp của Liên minh châu Âu vào Việt Nam*. *Tạp chí Tài chính*. Tạp chí Tài chính, [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://tapchitaichinh.vn/ngghien-cuu-trao-doi/trien-vong-dau-tu-truc-tiep-cua-lien-minh-chau-au-vao-viet-nam-125578.html> (Truy cập ngày 15/4/2022).
- [33]. Năng lượng Việt Nam. (2022a). *SAM và HDF Energy phát triển các dự án điện khí hydro tại Việt Nam*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://nangluongvietnam.vn/sam-va-hdf-energy-phat-trien-cac-du-an-dien-khi-hydro-tai-viet-nam-29142.html> (Truy cập ngày 18/8/2022).
- [34]. Năng lượng Việt Nam. (2022b). *T&T và Orsted đề xuất đầu tư 2 dự án điện gió ngoài khơi tỉnh Ninh Thuận*. [Trực tuyến] Truy lục tại:

- <https://nangluongvietnam.vn/tt-va-orsted-de-xuat-dau-tu-2-du-an-dien-gio-ngoai-khoi-tinh-ninh-thuan-29170.html> (Truy cập ngày 10/8/2022).
- [35]. Năng lượng Việt Nam. (2022c). *Equinor chia sẻ kinh nghiệm với PTSC trong phát triển 'siêu dự án' điện gió ở Hoa Kỳ*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://nangluongvietnam.vn/equinor-chia-se-kinh-nghiem-voi-ptsc-trong-phat-trien-sieu-du-an-dien-gio-o-hoa-ky-29156.html> (Truy cập ngày 21/8/2022).
- [36]. Năng lượng Việt Nam. (2022d). Tập đoàn PNE trao hồ sơ đề xuất dự án điện gió ngoài khơi Hòn Trâu cho Bình Định. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://nangluongvietnam.vn/tap-doan-pne-trao-ho-so-de-xuat-du-an-dien-gio-ngoai-khoi-hon-trau-cho-binh-dinh-28577.html> (Truy cập ngày 10/10/2022).
- [37]. Anh Nhi. (2022). *Các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài gửi tâm thư lên Thủ tướng*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://vneconomy.vn/cac-hiep-hoi-doanh-nghiep-nuoc-ngoai-gui-tam-thu-len-thu-tuong.htm> (Truy cập ngày 10/8/2022).
- [38]. Thảo Nguyên. (2022). *Tăng rà soát "hậu" cấp phép dự án FDI*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://kinhtedothi.vn/tang-ra-soat-hau-cap-phep-du-an-fdi.html> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [39]. Nguyễn Thị Minh Phương. (2020). *Đánh giá tác động dự kiến của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế quốc tế - Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN.
- [40]. Vũ Anh Quang. (2020). *Quan hệ Việt Nam - liên minh châu Âu 30 năm: Thực trạng, cơ hội, thách thức và triển vọng*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://vnembassy-bruxelles.mofa.gov.vn/vi-vn/News/EmbassyNews/Trang/Ch%E1%BA%B7ng-%C4%91%C6%B0%E1%BB%9Dng-quan-h%E1%BB%87-Vi%E1%BB%87t-Nam---Li%C3%AAn-minh-ch%C3%A2u-%C3%82u-30-n%C4%83m-qua.aspx> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [41]. Sở ngoại vụ tỉnh Bình Dương. (2022). *Tập đoàn Pandora (Đan Mạch) đầu tư dự án quy mô hơn 100 triệu đô la Mỹ tại Bình Dương*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://songoaivu.binhduong.gov.vn/Lists/TinTuc/DispForm.aspx?ID=1049&CategoryId=%C4%90%E1%BB%91i%20ngo%E1%BA%A1i%20B%C3%ACn>

- [h%20D%C6%B0%C6%A1ng&InitialTabId= Ribbon.Read](#) (Truy cập ngày 05/8/2022).
- [42]. Tiến Thắng. (2022). Tập đoàn điện gió Đan Mạch đề xuất nghiên cứu dự án 13,6 tỉ USD tại Hải Phòng. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://tienphong.vn/> (Truy cập ngày 05/8/2022).
- [43]. Đinh Công Tuấn. (2011). *Một số thách thức về kinh tế của EU thập niên đầu thế kỷ XXI*. Tạp chí Cộng sản. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/13782/mot-so-thach-thuc-ve-kinh-te-cua-eu-thap-nien-dau-the-ky-xxi.aspx> (Truy cập ngày 20/8/2022).
- [44]. Đinh Mạnh Tuấn. (2006). Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU tại Việt Nam. *Tạp chí Cộng sản*, 20, 68-72.
- [45]. Tạp chí Năng lượng Việt Nam. (2022). *Ørsted và PTSC M&C khởi động hợp tác phát triển điện gió ngoài khơi*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://nangluongvietnam.vn/rsted-va-ptsc-mc-khoi-dong-hop-tac-phat-trien-dien-gio-ngoai-khoi-29221.html> (Truy cập ngày 17/7/2022).
- [46]. Tổng cục Thống kê. (2022a). *Dữ liệu về Lao động và việc làm*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.gso.gov.vn/lao-dong/> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [47]. Tổng cục Thống kê. (2022b). *Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.gso.gov.vn/> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [48]. Tổng cục Thống kê. (2022c). *Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.gso.gov.vn/> (Truy cập ngày 30/8/2022).
- [49]. Tổng cục Thống kê. (2022d). *Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.gso.gov.vn/> (Truy cập ngày 21/8/2022).
- [50]. Tổng cục Thống kê. (2022e). *Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.gso.gov.vn/> (Truy cập ngày 16/9/2022).
- [51]. Tổng cục Thống kê. (2022f). *Dữ liệu Thương mại và Dịch vụ*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.gso.gov.vn/thuong-mai-dich-vu/> (Truy cập ngày 30/8/2022).

- [52]. Tuổi trẻ Online. (2022). *Doanh nghiệp Đan Mạch 'mê' Việt Nam*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://tuoitre.vn/doanh-nghiep-dan-mach-me-viet-nam-20220908231707139.htm> (Truy cập ngày 30/8/2022)
- [53]. VCCI. (2021). *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết 02 năm 2020 và Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính Phủ*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <http://vibonline.com.vn/wp-content/uploads/2021/04/4.-VCCI-AusReform-Bao-cao-cai-cach-MTKD-0235-Final.pdf> (Truy cập ngày 14/8/2022).
- [54]. VCCI, & USAID. (2020). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2020*.
- [55]. Viễn Thông. (2021). *"Ông lớn" năng lượng Pháp đầu tư điện mặt trời ở Việt Nam*. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://vnexpress.net/ong-lon-nang-luong-phap-dau-tu-dien-mat-troi-o-viet-nam-4371143.html> (Truy cập ngày 16/8/2022).
- [56]. Mai Xuân. (2022). *Tập đoàn Pandora (Đan Mạch) đầu tư dự án quy mô hơn 100 triệu đô la Mỹ tại Bình Dương*. Trung tâm Thông tin điện tử - Tỉnh Bình Dương. [Trực tuyến] Truy lục tại: <https://www.binhduong.gov.vn/tin-tuc/2022/05/103-tap-doan-pandora-dan-mach-dau-tu-du-an-quy-mo-hon-100-trieu-do-la-my-tai-binh-duong> (Truy cập ngày 30/8/2022).

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

- [57]. APO. (2021). *APO Productivity Data Book 2020*. K. U. Press. [Online] Available at: <https://www.apo-tokyo.org/publications/wp-content/uploads/sites/5/APO-Productivity-Databook-2020.pdf> (Accessed 15/8/2022).
- [58]. ASEAN Stats. (2022). *Flows of Inward Foreign Direct Investment (FDI) to ASEAN by Source Country and Industry (in million US\$)*. [Online] Available at: <https://data.aseanstats.org/fdi-by-sources-and-sectors> (Accessed 30/8/2022).
- [59]. Asia Briefing. (2021). *Vietnam's Free Trade Agreements - Opportunities for your business*. [Online] Available at: <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-free-trade-agreements-opportunities-for-your-business.html/> (Accessed 25/8/2022).
- [60]. Bolwijn, R., Casella, B., & Zhan, J. (2018). International Production and the Digital Economy. In *International Business in the Information and Digital Age* (pp. 39-64). Emerald Publishing Limited.

- [61]. Casella, B., & Formenti, L. (2019). FDI in the digital economy: a shift to asset-light international footprints. *Casella, B. and Formenti, L.(2018). FDI in the digital economy: a shift to asset-light international footprints. Transnational corporations, 25(1), 101-130.*
- [62]. Celina Pham. (2022). *Why Vietnam's Infrastructure is Crucial for Economic Growth.* [Online] Available at: <https://www.vietnam-briefing.com/news/why-vietnams-infrastructure-crucial-for-economic-growth.html/> (Accessed 30/8/2022).
- [63]. DHL Resilience360. (2019). *Impacts of US-China trade war on global supply chains.* [Online] Available at: https://www.supplychainbrain.com/ext/resources/0-whitepapers/DHL_Resilience360/20191129_Impact_of_the_US_China_Trade_War_on_Global_Supply_Chains.pdf [Accessed: 30/12//2020].
- [64]. EU-ASEAN Business Council. (2019). *EU-ASEAN cooperation - key trade and investment statistics.* [Online] Available at: https://ec.europa.eu/eurostat/statistics-explained/index.php?title=EU-ASEAN_cooperation_-_key_trade_and_investment_statistics&oldid=497250#Foreign_direct_investment (Accessed 24/8/2022).
- [65]. EuroCham. (2022). *EuroCham Business Climate Index: Quarter II/2022.* [Online] Available at: <https://www.eurochamvn.org/bci> (Accessed 25/8/2022).
- [66]. Europa. (2021). *EU trade agreements.* The European Council. [Online] Available at: <https://www.consilium.europa.eu/en/policies/trade-policy/trade-agreements/> (Accessed 25/8/2022).
- [67]. Eurostat. (2022a). *EU direct investment flows, breakdown by partner country and economic activity (BPM6).* [Online] Available at: https://ec.europa.eu/eurostat/databrowser/view/BOP_FDI6_FLOW_custom_3593204/default/table?lang=en (Accessed 25/8/2022).
- [68]. Eurostat. (2022b). *European Union Statistics.* [Online] Available at: <https://ec.europa.eu/eurostat/web/main/data/database> (Accessed 24/8/2022).
- [69]. Gestrin, M., & Staudt, J. (2018). The digital economy, multinational enterprises and international investment policy. In: Paris: OECD.

- [70]. IMF. (2021). *World Economic Outlook: Managing Divergent Recoveries*.
- [71]. IMF. (2022). *World Economic Outlook 2022*. International Monetary Fund. [Online] Available at: <https://www.imf.org/en/Publications/WEO#:~:text=Global%20growth%20is%20forecast%20to,of%20the%20COVID%2D19%20pandemic> (Accessed 26/8/2022).
- [72]. Kearney. (2020). *Kearney Foreign Direct Investment Confidence Index*. [Online] Available at: <https://www.kearney.com/foreign-direct-investment-confidence-index/2020-full-report> (Accessed 18/8/2022).
- [73]. Kennemer, J. (2020). *China vs Vietnam manufacturing. Sourcing in Vietnam and China: Pros and Cons Ultimate Guide*. Cosmo Sourcing. [Online] Available at: <https://www.cosmosourcing.com/blog/china-vs-vietnam-manufacturing-sourcing-pros-and-cons> (Accessed 17/8/2022).
- [74]. Koslowski, B. (2022). *Current Status of German Investments in Vietnam 2022/23*. [Online] Available at: <https://www.ahk-knowledgehub.vn.com/post/current-status-of-german-investments-in-vietnam-2022-23> (Accessed 19/8/2022).
- [75]. Nguyen, T. T. M., & Pham, T. P. (2020). Production Relocation of Multinational Companies from China and Chances for Vietnam. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 36(5E).
- [76]. OECD. (2022). *International investment implications of Russia's war against Ukraine*. [Online] Available at: <https://doi.org/doi:https://doi.org/10.1787/a24af3d7-en> (Accessed 25/8/2022).
- [77]. Our World in Data. (2022). *COVID-19 Data Repository*.
- [78]. Pham, N. M. L., & Nguyen, T. T. H. (2020). The Supply Chain and Logistics of Vietnam in the Context of International Economic Integration. *International Business Research*, 13(7), 27-44.
- [79]. PwC. (2017). *The long view: How will the global economic order change by 2050?* PwC. [Online] Available at: <https://www.pwc.com/gx/en/world-2050/assets/pwc-world-in-2050-summary-report-feb-2017.pdf> (Accessed 20/8/2022).

- [80]. Rapoza, K. (2018). *Trade War Casualties: Factories Shifting Out Of China*. Forbes. [Online] Available at: <https://www.forbes.com/sites/kenrapoza/2018/07/30/trade-war-casualties-factories-shifting-out-of-china/#4a270ef5103e> (Accessed 20/8/2022).
- [81]. The Heritage Foundation and The Wall Street Journal. (2022). *Index of Economic Freedom 2019 - 2022*. The Heritage Foundation and The Wall Street Journal. [Online] Available at: <https://www.heritage.org/index/> (Accessed 20/8/2022).
- [82]. Transparency International. (2021). *Corruption Perception Index*. [Online] Available at: <https://www.transparency.org/en/cpi/2021/index/vnm> (Accessed 30/8/2022).
- [83]. UNCTAD. (2001). *World Investment Report 2001: Promoting Linkages*. United Nations Conference on Trade and Development, United Nations: Geneva. [Online] Available at: https://unctad.org/system/files/official-document/wir2001_en.pdf [Accessed: 11/6/2018].
- [84]. UNCTAD. (2020). *UNCTADSTAT: Foreign direct investment*. [Online] Available at: <https://unctadstat.unctad.org/wds/ReportFolders/reportFolders.aspx> (Accessed 18/8/2022).
- [85]. UNCTAD. (2022a). *World Investment Report 2022: International tax reforms and sustainable investment*. UN. Publications. [Online] Available at: https://unctad.org/system/files/official-document/wir2022_en.pdf (Accessed 30/8/2022).
- [86]. UNCTAD. (2022b). *UNCTAD Data Center*. [Online] Available at: <https://unctadstat.unctad.org/wds/ReportFolders/reportFolders.aspx> (Accessed 30/8/2022).
- [87]. UNCTAD, U. (2017). *World Investment Report 2017: investment and the digital economy*. United Nations Conference on Trade and Development, United Nations, Geneva.
- [88]. UNIDO. (2022). *Competitive Industrial Performance Report 2020*. [Online] Available at: https://stat.unido.org/content/publications/competitive-industrial-performance-index-2020%253a-country-profiles?_ga=2.192313454.513004238.1664253798-129843163.1664253798 (Accessed 29/8/2022).

- [89]. WEF. (2018). *The Global Competitiveness Index 2018*. [Online] Available at: <http://www3.weforum.org/docs/GCR2018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2018.pdf> (Accessed 30/8/2022).
- [90]. WIPO. (2022). *Global Innovation Index 2022: What is the future of innovation driven growth?* W. I. P. Organization. [Online] Available at: https://www.wipo.int/global_innovation_index/en/2022/ (Accessed 26/8/2022).
- [91]. World Bank. (2020a). *The World Bank in Vietnam: Overview*. [Online] Available at: <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> (Accessed 30/8/2022).
- [92]. World Bank. (2020b). *Vietnam: Deepening interantion integration and implementing EVFTA*. [Online] Available at: <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/33787> (Accessed 30/8/2022).
- [93]. World Bank. (2020c). *World Bank Open Data*. [Online] Available at: <https://data.worldbank.org/> (Accessed 30/8/2022).
- [94]. World Bank. (2021). *Global Economic Prospects*. [Online] Available at: <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects> (Accessed 30/8/2022).
- [95]. World Bank. (2022a). *GDP by Country*. [Online] Available at: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD> (Accessed 30/8/2022).
- [96]. World Bank. (2022b). *Global Economic Prospects June 2022*. [Online] Available at: <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects> (Accessed 30/8/2022).
- [97]. World Bank. (2022c). *Taking stock 2022: Educate to grow*. [Online] Available at: <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/37834/IDU095369e8107d0204a380a7620a5aa99d93856.pdf?sequence=1&isAllowed=y> (Accessed 30/8/2022).